ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ỦY THANH HOA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

HỒ SƠ

Danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2016

Gồm:

- Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 07/12/2015 của UBND tỉnh;

- Dự thảo Nghị quyết về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2016;

- Công văn số 2248/STP-XDVB ngày 03/12/2015 của Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết.

Thanh Hoá, tháng 12 năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 134 /TTr-UBND	*Thanh Hoá, ngày 07 tháng 12 năm 2015*

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2016

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Đất đai năm 2013, thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì *"Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật này trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện".*

Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013, quy định Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong các trường hợp thực hiện các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất bao gồm:

"a) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương;

b) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải;

c) Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;

d) Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

đ) Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản".

Để có căn cứ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm 2016 của cấp huyện. Uỷ ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh; cụ thể như sau:

Chấp thuận việc thực hiện 1.587 công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016 mà phải thu hồi đất, diện tích 1.784,74 ha,

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 944,58 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 270,52 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 48,20 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 157,81 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 19,90 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 53,81 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 54,59 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 27,58 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 164,09 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 43,66 ha.

(Có Phụ lục số 01 kèm theo)

Cụ thể thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án như sau:

1. Thu hồi 356,07 ha đất để thực hiện 79 công trình, dự án khu dân cư, xen cư đô thị;

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 235,81 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 28,98 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 5,85 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 3,46 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 8,75ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 10,99 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 2,10 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 57,81 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 2,32 ha.

2. Thu hồi 571,54 ha đất để thực hiện 652 công trình, dự án khu dân cư, xen cư nông thôn.

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 386,17 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 95,99 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 10,27 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 22,18 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 0,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 14,98 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 4,40 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 27,87 ha;

- Đất chưa sử dụng (CSD): 9,57 ha.

3. Thu hồi 44,44 ha đất để thực hiện 70 công trình, dự án trụ sở cơ quan nhà nước;

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 23,57 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 8,39 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 3,72 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 2,26 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 1,63 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 0,02 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,43 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 4,06 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 0,36 ha.

4. Thu hồi 2,48 ha đất để thực hiện 7 công trình, dự án trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp;

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 2,06 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,42 ha;

5. Thu hồi 34,78 ha đất để thực hiện 11 công trình, dự án cụm công nghiệp;

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 24,78 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 1,68 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 1,77 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 0,18 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 6,32 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 0,05 ha.

6. Thu hồi 30,84 ha đất để thực hiện 4 công trình, dự án thăm dò khai thác khoáng sản;

Được lấy từ các loại đất:

- Đất cây lâu năm (CLN): 0,54 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 15,30 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 15,00 ha.

7. Thu hồi 250,69 ha đất để thực hiện 160 công trình, dự án giao thông;

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 68,05 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 36,00 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 11,49 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 38,45 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 6,18 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 9,41 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 18,81 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 13,03 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 43,09 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 6,18 ha.

8. Thu hồi 31,87 ha đất để thực hiện 40 công trình, dự án thủy lợi;

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 18,81 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 8,55 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,81 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 1,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 1,30 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,96 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,26 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 0,08 ha.

9. Thu hồi tích 5,49 ha đất để thực hiện 15 công trình, dự án năng lượng;

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 2,34 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 0,22 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 2,75 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,17 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,01 ha;

10. Thu hồi 34,42 ha đất để thực hiện 35 công trình, dự án sử dụng vào mục đích đất cơ sở văn hóa;

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 18,61 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 9,70 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,25 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,20 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 1,53 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 0,16 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,58 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 1,21 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 2,18 ha.

11. Thu hồi 64,53 ha đất để thực hiện 71 công trình, dự án sử dụng vào mục đích đất thể dục, thể thao;

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 34,02 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 17,64 ha;

- Đất cây lâu năm (CLN): 1,60 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 3,26 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 2,85 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 0,59 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 2,67 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 1,90 ha.

12. Thu hồi 8,74 ha đất để thực hiện 29 công trình, dự án cơ sở y tế;

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 5,13 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 2,05 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,02 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,25 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 0,05 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,07 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,67 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 0,50 ha.

13. Thu hồi 30,51 ha đất để thực hiện 75 công trình, dự án cơ sở giáo dục - đào tạo;

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 17,58 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 5,32 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,57 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 3,08 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 0,93 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,43 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 1,24 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 1,36 ha.

14. Thu hồi 13,72 ha đất để thực hiện 28 công trình, dự án chợ;

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 11,03 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 0,76 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,72 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 0,35 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 0,04 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 0,43 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,18 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,21 ha;

15. Thu hồi 36,87 ha đất để thực hiện 32 công trình, dự án thu gom, xử lý chất thải;

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 8,32 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 4,88 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 1,01 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 20,83 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 1,73 ha.

16. Thu hồi 20,20 đất để thực hiện 14 công trình, dự án cơ sở tôn giáo;

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 2,54 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 7,16 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,95 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 3,81 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 0,17 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,28 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 4,98 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 0,31 ha;

17. Thu hồi 48,85 ha đất để thực hiện 188 công trình, dự án sinh hoạt cộng đồng

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 28,07 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 13,52 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 1,29 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 1,02 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 2,37 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,42 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 2,16 ha;

18. Thu hồi 87,64 ha đất để thực hiện 50 công trình, dự án nghĩa trang, nghĩa địa;

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 34,01 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 12,59 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 4,23 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 30,99 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 3,50 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,27 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 2,05 ha.

19. Thu hồi 17 ha đất để thực hiện 23,86 công trình, dự án Di tích LS-VH;

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 7,61 ha;

- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 3,83 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,35 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 8,30 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH):1,50 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 0,98 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 1,28 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,01 ha;

20. Thu hồi 86,86 ha đất để thực hiện 7 công trình, dự án Dịch vụ công cộng Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 16,06 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 13,24 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 4,36 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 10,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 8,64 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 23,30 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,03 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 11,15 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 0,08 ha.

21. Thu hồi 0,34 ha đất để thực hiện 3 công trình, dự án Bưu chính viễn thông. Được lấy từ các loại đất:
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 0,02 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,17 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,15 ha;

(Có Phụ lục số 02 và Bảng chi tiết Danh mục các dự án kèm theo)

Uỷ ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cấp huyện và thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

Nơi nhận:
- Như trên;
- BTV Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

ThangĐB

Phụ lục số 01

TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC DỰ ÁN THUỘC TRƯỜNG HỢP PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Loại công trình, dự án	Mã loại đất	Số công trình dự án	Diện tích thu hồi	Lấy từ các loại đất									
					ĐẤT NN						Đất PNN			Đất CSD
					LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác	
1	Công trình, dự án khu dân cư đô thị	ODT	79	356,07	235,81	28,98	5,85	3,46		8,75	10,99	2,10	57,81	2,32
2	Công trình, dự án khu dân cư nông thôn	ONT	652	571,54	386,17	95,99	10,27	22,18	0,10	14,98		4,40	27,87	9,57
3	Công trình, dự án trụ sở cơ quan	TSC	70	44,44	23,57	8,39	3,72	2,26		1,63	0,02	0,43	4,06	0,36
4	Công trình, dự án trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	7	2,48	2,06			0,42						
5	Công trình cụm công nghiệp	SKN	11	34,78	24,78	1,68			1,77	0,18			6,32	0,05
6	Dự án thăm dò khoáng sản	SKS	4	30,84			0,54	15,30						15,00
7	Dự án công trình giao thông	DGT	160	250,69	68,05	36,00	11,49	38,45	6,18	9,41	18,81	13,03	43,09	6,18
8	Dự án công trình thủy lợi	DTL	40	31,87	18,81	8,55	0,81	1,10		1,30		0,96	0,26	0,08
9	Dự án năng lượng	DNL	15	5,49	2,34	0,22		2,75				0,17	0,01	
10	Dự án công trình văn hóa	DVH	35	34,42	18,61	9,70	0,25	0,20		1,53	0,16	0,58	1,21	2,18
11	Công trình thể dục thể thao	DTT	71	64,53	34,02	17,64	1,60	3,26		2,85	0,59		2,67	1,90
12	Dự án, công trình y tế	DYT	29	8,74	5,13	2,05	0,02	0,25		0,05		0,07	0,67	0,50
13	Dự án, công trình giáo dục	DGD	75	30,51	17,58	5,32	0,57	3,08		0,93		0,43	1,24	1,36
14	Công trình, dự án chợ	DCH	28	13,72	11,03	0,76	0,72		0,35	0,04	0,43	0,18	0,21	
15	Công trình dự án xử lý chất thải	DRA	32	36,87	8,32	4,88	1,01	20,83					0,10	1,73
16	Công trình tôn giáo	TON	14	20,20	2,54	7,16	0,95	3,81		0,17	0,28		4,98	0,31
17	Công trình sinh hoạt cộng đồng	DSH	188	48,85	28,07	13,52	1,29	1,02		2,37		0,42	2,16	
18	Công trình nghĩa trang nghĩa địa	NTD	50	87,64	34,01	12,59	4,23	30,99				3,50	0,27	2,05
19	Công trình di tích lịch sử, văn hóa	DDT	17	23,86	7,61	3,83	0,35	8,30	1,50	0,98		1,28	0,01	
20	Dự án công trình dịch vụ công cộng	DKV	7	86,86	16,06	13,24	4,36		10,00	8,64	23,30	0,03	11,15	0,08
21	Công trình bưu chính viễn thông	DBV	3	0,34		0,02	0,17	0,15						
Tổng			**1.587**	**1.784,74**	**944,58**	**270,52**	**48,20**	**157,81**	**19,90**	**53,81**	**54,59**	**27,58**	**164,09**	**43,66**

Phụ lục số 02

TỔNG HỢP DỰ ÁN THUỘC TRƯỜNG HỢP PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2016
THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Ghi chú
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
	Tổng cộng	1587	1784,74	944,58	270,52	48,20	157,81	19,90	53,81	54,59	27,58	164,09	43,66	
I. Công trình, dự án khu dân cư đô thị		*79*	*356,07*	*235,81*	*28,98*	*5,85*	*3,46*		*8,75*	*10,99*	*2,10*	*57,81*	*2,32*	
1	Thành phố Thanh Hóa	20	197,73	130,08	6,97				3,58	9,99		46,56	0,55	
2	Thị xã Sầm Sơn	17	38,27	21,87	7,55	4,09				0,80		3,89	0,07	
3	Thị xã Bỉm Sơn	10	16,19	8,00	3,56	1,76	0,66					1,40	0,81	
4	Huyện Đông Sơn	5	5,65	5,60								0,05		
5	Huyện Hoằng Hóa	1	0,51	0,22	0,04				0,03			0,22		
6	Huyện Quảng Xương	1	4,00	3,50					0,50					
7	Huyện Nga Sơn	4	35,30	19,53	7,04				4,35	0,20		3,88	0,30	
8	Huyện Hậu Lộc	1	0,89	0,89										
9	Huyện Hà Trung	2	0,74						0,15				0,59	
10	Huyện Tĩnh Gia	1	2,00		2,00									
11	Huyện Nông Cống	1	4,10	3,64					0,14			0,32		
12	Huyện Triệu Sơn	3	15,49	14,00								1,49		
13	Huyện Thọ Xuân	3	10,46	9,04	1,42									
14	Huyện Thiệu Hóa	1	3,93	3,93										
15	Huyện Yên Định	2	5,70	5,70										
16	Huyện Vĩnh Lộc	1	1,76	1,76										
17	Huyện Thạch Thành	2	1,30	1,00	0,30									
18	Huyện Ngọc Lặc	2	2,20		0,10						2,10			
19	Huyện Như Thanh	1	0,93	0,93										
20	Huyện Như Xuân	1	8,92	6,12			2,80							
II. Công trình, dự án khu dân cư nông		652	571,54	386,17	95,99	10,27	22,18	0,10	14,98		4,40	27,87	9,57	
1	Thành phố Thanh Hóa	13	65,98	55,04							3,50	7,44		
2	Thị xã Sầm Sơn	2	4,80	4,00							0,80			
3	Thị xã Bỉm Sơn	3	8,70	1,00								7,58	0,12	
4	Huyện Đông Sơn	27	12,92	11,88		0,13			0,77			0,08	0,06	

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Ghi chú
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
5	Huyện Hoằng Hóa	35	22,11	11,77	8,67	0,14		0,10	0,85			0,57	0,01	
6	Quảng Xương	35	65,68	51,33	11,52	0,15	0,60		2,08					
7	Huyện Nga Sơn	26	44,55	28,08	11,12	0,02			1,95			2,40	0,98	
8	Huyện Hậu Lộc	24	17,42	11,97	3,79		0,20		0,39			0,24	0,83	
9	Huyện Hà Trung	70	20,74	14,74	1,74	0,89	0,36		1,24			0,90	0,87	
10	Huyện Tĩnh Gia	20	29,78	9,74	15,93	0,57						0,55	3,00	
11	Huyện Nông Cống	31	33,98	28,71	0,99	0,68			2,19			1,15	0,26	
12	Huyện Triệu Sơn	55	34,86	29,88	2,59	0,48	0,25		0,89			0,77		
13	Huyện Thọ Xuân	38	40,12	38,56			1,56							
14	Huyện Thiệu Hóa	25	20,05	18,68	0,50	0,05			0,32			0,50		
15	Huyện Yên Định	27	21,25	18,77	2,48									
16	Huyện Vĩnh Lộc	14	15,44	11,59	1,46		1,94		0,33				0,12	
17	Huyện Thạch Thành	18	11,52	6,89	4,02	0,11							0,50	
18	Huyện Cẩm Thủy	45	21,56	9,35	7,18	0,65	0,16		1,83			1,37	1,02	
19	Huyện Ngọc Lặc	28	11,74	2,75	8,45				0,41		0,10		0,03	
20	Huyện Như Thanh	71	19,67	9,57	3,76	1,98	0,86		1,20			1,23	1,07	
21	Huyện Lang Chánh	7	3,06	0,37			2,59		0,10					
22	Huyện Bá Thước	2	6,12	3,23	2,05	0,32						0,33	0,19	
23	Huyện Thường Xuân	16	15,79	7,40	3,70	0,18	2,50		0,29			1,21	0,51	
24	Huyện Như Xuân	9	6,13	0,74	2,40	1,79	0,90		0,14			0,16		
25	Huyện Quan Hóa	6	10,02		2,65	1,02	4,95					1,40		
26	Huyện Quan Sơn	5	7,55	0,14	0,99	1,11	5,31							
III. Công trình, dự án trụ sở cơ quan		**70**	**44,44**	**23,57**	**8,39**	**3,72**	**2,26**		**1,63**	**0,02**	**0,43**	**4,06**	**0,36**	
1	Thành phố Thanh Hóa	1	0,13						0,13					
2	Thị xã Sầm Sơn	2	8,31	5,93								2,38		
3	Huyện Đông Sơn	2	5,28	5,28										
4	Huyện Hoằng Hóa	5	3,00	1,28	0,72				0,21			0,73	0,06	
5	Huyện Quảng Xương	6	3,41	0,28	2,25	0,01			0,13			0,74		
6	Huyện Nga Sơn	1	1,15	1,15										
7	Huyện Hậu Lộc	4	1,42	0,86	0,56									
8	Huyện Hà Trung	5	3,10	2,27		0,36			0,47					
9	Huyện Tĩnh Gia	1	0,07									0,07		

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Ghi chú
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
10	Huyện Nông Cống	4	1,62	0,99		0,50						0,13		
11	Huyện Triệu Sơn	5	1,11	0,55					0,26				0,30	
12	Huyện Thọ Xuân	2	0,55	0,15					0,40					
13	Huyện Thiệu Hóa	1	0,81	0,81										
14	Huyện Vĩnh lộc	4	1,13	1,13										
15	Huyện Thạch Thành	3	1,96	1,16	0,50						0,30			
16	Huyện Cẩm Thủy	2	1,56	0,60	0,95							0,01		
17	Huyện Ngọc Lặc	1	0,70		0,70									
18	Huyện Như Thanh	8	3,23	0,86	1,78		0,50				0,09			
19	Huyện Lang Chánh	2	0,61				0,61							
20	Huyện Bá Thước	2	2,17	0,05	0,36	1,76								
21	Huyện Thường Xuân	1	0,96			0,96								
22	Huyện Như Xuân	3	0,74	0,08	0,57				0,03	0,02	0,04			
23	Huyện Quan Hóa	1	0,65				0,65							
24	Huyện Quan Sơn	3	0,63			0,13	0,50							
25	Huyện Mường Lát	1	0,14	0,14										
IV. Công trình, dự án trụ sở tổ chức sự		**7**	**2,48**	**2,06**			**0,42**							
1	Thị xã Bỉm Sơn	1	0,07	0,07										
2	Huyện Quảng Xương	1	0,04	0,04										
3	Huyện Tĩnh Gia													
4	Huyện Triệu Sơn	1	0,35	0,35										
5	Huyện Thiệu Hóa	2	1,30	1,30										
6	Huyện Cẩm Thủy	1	0,30	0,30										
7	Huyện Quan Hóa	1	0,42				0,42							
V. Công trình cụm công nghiệp		**11**	**34,78**	**24,78**	**1,68**			**1,77**	**0,18**			**6,32**	**0,05**	
1	Huyện Đông Sơn	1	1,18	1,18										
2	Huyện Hoằng Hóa	6	10,60	6,60	1,68			1,77	0,18			0,32	0,05	
3	Huyện Hà Trung	2	11,00	5,00								6,00		
4	Huyện Nông Cống													
5	Huyện Triệu Sơn	1	5,00	5,00										
6	Huyện Thiệu Hóa	1	7,00	7,00										
7	Huyện Thạch Thành													

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Ghi chú
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
VI. Dự án thăm dò khoáng sản		*4*	*30,84*			*0,54*	*15,30*						*15,00*	
1	Thị xã Bỉm Sơn	3	15,84			0,54	15,30							
2	Huyện Hà Trung	1	15,00										15,00	
VII. Dự án công trình giao thông		*160*	*250,69*	*68,05*	*36,00*	*11,49*	*38,45*	*6,18*	*9,41*	*18,81*	*13,03*	*43,09*	*6,18*	
1	Thành phố Thanh Hóa	1	5,00	4,00								1,00		
2	thị xã Sầm Sơn	11	84,81	10,44	8,41	2,90		1,30	6,70	18,63		31,93	4,50	
3	Thị xã Bỉm Sơn	4	13,76		3,78	0,80	3,61			0,18	0,14	4,26	0,99	
4	Huyện Đông Sơn	4	12,28	8,47		0,05			0,56		1,63	1,55	0,02	
5	Huyện Hoằng Hóa	48	31,49	14,17	3,72	0,07		1,36	1,16		6,67	4,26	0,08	
6	Huyện Quảng Xương	11	10,76	8,17	2,39		0,20							
7	Huyện Nga Sơn	1	4,33		4,33									
8	Huyện Hậu Lộc	8	7,32	1,73	1,98	0,15	3,00						0,46	
9	Huyện Hà Trung	13	10,65	5,95			4,70							
10	Huyện Tĩnh Gia	1	0,40				0,40							
11	Huyện Nông Cống	3	2,93	2,93										
12	Huyện Triệu Sơn	2	0,85	0,25							0,60			
13	Huyện Yên ĐỊnh	4	10,50	6,30	3,90				0,30					
14	Huyện Thạch Thành	3	8,66	0,43	2,70	2,00	2,00				1,53			
15	Huyện Cẩm Thủy	2	0,84	0,53					0,30		0,01			
16	Huyện Ngọc lặc	1	0,60								0,60			
17	Huyện Như Thanh	9	7,66	1,19	0,92	3,62	1,54				0,30	0,09		
18	Bá Thước	5	2,94	1,08	0,51		0,04		0,03		1,15		0,12	
19	Huyện Thường Xuân	1	0,32		0,32									
20	Huyện Như Xuân	20	17,29	1,21	2,84	1,90	7,66	3,02	0,36		0,30			
21	Huyện Quan Sơn	6	7,10	1,20	0,20		5,10	0,50			0,10			
22	Huyện Mường Lát	2	10,20				10,20							
VIII. Dự án công trình thủy lợi		*40*	*31,87*	*18,81*	*8,55*	*0,81*	*1,10*		*1,30*		*0,96*	*0,26*	*0,08*	
1	Huyện Hoằng Hóa	4	1,73	0,42	0,01				1,30					
2	Huyện Quảng Xương	1	1,10				1,10							
3	Huyện Hà Trung	7	4,60	3,60	1,00									
4	Huyện Tĩnh Gia													
5	Huyện Nông Cống	1	2,60	2,60										

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Ghi chú
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
6	Huyện Triệu Sơn	1	0,24	0,18		0,00					0,06			
7	Huyện Thiệu Hóa	10	10,04	6,66	2,50						0,62	0,26		
8	Huyện Yên Định	2	1,10	0,40	0,70									
9	Huyện Thạch Thành	7	8,84	3,92	4,30	0,30					0,24		0,08	
10	Huyện Như Thanh	3	0,88	0,33		0,51					0,04			
11	Huyện Như Xuân	4	0,74	0,70	0,04									
IX. Dự án năng lượng		***15***	***5,49***	***2,34***	***0,22***		***2,75***				***0,17***	***0,01***		
1	Huyện Đông Sơn	2	0,02	0,02										
2	Huyện Nga Sơn	1	1,27	1,27										
3	Huyện Nông Cống	2	0,50	0,50										
4	Huyện Triệu Sơn	1	0,01									0,01		
5	Huyện Như Thanh	1	1,19	0,55			0,47				0,17			
6	Huyện Như Xuân	6	1,75		0,22		1,53							
7	Huyện Mường Lát	2	0,75				0,75							
X. Dự án công trình văn hóa		***35***	***34,42***	***18,61***	***9,70***	***0,25***	***0,20***		***1,53***	***0,16***	***0,58***	***1,21***	***2,18***	
1	Thành phố Thanh Hóa	2	2,28	2,28										
2	Thị xã Sầm Sơn	4	13,41	12,88	0,37					0,16				
3	Thị xã Bỉm Sơn	1	1,08			0,13						0,95		
4	Huyện Đông Sơn	4	0,96	0,81								0,15		
5	Huyện Hoằng Hóa	5	2,89	1,31	1,07				0,51					
6	Huyện Quảng Xương	2	1,90	0,50	1,40									
7	Huyện Tĩnh Gia	2	4,23		3,14							0,11	0,98	
8	Huyện Triệu Sơn	1	1,09			0,07			1,02					
9	Huyện Vĩnh Lộc	3	1,52	0,45	1,07									
10	Huyện Thạch Thành	2	1,31		0,11								1,20	
11	Huyện Cẩm Thủy	1	0,05			0,05								
12	Huyện Như Thanh	5	1,47	0,38	0,89		0,20							
13	Huyện Bá Thước	1	0,20								0,20			
14	Huyện Thường Xuân	1	1,65		1,65									
15	Huyện Quan Sơn	1	0,38								0,38			
XI. Công trình thể dục thể thao		***71***	***64,53***	***34,02***	***17,64***	***1,60***	***3,26***		***2,85***	***0,59***		***2,67***	***1,90***	

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Ghi chú
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
1	Thị xã Sầm Sơn	1	22,30	10,28	7,49	0,60			0,67	0,59		2,67		
2	Thị xã Bỉm Sơn	1	0,73				0,73							
3	Huyện Đông Sơn	9	1,81	1,76					0,05					
4	Huyện Hoằng Hóa	6	3,08	1,50	1,29				0,29					
5	Huyện Quảng Xương	6	6,44	4,85	1,59									
6	Huyện Nga Sơn	1	1,10	1,10										
7	Huyện Hậu Lộc	1	0,96	0,96										
8	Huyện Hà Trung	5	5,20	3,40	0,60		0,70						0,50	
9	Huyện Tĩnh Gia	1	2,50		2,50									
10	Huyện Nông Cống	1	1,20	1,20										
11	Huyện Triệu Sơn	6	2,07	1,12	0,75				0,20					
12	Thọ Xuân	1	0,22	0,22										
13	Huyện Yên Định	7	4,13	2,55	1,55				0,03					
14	Huyện Vĩnh Lộc	1	0,29										0,29	
15	Huyện Thạch Thành	3	2,18	2,01	0,17									
16	Huyện Cẩm Thủy	1	1,60	0,02					1,57				0,01	
17	Huyện Như Thanh	6	2,13	0,40	0,73		0,39		0,04				0,57	
18	Huyện Lang Chánh	1	0,68	0,68										
19	Huyện Bá Thước	7	2,45	1,71	0,21								0,53	
20	Huyện Thường Xuân	2	1,48			1,00	0,48							
21	Huyện Như Xuân	2	0,65	0,26	0,39									
22	Huyện Quan Hóa	2	1,33		0,37		0,96							
XII. Dự án, công trình y tế		***29***	***8,74***	***5,13***	***2,05***	***0,02***	***0,25***		***0,05***		***0,07***	***0,67***	***0,50***	
1	Thị xã Sầm Sơn	1	1,00	1,00										
2	Thij xã Bỉm Sơn	1	0,17	0,15		0,02								
3	Huyện Hoằng Hóa	3	0,51		0,51									
4	Huyện Quảng Xương	2	0,28	0,25	0,03									
5	Huyện Nga Sơn	2	1,24	0,96	0,13				0,05				0,10	
6	Hậu Lộc	3	1,42	0,87	0,40							0,15		
7	Huyện Hà Trung	2	0,60	0,20									0,40	
8	Huyện Tĩnh Gia													
9	Huyện Nông Cống	2	0,65	0,65										

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Ghi chú
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
10	Huyện Triệu Sơn	2	0,54	0,22								0,32		
11	Huyện Thọ Xuân	1	0,50	0,50										
12	Huyện Cẩm Thủy													
13	Ngọc Lặc	1	0,20		0,20									
14	Huyện Như Thanh	3	0,68		0,61						0,07			
15	Huyện Bá Thước	1	0,06	0,06										
16	Huyện Thường Xuân	1	0,34	0,17	0,17									
17	Huyện Như Xuân	1	0,10	0,10										
18	Huyện Quan Hóa	2	0,35				0,15					0,20		
19	Huyện Quan Sơn	1	0,10				0,10							
XIII. Dự án, công trình giáo dục		*75*	*30,51*	*17,58*	*5,32*	*0,57*	*3,08*		*0,93*		*0,43*	*1,24*	*1,36*	
1	Thành phố Thanh Hóa	1	1,65	1,65										
2	Thị xã Bỉm Sơn	1	0,50									0,50		
3	Huyện Đông Sơn	3	1,78	1,78										
4	Huyện Hoằng Hóa	8	1,20	0,59	0,26							0,35		
5	Huyện Quảng Xương	3	1,86	0,75	1,11									
6	Huyện Nga Sơn	3	2,40	2,40										
7	Huyện Hậu Lộc	1	0,50		0,50									
8	Huyện Hà Trung	1	0,20	0,14					0,06					
9	Huyện Tĩnh Gia	1	0,17		0,17									
10	Huyện Nông Cống	3	1,08	1,08										
11	Huyện Triệu Sơn	3	0,95	0,95										
12	Huyện Thiệu Hóa	3	0,61	0,40					0,17		0,01	0,03		
13	Huyện Yên Định	1	3,00	3,00										
14	Huyện Vĩnh Lộc	1	0,60	0,60										
15	Huyện Thạch Thành	2	0,54	0,50		0,04								
16	Huyện Cẩm Thủy	2	0,85	0,35					0,50					
17	Huyện Ngọc Lặc	3	0,54		0,28						0,26			
18	Huyện Như Thanh	11	4,16	1,86	1,39	0,11	0,80							
19	Huyện Bá Thước	4	0,68		0,23							0,36	0,09	
20	Huyện Thường Xuân	10	3,38	1,40	0,55	0,42					0,11		0,90	

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Ghi chú
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
21	Huyện Như Xuân	3	0,41	0,08	0,08				0,20		0,05			
22	Huyện Quan Hóa	1	1,30				1,30							
23	Huyện Quan Sơn	4	1,38	0,05			0,96						0,37	
24	Huyện Mường Lát	2	0,77		0,75		0,02							
XIV. Công trình, dự án chợ		*28*	*13,72*	*11,03*	*0,76*	*0,72*		*0,35*	*0,04*	*0,43*	*0,18*	*0,21*		
1	Thị xã Sầm Sơn	1	0,43							0,43				
2	Huyện Đông Sơn	2	1,55	1,53							0,02			
3	Huyện Hoằng Hóa	5	4,34	3,98	0,20							0,16		
4	Huyện Nga Sơn	2	1,07	0,88	0,14							0,05		
5	Huyện Hà Trung	2	1,30	1,30										
6	Huyện Nông Cống	2	0,70	0,70										
7	Huyện Triệu Sơn	2	0,55	0,51					0,04					
8	Huyện Thiệu Hóa	2	0,61	0,61										
9	Huyện Cẩm Thủy	1	0,10	0,02							0,08			
10	Huyện Ngọc Lặc	1	0,30	0,30										
11	Huyện Như Thanh	1	0,25	0,25										
12	Huyện Lang Chánh	1	0,43	0,43										
13	Huyện Bá Thước	1	0,31	0,31										
14	Huyện Thường Xuân	2	0,63	0,21	0,42									
15	Huyện Như Xuân	1	0,30			0,30								
16	Huyện Quan Sơn	2	0,85			0,42		0,35			0,08			
XV. Công trình dự án xử lý chất thải		*32*	*36,87*	*8,32*	*4,88*	*1,01*	*20,83*					*0,10*	*1,73*	
1	Huyện Đông Sơn	2	0,51	0,01									0,50	
2	Huyện Hoằng Hóa	1	0,51	0,51										
3	Huyện Quảng Xương	2	0,67	0,67										
4	Huyện Hậu Lộc	6	2,34	1,90									0,44	
5	Huyện Hà Trung	2	3,40				3,00						0,40	
6	Huyện Nông Cống	1	0,15	0,15										
7	Huyện Triệu Sơn	6	10,08	3,41	0,22		6,20						0,25	
8	Huyện Thiệu Hóa	2	0,56	0,46								0,10		
9	Huyện Thạch Thành	4	3,55	1,08	1,46	0,01	1,00							
10	Hhuyện Cẩm Thủy	2	2,00		1,00	1,00								

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Ghi chú
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
11	Huyện Ngọc Lặc	2	3,00		2,20		0,66						0,14	
12	Huyện Như Thanh	1	0,13	0,13										
13	Huyện Thường Xuân	1	9,97				9,97							
XVI. Công trình tôn giáo		*14*	*20,20*	*2,54*	*7,16*	*0,95*	*3,81*		*0,17*	*0,28*		*4,98*	*0,31*	
1	Thị xã Sầm Sơn	2	0,21							0,10			0,11	
2	Thị xã Bỉm Sơn	1	2,03		0,22	0,95	0,43			0,18		0,25		
3	Huyện Hoằng Hóa	4	3,48	1,14	1,99				0,17			0,18		
4	Huyện Quảng Xương	1	0,48		0,48									
5	Huyện Nga Sơn													
6	Huyện Hậu Lộc	1	0,20	0,20										
7	Huyện Tĩnh Gia	1	3,00				3,00							
8	Huyện Thọ Xuân	1	1,00	1,00										
9	Huyện Thiệu Hóa	1	1,00		1,00									
10	Huyện Vĩnh Lộc													
11	Huyện Cẩm Thủy	2	8,80	0,20	3,47		0,38					4,55	0,20	
XVII. Công trình sinh hoạt cộng đồng		*188*	*48,85*	*28,07*	*13,52*	*1,29*	*1,02*		*2,37*		*0,42*	*2,16*		
1	Huyện Đông Sơn	7	0,61	0,61										
2	Huyện Hoằng Hóa	11	1,77	0,99	0,68				0,10					
3	Huyện Quảng Xương	8	3,63	2,55	1,08									
4	Huyện Hậu Lộc	12	5,95	3,33	2,50				0,12					
5	Huyện Hà Trung	10	3,11	1,30	0,13				0,56			1,12		
6	Huyện Tĩnh Gia	6	1,20	0,30	0,68	0,22								
7	Huyện Nông Cống	4	1,10	0,60	0,40							0,10		
8	Huyện Triệu Sơn	61	14,76	11,31	2,06	0,05			0,93		0,29	0,12		
9	Huyện Thiệu Hóa	3	0,60	0,44					0,16					
10	Huyện Yên Định	5	3,08	3,08										
11	Huyện Vĩnh Lộc	1	0,10	0,10										
12	Huyện Thạch Thành	9	1,69	0,79	0,80						0,10			
13	Huyện Cẩm Thủy	5	1,79	0,36	0,49	0,11					0,03	0,80		
14	Huyện Ngọc lặc	5	2,19	0,93	0,76				0,50					
15	Huyện Như Thanh	15	2,87	0,81	1,25	0,02	0,79							
16	Huyện Lang Chánh	1	0,02									0,02		

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Ghi chú
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
17	Huyện Bá Thước	5	1,04	0,32	0,72									
18	Huyện Thường Xuân	1	0,24		0,24									
19	Huyện Như Xuân	14	2,63	0,21	1,63	0,64	0,15							
20	Huyện Quan Hóa	3	0,17	0,04		0,05	0,08							
21	Huyện Quan Sơn	2	0,30		0,10	0,20								
XVIII. Công trình nghĩa trang nghĩa địa		*50*	*87,64*	*34,01*	*12,59*	*4,23*	*30,99*				*3,50*	*0,27*	*2,05*	
1	Thị xã Sầm Sơn	1	4,00	3,10	0,90									
2	Thị xã Bỉm Sơn	1	10,00		3,45	4,23	2,14					0,18		
3	Huyện Đông Sơn	11	4,43	4,30								0,09	0,04	
4	Huyện Hoằng Hóa	4	0,72		0,72									
5	Huyện Quảng Xương	2	1,19	1,19										
6	Huyện Nga Sơn	1	3,85		3,85									
7	Huyện Hậu Lộc	4	3,55	0,90	0,90								1,75	
8	Huyện Hà Trung	1	1,50				1,50							
9	Huyện Nông Cống	4	1,87	1,50	0,12								0,25	
10	Huyện Triệu Sơn	11	36,51	18,00			15,00				3,50		0,01	
12	Huyện Yên Định	3	7,29	5,02	0,27		2,00							
13	Huyện Thạch Thành	2	1,38		1,38									
11	Huyện Cẩm Thủy	2	9,00				9,00							
12	Huyện Thường Xuân	1	0,15				0,15							
13	Huyện Như Xuân	2	2,20		1,00		1,20							
XIX. Công trình di tích lịch sử, văn hóa		*17*	*23,86*	*7,61*	*3,83*	*0,35*	*8,30*	*1,50*	*0,98*		*1,28*	*0,01*		
1	Huyện Đông Sơn	1	0,15						0,15					
2	Huyện Hoằng Hóa	2	0,47	0,30	0,16							0,01		
3	Huyện Quảng Xương	1	0,25		0,25									
4	Huyện Nga Sơn	1	3,00	3,00										
5	Huyện Hậu Lộc	1	0,29	0,06					0,23					
6	Huyện Hà Trung	4	8,61	4,25	0,76		3,30		0,30					
7	Huyện Tĩnh Gia	1	0,24						0,15		0,09			
8	Huyện Vĩnh Lộc	2	0,64						0,15		0,49			
9	Huyện Vĩnh Lộc													
10	Huyện Thạch Thành	1	1,50					1,50						

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Ghi chú
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
11	Huyện Như Thanh	1	2,31		2,31									
12	Huyện Thường Xuân	2	6,40		0,35	0,35	5,00				0,70			
XX. Dự án công trình dịch vụ công cộng		*7*	*86,86*	*16,06*	*13,24*	*4,36*		*10,00*	*8,64*	*23,30*	*0,03*	*11,15*	*0,08*	
1	Thị xã Sầm Sơn	4	86,16	16,06	12,96	4,36		10,00	8,61	23,17		11,00		
2	Huyện Nga Sơn	3	0,70		0,28				0,03	0,13	0,03	0,15	0,08	
XXI. Công trình bưu chính viễn thông		*3*	*0,34*		*0,02*	*0,17*	*0,15*							
1	Huyện Tĩnh Gia	1	0,02		0,02									
2	Huyện Cẩm Thủy	1	0,17			0,17								
3	Huyện Quan Hóa	1	0,15				0,15							

1. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA TP THANH HÓA

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
1	2	3	4=5+...14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**272,77**	**193,05**	**6,97**				**3,71**	**9,99**	**3,50**	**55,00**	**0,55**	
	Dự án Khu dân cư đô thị	***ODT***	***197,73***	***130,08***	***6,97***				***3,58***	***9,99***		***46,56***	***0,55***	
1	Khu Tái định cư Q.Thắng	ODT	10,00	7,4								2,60		Quảng Thắng
2	Khu xen cư phường Đông Vệ	ODT	0,18									0,18		Đông Vệ
3	Khu xen cư phường Đông Vệ	ODT	0,07						0,07					Đông Vệ
4	Khu dân cư Quảng Hưng	ODT	2,60	2,6										Quảng Hưng
5	Khu đô thị Phú Sơn Tây Ga	ODT	4,10	3,4						0,2		0,50		Đông Thọ
6	Lô 2 KĐT Bắc cầu Hạc	ODT	10,00	6						0,2		3,80		Đông Thọ
7	Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ	ODT	9,67	7,87						0,5		1,30		Phú Sơn
8	Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ	ODT	6,04	5,31						0,3		0,43		Đông Tân
9	Dự án số 1, khu đô thị mới thành phố Thanh Hoá	ODT	28,80	18,6						3,5		6,70		Đông Hương
10	Dự án số 1, khu đô thị mới thành phố Thanh Hoá	ODT	27,65	17,5						1,3		8,85		Đông Hải
11	Xen cư Tào Xuyên	ODT	0,48	0,48										Tào Xuyên
12	Dự án PT nhà ở xã hội cho công nhân KCN Lễ Môn	ODT	6,69	5,49						0,2		1,00		Quảng Hưng
13	Khu TĐC các hộ ngoài đê	ODT	7,00	3,85								3,15		Tào Xuyên

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
14	Khu đô thị mới trung tâm thành phố	ODT	21,00	21										Đông Hải
15	Dự án Khu đô thị núi Long kết hợp khu Tái định cư phục vụ GPMB đường vành đai Đông - Tây	ODT	27,44	10,69	-	-			3,23	3,37		9,89	0,26	Phường Đông Vệ; Ngọc Trạo, Phú Sơn, Tân Sơn, Xã Đông Hưng
16	Dự án Trung tâm thương mại và nhà phố Eden, thành phố Thanh Hoá	ODT	4,35	4,20	-	-				-		0,15	-	Phường Nam Ngạn Phường Đông Thọ
17	Dự án khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn thành phố Thanh Hóa	ODT	11,32	5,14	0,44	-				0,37		5,08	0,28	Phường Đông Vệ; Đông Sơn, Quảng Thành
18	Dự án khu dân cư đường dự án CSEDP phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa	ODT	2,28	1,85					0,3			0,15		Phường Đông Vệ
19	Dự án Khu dân cư trường đại học Hồng Đức phường Đông Sơn thành phố Thanh Hóa	ODT	14,54	5,27	6,53					0,05		2,69		Phường Đông Vệ; Đông Sơn; Đông Hải - Tp. Thanh Hóa
20	Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ tại lô A-TM3 phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	ODT	3,52	3,43	-	-				-		0,10	-	Phường Đông Hương
II	*Dự án Khu dân cư nông thôn*	*ONT*	65,98	*55,04*							*3,5*	*7,44*		
1	Khu dân cư Đồng Sâm	ONT	2,45	2,45										Đông Vinh
2	Khu dân cư Đông Vinh	ONT	0,86	0,86										Đông Vinh

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
3	Khu dân cư di dân vùng lũ	ONT	8,50	4,5							1,5	2,5		Thiệu Dương
4	Khu dân cư và TĐC vành đai phía Tây	ONT	5,00	5										Đông Lĩnh
5	Khu dân cư và TĐC vành đai phía Tây	ONT	8,00	5,8							1	1,2		Đông Vinh
6	Khu dân cư và TĐC vành đai phía Tây	ONT	6,00	4,6							0,5	0,9		Đông Tân
7	Khu dân cư và TĐC vành đai phía Tây (Gia Lộc 1+2, Quyết Thắng)	ONT	9,97	8,63							0,3	1,04		Quảng Thịnh
8	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,73	1,73										Hoằng Đại
9	Khu dân cư thôn 6	ONT	6,50	5,5								1		Thiệu Khánh
10	Khu dân cư thôn Phúc Thọ	ONT	4,70	4,7										QuảngTâm
11	Khu dân cư thôn Đình Cường	ONT	5,00	5										QuảngTâm
12	Khu dân cư xã	ONT	4,37	4,04							0,2	0,13		Quảng Phú
13	Quy hoạch các khu dân cư, xen cư	ONT	2,90	2,23								0,67		Quảng Thịnh
III	***Công trình giao thông***	***DGT***	***5,00***	***4,00***								***1,00***		
1	Bến xe phía Nam	DGT	5,00	4,00								1,00		Quảng Thịnh
IV	***Công trình văn hóa***	***DVH***	***2,28***	***2,28***										
1	Trung tâm TDTT xã	DVH	1,48	1,48										Thiệu Khánh
2	Trung tâm văn hóa TDTT phường	DVH	0,80	0,8										Tào Xuyên
V	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***1,65***	***1,65***										
1	Trường tiểu học xã	DGD	1,65	1.65										Thiệu Khánh
VI	***Dự án xây dựng trụ sở cơ quan***	***TSC***	***0,13***						***0,13***					
1	Mở rộng trụ sở UBND phường Phú Sơn	TSC	0,13						0,13					P Phú Sơn

2. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HỆN TRONG NĂM 2016 CỦA THỊ XÃ SẦM SƠN

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**263,70**	**85,56**	**37,68**	**11,95**		**11,30**	**15,98**	**43,88**	**0,80**	**51,87**	**4,68**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***38,27***	***21,87***	***7,55***	***4,09***				***0,8***		***3,89***	***0,07***	
1	Khu dân cư, tái định cư dự án khu du lịch sinh thái Cửa Trường Lệ (KP. Sơn Thắng)	ODT	3,07	2,39						0,15		0,53		Phường Trường Sơn
2	Xây dựng khu dân cư, tái định cư dự án khu du lịch sinh thái 2 bờ sông đơ	ODT	10,3	5,76		2,13				0,21		2,20		Phường Trường Sơn
3	Khu dân cư Cồn Kiên	ODT	2,1	1,69						0,3		0,11		Phường Trường Sơn
4	Khu xen cư khu phố Thành Ngọc	ODT	0,02							0,02		0,00		Phường Trường Sơn
5	Khu xen cư khu phố Sơn Hải	ODT	0,07									0,07		Phường Trường Sơn
6	Khu xen cư khu phố Sơn Lợi	ODT	0,01	0,01								0,00		Phường Trường Sơn
7	Khu xen cư khu phố Sơn Thắng	ODT	0,03									0,00	0,03	Phường Trường Sơn
9	Khu xen cư bộ xây dựng	ODT	0,04									0,04		Phường Bắc Sơn
10	Khu xen cư khu phố Khánh Sơn	ODT	0,03							0,03				Phường Bắc Sơn

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
11	Khu dân cư tái định cư Tây trụ sở phường Bắc Sơn (Quy hoạch)	ODT	0,53	0,53								0,00		Phường Bắc Sơn
13	Xây dựng khu tái định cư Rọc Ngắt, Rọc vối	ODT	3,83		3,83							0,00		Phường Trung Sơn
14	Khu xen cư Hợp tác xã Quyết Tâm	ODT	0,41									0,41		Phường Trung Sơn
15	Khu xen cư Thân Thiện giáp đường Ngô Quyền, đường Hai Bà Trưng)	ODT	1,50	1,25		0,25						0,00		Phường Trung Sơn
16	Khu xen cư Bình Tân- giáp Trung Sơn	ODT	0,30		0,3							0,00		Phường Quảng Tiến
18	Khu dân cư tái định cư Dọc bứa	ODT	8,00	3,24	3,34	1,42						0,00		Phường Quảng Tiến
	Khu dân cư TĐC Sông Đông	ODT	7,00	7										Phường Quảng Tiến
19	Khu dân cư Lê Chân	ODT	1,03		0,08	0,29				0,09		0,53	0,04	Phường Quảng Tiến
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***4,80***	***4,00***					***0,00***		***0,80***	***0,00***		
1	Khu dân cư, tái định cư thôn Cường Thịnh (Khu 3)	ONT	3,00	2,70							0,30	0,00		Xã Quảng Cư
2	Khu dân cư tái định cư thôn Hồng Thắng (Khu 3)	ONT	1,80	1,30							0,50	0,00		Xã Quảng Cư
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***8,31***	***5,93***								***2,38***		
1	Quy hoạch khu công sở UBND phường Bắc Sơn	TSC	0.66	0.66								0.00		Phường Bắc Sơn
2	Quy hoạch khu trung tâm hành chính thị xã Sầm Sơn	TSC	7.65	5.27								2,38		Quảng Châu
IV	***Công trình giao thông***	***DGT***	***84,81***	***10,44***	***8,41***	***2,90***		***1,30***	***6,70***	***18,63***		***31,93***	***4,50***	

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Cải tạo nâng cấp đường Hồ Xuân Hương (Đoạn chân núi Trường Lệ đến Vạn Chài)	DGT	5,00					1,30		0,80		0,70	2,20	Phường Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn, Quảng Cư
2	Đường Lý Tự Trọng giai đoạn 2 (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến đường Lê Lợi)	DGT	8,80		1,7				2,10	2,30		2,70		Phường Trường Sơn, Bắc Sơn
3	Đê kè cửa sông Mã đoạn từ cảng cá lạch hới xã Quảng Tiến đến cầu đê Quảng Cư	DGT	4,80									4,80		Phường Quảng Tiến, xã Quảng Cư
4	Đê kè biển xã Quảng Cư	DGT	2,30									0,00	2,30	Xã Quảng Cư
5	Mở rộng và nâng cấp đường Lê Thánh Tông	DGT	3,02	0,7						2,32		0,00		Phường Bắc Sơn, Trung Sơn
6	Mở rộng và nâng cấp đường Tây Sơn	DGT	2,26			1				1,26		0,00		Phường Bắc Sơn
7	Đại lộ nam sông Mã nhánh 1,2,3	DGT	13,96	1,76	1,2					1,27		9,73		Phường Trung Sơn, Quảng Tiến, Quảng Cư
8	Quy hoạch xây dựng đường Thanh Niên cải dịch	DGT	6,49	0,54	0,95					5		0,00		Phường Trung Sơn
9	Mở rộng và nâng cấp đường Nguyễn Du	DGT	4.63	3.47	1,16							0,00		Phường Trung Sơn
10	Đường giao thông nội bộ dự án khu đô thị sinh thái FLC Sầm Sơn	DGT	13.63	1,27						2.98		9.38		Xã Quảng Cư

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
11	Đường giao thông liên kết trong khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn	DGT	19,92	2,70	3,40	1,90			4,60	2,70		4,62		Xã Quảng Cư
V	***Công trình văn hóa***	***DVH***	***13,41***	***12,88***	***0,37***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,16***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	
1	Trung tâm dịch vụ Thương mại, Khu lưu niệm điểm đón tiếp cán bộ con em đồng bào miền nam tập kết ra bắc	DVH	12,88	12,88										Phường Quảng Tiến
4	Mở rộng đền Hoàng Minh Tự (Di tích văn hóa đã được công nhận)	DVH	0,12							0,12				Phường Trường Sơn
5	Đền Cá Lập(Di tích văn hóa đã được công nhận)	DVH	0,37		0,37									Phường Quảng Tiến
6	Đền ngư ông(Di tích văn hóa đã được công nhận)	DVH	0,04							0,04				Xã Quảng Cư
VI	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***22,30***	***10,28***	***7,49***	***0,60***			***0,67***	***0,59***		***2,67***		
1	Dự án khu Trung Tâm Thể dục Thể thao thị xã	DTT	22,30	10,28	7,49	0,6			0,67	0,59		2,67		Phường Trường Sơn, phường Bắc Sơn
VII	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***1,00***	***1,00***										
1	Trung tâm điều dưỡng, phục hồi chức năng người có công	DYT	1,00	1										Xã Quảng Cư
VIII	***Dự án chợ***	***DCH***	***0,43***							***0,43***				
1	Mở rộng khuôn viên chợ chùa	DCH	0,43							0,43				Phường Quảng Tiến
IX	***Dự án cơ sở tôn giáo***	***TON***	***0,21***		***0***					***0,1***			***0,11***	

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Mở rộng chùa Khải Minh	TON	0,1							0,1				Phường Bắc Sơn
2	Chùa Khải Nam	TON	0,11										0,11	Phường Quảng Tiến
X	***Công trình nghĩa trang nghĩa địa***	***NTD***	***4,00***	***3,10***	***0,90***									
1	Công viên nghĩa trang tâm linh	NTD	4,00	3,1	0,9									Phường Trường Sơn
XI	***Dịch vụ công cộng***	***DKV***	***86,16***	***16,06***	***12,96***	***4,36***		***10,00***	***8,61***	***23,17***		***11,00***	***0,00***	
1	Dự án khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn	DKV	57,76	9,72	12,96	4,36		7,60	8,61	14,51				Xã Quảng Cư
3	Khu Quảng Trường biển	DKV	23,00	6,34						8,66		8,00		Phường Trung Sơn
4	Khu Quảng Trường Tâm Linh	DKV	0,50									0,50		Phường Trường Sơn
5	Khu Ven biển đông đường Hồ Xuân Hương	DKV	4,90					2,40				2,50		Phường Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn, Quảng Cư

3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 THỊ XÃ BỈM SƠN

(Kèm theo Tờ trình số: 154 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**68,44**	**9,15**	**10,45**	**7,89**	**7,57**	**0,00**	**0,00**	**0,36**	**0,14**	**15,12**	**1,92**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***15,63***	***8,00***	***3,00***	***1,76***	***0,66***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***1,40***	***0,81***	
1	Khu dân cư Đông Quốc lộ 1A, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn (dự án năm 2015 chuyển sang)	ODT	1,4									**1,4**		P. Bắc Sơn
2	Khu tái định cư Nam đường Hồ Tùng Mậu, khu phố 9 phường Bắc Sơn	ODT	1,8		1,8							**0**		P. Bắc Sơn
3	Khu nhà ở công nhân Bắc đường Hồ Tùng Mậu	ODT	1		0,14	0,2	0,66					**0**		P. Bắc Sơn
4	Dự án điểm xen cư Đông Lê Chí Trực, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn (dự án năm 2015 chuyển sang)	ODT	0,5			0,5						**0**		P. Ba Đình
5	Dự án: Khu xen cư Trạm y tế mới, đường Nguyễn Đức Cảnh, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn (dự án năm 2015 chuyển sang)	ODT	0,48			0,48						**0**		P. Ba Đình

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
6	Khu xen cư Nam đường Lê Chân (dự án năm 2015 chuyển sang)	ODT	1,06		1,06							**0**		P. Ba Đình
7	Khu dân cư Nam Cổ Đam, phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn	ODT	8	8								**0**		P. Lam Sơn
8	Khu xen cư phía Đông Bệnh viện đa khoa phường Lam Sơn (dự án năm 2015 chuyển sang)	ODT	1,18			0,58						**0**	0,6	P. Lam Sơn
9	Khu xen cư Đồi Mơ, phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn (dự án năm 2015 chuyển sang)	ODT	0,21									**0**	0,21	P. Đông Sơn
10	Đầu tư xây dựng khu dân cư mới khu B, C phường Đông Sơn	ODT	0,56		0,56									P. Đông Sơn
15	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	*8,70*	*1,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*7,58*	*0,12*	
16	Khu xen cư thôn Đoài Thôn, xã Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn	ONT	1	1								**0**		Xã Hà Lan
17	Khu dân cư Kiều Lê	ONT	7,58									**7,58**		X Quang Trung
18	Khu xen cư thôn Điền Lư, xã Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn (Phía Tây đường Bỉm Sơn đi Hà Thanh)	ONT	0,12									**0**	0,12	Xã Hà Lan
III	*Trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp*	DTS	*0,0724*	*0,0724*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Trạm bảo vệ thực vật	DTS	0,0724	0,0724								**0**		P. Phú Sơn
III	***Dự án đầu tư xây dựng công trình thể dục thể thao***	DTT	***0,73***	***0***	***0***	***0***	***0,73***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Dự án sân bóng đá mini phục vụ thể thao	DTT	0,73				0,73					**0**		P. Ba Đình
IV	***Công trình giao thông***	***DGT***	***13,76***	***0,00***	***3,78***	***0,80***	***3,61***	***0,00***	***0,00***	***0,18***	***0,14***	***4,26***	***0,99***	
1	Đường vào Nhà máy xi măng Long Sơn	DGT	12,3751	0	3,78	0,776	3,48		0	0,181	0	**3,165**	0,9931	P. Ba Đình, Đông Sơn, Bắc Sơn, Lam Sơn
2	Cầu chuyên gia (dự án năm 2015 chuyển sang)	DGT	0,1			0,02						**0,08**		P. Đông Sơn
3	Xây dựng bãi đỗ xe chùa Khánh Quang	DGT	0,75				0,13				0,14	**0,48**		Xã Quang Trung
4	Đường hai Bà Trưng	DGT	0,535									**0,535**		Phường Ngọc Trạo, Phường Phú Sơn
V	***Công trình văn hóa***	***DVH***	***1,08***	***0,00***	***0,00***	***0,13***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,95***	***0,00***	
1	Dự án Trung tâm Hội nghị - Nhà văn hóa thị xã Bỉm Sơn (dự án năm 2015 chuyển sang)	DVH	1,08			0,13						**0,95**		P. Ba Đình
VI	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***0,17***	***0,15***	***0,00***	***0,02***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	
1	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng tại phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn	DYT	0,17	0,15		0,02						0,00		P. Lam Sơn
VII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***0,50***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,50***	***0,00***	

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Mở rộng trường Mầm non Phú Sơn	DGD	0,5									**0,5**		P. Phú Sơn
VIII	***Dự án cơ sở tôn giáo***	***TON***	***2,03***	***0,00***	***0,22***	***0,95***	***0,43***	***0,00***	***0,00***	***0,18***	***0,00***	***0,25***	***0,00***	
1	Khôi phục chùa Núi Một	TON	2,03		0,22	0,95	0,43			0,18		**0,25**		P. Bắc Sơn
IX	***Công trình nghĩa trang nghĩa địa***	***NTD***	***10,00***	***0,00***	***3,45***	***4,23***	***2,14***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,18***	***0,00***	
1	Dự án Nghĩa Trang nhân dân thị xã Bỉm Sơn (Dự án năm 2015 chuyển sang)	NTD	10		3,45	4,23	2,14					**0,18**		P. Đông Sơn
XI	***Đất sản xuất kinh doanh, khai thác khoáng sản***	***SKS***	***15,84***	***0***	***0***	***0,54***	***15,3***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
2	Mỏ khai thác khoáng sản phục vụ san lấp mặt bằng công ty VT&XL Phục Hưng	SKS	3,07			0,54	2,53					**0**		P. Đông Sơn
3	Dự án đầu tư thăm dò khai thác mỏ đất san lấp và đất giàu silic làm phụ gia xi măng	SKS	5				5					**0**		P. Bắc Sơn
4	Dự án khai thác mỏ đất san lấp và tận thu đá silic làm phụ gia xi măng	SKS	7,77				7,77					**0**		P. Bắc Sơn

4. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN ĐÔNG SƠN

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**49,13**	**43,23**		**0,18**			**1,53**		**1,65**	**1,92**	**0,62**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***5,65***	***5,60***								***0,05***		
1	Xâm canh xã Đông Xuân	ODT	1,03	1,03										Thị trấn Rừng Thông
2	Khu dân cư Đồng Trịnh Giữa thôn 1 xã Đông Xuân cũ	ODT	0,56	0,54								0,02		Thị trấn Rừng Thông
3	Khu dân cư cánh đồng Đông Xuân	ODT	1,04	1,04										Đông Xuân
4	XuaanKhu dân cư trước Trung tâm y tế huyện	ODT	0,50	0,50										
5	Khu dân cư Đồng Nội xã Đông Xuân cũ	ODT	2,52	2,49								0,03		Thị trấn Rừng Thông
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***12,92***	***11,88***		***0,13***			***0,77***			***0,08***	***0,06***	
1	Khu dân cư Sau Chùa Thôn 2	ONT	0,23	0,23										Xã Đông Anh
2	Khu dân cư Đồng Trước Thôn1	ONT	0,87	0,87										Xã Đông Anh
3	Khu dân cư Đồng Suối thôn 11	ONT	0,22	0,22										Xã Đông Hoà
4	Khu dân cư ao thôn 8 (giáp hộ ông Cường)	ONT	0,15						0,15					Xã Đông Hoà
5	Khu dân cư ao thôn 3 (giáp hộ bà Lê Thị Miêng	ONT	0,10						0,10					Xã Đông Hoà
6	Khu dân cư Cửa Điếm thôn 4	ONT	0,39	0,39										Xã Đông Hoàng
7	Khu dân cư đồng cách	ONT	1,10	1,10										Đông Văn
8	Khu dân cư Đa Tán thôn 1	ONT	0,78	0,78										Xã Đông Hoàng
9	Khu dân cư Cồn Dài, Cần Vải thôn Cần Liêm +Phú Yên	ONT	1,07	0,93		0,13							0,01	Xã Đông Nam
10	Khu dân cư Cồn Huyện thôn Phú Bật	ONT	0,22	0,22										Xã Đông Phú

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
11	Khu dân cư Đồng Nấp thôn Chiếu Thượng	ONT	0,15	0,15										Xã Đông Phú
12	Khu dân cư Đồng Đất thôn Chiếu Thượng	ONT	0,27	0,27										Xã Đông Phú
13	Khu dân cư Đồng Cồn Ngọ thôn 10	ONT	0,11	0,11										Xã Đông Thanh
14	Khu dân cư Thôn 10	ONT	0,23	0,04					0,19					Xã Đông Thanh
15	Khu dân cư Xã Đông Thịnh	ONT	1,00	1,00										Xã Đông Thịnh
16	Xã Đông Tiến (Đồng Ngổ thôn Triệu Xá 1)	ONT	1,00	0,95					0,05					Xã Đông Tiến
17	Khu dân cư Cồn Chu thôn Yên Bằng	ONT	0,16	0,11									0,05	Xã Đông Yên
18	Khu dân cư Mã Chúa+Nổ Hầm thôn Yên Cẩm 2	ONT	0,54	0,54										Xã Đông Yên
19	Khu dân cư Đồng Nạng thôn Yên Doãn 2	ONT	0,22	0,22										Xã Đông Yên
20	Khu dân cư giáp QL 47	ONT	0,90	0,90										Xã Đông Minh
21	Khu dân cư Đồng Các+Đồng Cồn Pheo+Đồng Luỹ	ONT	1,21	1,21										Xã Đông Ninh
22	Khu dân cư Đồng Bằn, Bãi Thờ thôn Đức Thắng	ONT	0,17	0,17										Xã Đông Quang
23	Khu dân cư Đồng Đầy Liệu thôn Quang Vinh	ONT	0,70	0,62								0,08		Xã Đông Quang
24	Khu dân cư ao giáp trường mầm non	ONT	0,12	0,04					0,08					Xã Đông Quang
25	Khu dân cư Cửa Hóc thôn 6	ONT	0,30	0,24					0,06					Xã Đông Khê
26	Khu dân cư Ao thôn 6	ONT	0,14						0,14					Xã Đông Khê
27	Khu dân cư Đồng Nổ thôn 7+8	ONT	0,57	0,57										Xã Đông Khê

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
III	*Dự án Trụ sở cơ quan*	*TSC*	*5,28*	*5,28*										
1	Mở mới trụ sở UBND xã Đông Minh tại Đồng Bến thôn 4	TSC	0,78	0,78										Xã Đông Minh
2	Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp theo quy hoạch thị trấn Rừng thông mở rộng.	TSC	4,50	4,50										Thị trấn Rừng Thông
IV	*Cụm công nghiệp*	*SKN*	*1,18*	*1,18*										
1	Xưởng may công nghiệp	SKN	1,18	1,18										Xã Đông Tiến
V	***Công trình giao thông***	***DGT***	***12,28***	***8,47***		***0,05***			***0,56***		***1,63***	***1,55***	***0,02***	
1	Đường giao thông đường phân lô trong khu dân cư đấu giá năm 2016	DGT	0,49	0,49										Xã Đông Nam (Cần liêm + Phú Yên)
2	Đường giao thông phân lô trước trụ sở UBND mới quy hoạch	DGT	0,29	0,19					0,06		0,04			Xã Đông Minh
3	Đường giao thông nối QL47 UBND xã Đông Khê	DGT	0,40	0,40										Xã Đông Khê
4	Mở mới tuyến đường trung tâm thị trấn huyện lỵ Đông Sơn	DGT	11,10	7,39		0,05			0,50		1,59	1,55	0,02	Thị trấn Rừng Thông (Đông Tiến - Đông Xuân- Thị trấn Rừng thông)
VI	*Dự án năng lượng*	*DNL*	*0,02*	*0,02*										
1	Mở mới trạm biến áp tại thôn 8 xã Đông Thịnh	DNL	0,01	0,01										Đông Thịnh
2	Mở mới trạm biến áp tại thôn Yên Trường xã Đông Yên	DNL	0,01	0,01										Đông Yên
VII	*Công trình văn hóa*	*DVH*	*0,96*	*0,81*								*0,15*		
1	Trung tâm văn hoá xã	DVH	0,15									0,15		Xã Đông Anh

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2	Trung tâm văn hoá xã	DVH	0,27	0,27										Xã Đông Thịnh
3	T rung tâm VH xã tại Triệu Xá 1	DVH	0,30	0,30										Xã Đông Tiến
4	Trung tân VH xã tại Cồn Cun thôn Yên Doãn 2	DVH	0,24	0,24										Xã Đông Yên
VIII	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***1,81***	***1,76***					***0,05***					
1	Mở mới sân TT Thôn 5	DTT	0,20	0,20										Xã Đông Anh
2	Mở mới sân TT thôn 9	DTT	0,20	0,20										Xã Đông Hoà
3	Mở mới sân TT Thôn 11	DTT	0,23	0,23										Xã Đông Hoàng
4	Mở mới sân TT Thôn Chính Kết	DTT	0,20	0,20										Xã Đông Nam
5	Trung tâm thể thao xã	DTT	0,38	0,38										Xã Đông Thịnh
6	Mở rộng sân TT thôn Yên Doãn 1	DTT	0,05						0,05					Xã Đông Yên
7	Mở rộng sân TT thôn Yên Doãn 2	DTT	0,15	0,15										Xã Đông Yên
8	Mở mới sân TT Thôn Phù Chuẩn	DTT	0,33	0,33										Xã Đông Ninh
9	Mở rộng sân TT Thôn 11	DTT	0,07	0,07										Xã Đông Ninh
IX	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***1,78***	***1,78***										
1	mở rộng trường mầm non xã Đông Phú	DGD	0,04	0,04										Xã Đông Phú
2	Mở mới trường mầm non tại Ngỏ Cổng thôn Yên Cẩm 2	DGD	1,25	1,25										Xã Đông Yên
3	Mở rộng trường cấp 1+2	DGD	0,49	0,49										Xã Đông Yên
X	*Dự án chợ*	*DCH*	*1,55*	*1,53*							*0,02*			
1	Chợ xã Đông Hoàng	DCH	1,15	1,15										Xã Đông Hoàng
2	Chợ xã Đông Nam	DCH	0,40	0,38							0,02			Xã Đông Nam

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
XI	***Dự án thu gom xử lý chất thải***	***DRA***	***0,51***	***0,01***									***0,50***	
1	Điểm tập kết xe rác thải	DRA	0,01	0,01										Xã Đông Anh
2	Điểm tập kết rác thải	DRA	0,50										0,50	Xã Đông Nam
XII	***Công trình sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***0,61***	***0,61***										
1	Mở mới NVH Thôn 1	DSH	0,05	0,05										Xã Đông Anh
2	Mở mới NVH Thôn 5	DSH	0,05	0,05										Xã Đông Anh
3	Mở mới NVH Thôn 5	DSH	0,05	0,05										Xã Đông Hoàng
4	Mở mới NVH Thôn 3	DSH	0,15	0,15										Xã Đông Hoàng
5	Mở mới NVH Thôn 10	DSH	0,17	0,17										Xã Đông Hoàng
6	Mở mới đất NVH thôn 4	DSH	0,04	0,04										Xã Đông Thịnh
7	Mở rộng NVH thôn Triệu Xá 1	DSH	0,10	0,10										Xã Đông Tiến
XIII	***Công trình nghĩa trang nghĩa địa***	***NTD***	***4,43***	***4,30***								***0,09***	***0,04***	
1	Mở rộng khu nghĩa địa chùa lộc	NTD	0,35	0,35										Xã Đông Anh
2	*Mở rộng tại khu nghĩa địa Đồng Quay thôn 6*	*NTD*	*0,12*	*0,12*										Đông Thanh
3	*Mở rộng tại khu nghĩa địa Đồng Đò thôn 6*	*NTD*	*0,74*	*0,74*										Đông Thanh
4	*Mở mới tại khu nghĩa địa Đồng Khuyến Bông thôn Triệu Xá 1*	*NTD*	*0,20*	*0,20*										Đông Tiến
5	*Khu nghĩa địa Cồn Rìn thôn Kim Sơn*	*NTD*	*0,84*	*0,84*										Đông Tiến
6	*Mở rộng khu NĐĐồng Khắp thôn Yên Bằng*	*NTD*	*0,55*	*0,55*										Xã Đông Yên
7	*Mở rộng NĐ tại thôn Yên Trường*	*NTD*	*0,54*	*0,54*										Xã Đông Yên
8	Mở rộng nghĩa địa Thôn 10	NTD	0,17	0,17										Xã Đông Ninh
9	Mở rộng nghĩa dại Thôn 7,8	NTD	0,43	0,43										Xã Đông Ninh

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
10	Mở rộng nghĩa địa Thôn 11	NTD	0,21	0,21										Xã Đông Ninh
11	Mở rộng nghĩa địa thôn 4	NTD	0,28	0,15								0,09	0,04	Xã Đông Ninh
XIV	***Dự án Di tích lịch sử - văn hóa***	***DDT***	***0,15***						***0,15***					
1	Mở mới khu di tích tại thôn Yên Doãn 2 xã Đông Yên	DDT	0,15						0,15					Xã Đông Yên

5. DANH MỤC, CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN HOẰNG HÓA

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**89,56**	**51,54**	**22,68**	**0,38**	**-**	**3,23**	**5,03**	**-**	**6,67**	**6,80**	**0,20**	
I	*Dự án Khu dân cư đô thị*		*0,51*	*0,22*	*0,04*	-	-	-	*0,03*	-	-	*0,22*	-	
1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,51	0,22	0,04				0,03			0,22		Bút Sơn
II	*Dự án Khu dân cư nông thôn*		*22,11*	*16,99*	*10,07*	*0,31*	-	*0,10*	*1,03*	-	-	*0,57*	*0,01*	
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,61	0,44					0,17			-		Hoằng Giang
2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,71	0,71								-		Hoằng Xuân
3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,74	0,43	0,28				0,03			-		Hoằng Khánh
4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,63	0,63								-		Hoằng Phượng
5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,84	0,84								-		Hoằng Phú
6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13	0,13								-		Hoằng Quỳ
7	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,23	0,23								-		Hoằng Kim
8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,88	0,15	0,73							-		Hoằng Trung
9	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,58	0,43	0,15							-		Hoằng Trinh
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30		0,30							-		Hoằng Sơn
11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,35	0,35								-		Hoằng Lương
12	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,67	0,67								-		Hoằng Cát
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,76	0,59	0,17							-		Hoằng Khê

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
14	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60	0,46					0,13			0,01		Hoằng Quý
15	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,27	0,22					0,05			-		Hoằng Hợp
16	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,78		0,44				0,34			-		Hoằng Phúc
17	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,76	0,66	0,10							-		Hoằng Đức
18	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50	0,50								-		Hoằng Hà
19	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,82	0,42	0,40							-		Hoằng Đạt
20	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,80	0,45	0,26				0,08			0,01		Hoằng Vinh
21	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,69	0,45	0,22				0,01			-	0,01	Hoằng Đạo
22	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,80		1,49	0,14			0,02			0,15		Hoằng Thắng
23	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,45	0,51	0,54							0,40		Hoằng Đồng
24	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19		0,19							-		Hoằng Thành
25	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,46	0,46								-		Hoằng Lộc
26	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,62		0,62							-		Hoằng Trạch
27	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,86	0,47	0,39							-		Hoằng Phong
28	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30		0,30							-		Hoằng Lưu
29	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,84		0,82				0,02			-		Hoằng Châu
30	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40		0,40							-		Hoằng Tân
31	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30	0,30								-		Hoằng Tiến
32	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,54		0,54							-		Hoằng Hải
33	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,41	0,21	0,20							-		Hoằng Ngọc
34	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40	0,40								-		Hoằng Đông
35	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,89	0,66	0,13			0,10				-		Hoằng Trường
III	*Đất xây dựng trụ sở cơ quan*		*3,00*	*1,28*	*0,72*	-	-	-	*0,21*	-	-	*0,73*	*0,06*	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
1	Trụ sở UBND xã Hoằng Quỳ	TSC	0,86	0,86								-		Hoằng Quỳ
2	Trụ sở UBND xã Hoằng Sơn	TSC	1,16	0,24	0,72				0,11			0,03	0,06	Hoằng Sơn
3	Mở rộng Hội trường Trụ sở UBND xã	TSC	0,18	0,18								-		Hoằng Xuyên
4	Trụ sở UBND xã Hoằng Hà	TSC	0,70									0,70		Hoằng Hà
5	Mở rộng Hội trường Trụ sở UBND xã	TSC	0,10						0,10			-		Hoằng Lộc
V	***Đất xây dựng cơ sở văn hóa***		***2,89***	***1,31***	***1,07***	-	-	-	***0,51***	-	-	-	-	
1	Trung tâm văn hóa-thể thao xã	DVH	0,91	0,91								-		Hoằng Lương
2	Xây dựng tượng đài liệt sỹ xã	DVH	0,11	0,11								-		Hoằng Xuyên
3	Nhà bia thưởng niệm các anh hùng liệt sĩ	DVH	0,31						0,31			-		Hoằng Vinh
4	Trung tâm văn hóa thể thao xã Hoằng Lộc	DVH	1,27		1,07				0,20			-		Hoằng Lộc
5	Trung tâm văn hóa thể thao xã	DVH	0,29	0,29								-		Hoằng Trạch
VI	***Đất xây dựng cơ sở y tế***		***0,51***	-	***0,51***	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Mở rộng Trạm Y tế xã	DYT	0,06		0,06							-		Hoằng Phong
2	Mở rộng Trạm Y tế xã	DYT	0,20		0,20							-		Hoằng Châu
3	Xây dựng Trạm Y tế xã	DYT	0,25		0,25							-		Hoằng Trường
VII	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*		*1,20*	*0,59*	*0,26*	-	-	-	-	-	-	*0,35*	-	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
1	Mở rộng trường Mầm non	DGD	0,23	0,23								-		Hoằng Giang
2	Mở rộng trường Mầm non	DGD	0,10		0,10							-		Hoằng Trinh
3	Mở rộng trường Mầm Non	DGD	0,05	0,05								-		Hoằng Xuyên
4	Mở rộng trường THCS	DGD	0,12	0,12								-		Hoằng Xuyên
5	Mở rộng trường Mầm non	DGD	0,19	0,19								-		Hoằng Thịnh
6	Mở rộng trường Mầm non	DGD	0,10		0,10							-		Hoằng Lưu
7	Mở rộng trường THCS	DGD	0,35									0,35		Hoằng Hải
8	Mở rộng trường THCS	DGD	0,06		0,06							-		Hoằng Phụ
VIII	***Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***		*3,08*	*1,50*	*1,29*	-	-	-	*0,29*	-	-	-	-	
1	Trung tâm thể dục thể thao xã	DTT	0,70	0,70								-		Hoằng Quý
2	Sân thể dục thể thao thôn 3, thôn 7, thôn 9	DTT	0,46	0,46								-		Hoằng Thịnh
3	Sân vận động xã	DTT	0,48	0,23	0,25							-		Hoằng Lưu
4	Sân thể thao thôn Cẩm Vinh, thôn Cẩm Trung, thôn Bột Trung	DTT	0,53	0,11	0,13				0,29			-		Hoằng Tân
5	Trung tâm thể dục thể thao xã	DTT	0,67		0,67							-		Hoằng Thanh
6	Sân thể thao - văn hóa thôn	DTT	0,24		0,24							-		Hoằng Trường
IX	***Đất cụm công nghiệp***		*10,60*	*6,60*	*1,68*	-	-	*1,77*	*0,18*	-	-	*0,32*	*0,05*	
1	Cụm công nghiệp phía Bắc huyện	SKN	5.00	5.00								-		Hoằng Kim
2	Cụm Công nghiệp Nam Gòng	SKN	1.00	1,00										Hoằng Vinh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
3	Cụm Công nghiệp Nam Gòng	SKN	1,00		1,00							-		Hoằng Đồng
4	Cụm Công nghiệp Nam Gòng	SKN	0,60	0,60								-		Hoằng Thái
5	Cụm Công nghiệp Thái - Thắng	SKN	1,00		0,68							0,32		Hoằng Thắng
6	Cụm Công nghiệp Hoằng Phụ	SKN	2,00					1,77	0,18				0,05	Hoằng Phụ
X	***Công trình giao thông***		***33,36***	***15,71***	***4,00***	***0,07***	***-***	***1,36***	***1,21***	***-***	***6,67***	***4,26***	***0,08***	
1	Mở rộng Đường giao thông từ Hoằng Minh đi KDL sinh thái biển Hải Tiến	DGT	1,00									1,00		Bút Sơn
2	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,24	0,16					0,08			-		Bút Sơn
3	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,27	0,23					0,04			-		Hoằng Giang
4	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,03	0,03								-		Hoằng Xuân
5	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,17	0,10	0,04				0,03			-		Hoằng Khánh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
6	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,34	0,34								-		Hoằng Phượng
7	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,62	0,62								-		Hoằng Phú
8	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,27	0,25								0,02		Hoằng Quỳ
9	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,33	0,33								-		Hoằng Kim
10	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,17	0,05	0,12							-		Hoằng Trung
11	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,21	0,17	0,04							-		Hoằng Trinh
12	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,08	0,05		0,03						-		Hoằng Sơn
13	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,38	0,38								-		Hoằng Lương
14	Đường giao thông khu dân cư, khu sản xuất kinh doanh	DGT	0,84	0,84								-		Hoằng Cát
15	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,60	0,54	0,03				0,02			-	0,01	Hoằng Khê
16	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,15	0,10					0,05			-		Hoằng Quý
17	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,07	0,06					0,01			-		Hoằng Hợp
18	Mở rộng tuyến đường giao thông Đồng Cửa	DGT	0.17	0.17								-		Hoằng Minh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
19	Mở rộng Đường giao thông từ Hoằng Minh đi KDL sinh thái biển Hải Tiến	DGT	0,35	0,35								-		Hoằng Minh
20	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,34		0,24				0,09			-	0,01	Hoằng Phúc
21	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,48	0,41	0,07							-		Hoằng Đức
22	Đường giao thông liên thôn	DGT	0,43	0,43								-		Hoằng Đức
23	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,08	0,07	0,01							-		Hoằng Hà
24	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,28	0,17	0,11							-		Hoằng Đạt
25	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,30	0,17	0,11				0,02			-		Hoằng Vinh
26	Mở rộng Đường giao thông từ Hoằng Minh đi KDL sinh thái biển Hải Tiến	DGT	1,63	0,82							0,09	0,66	0,06	Hoằng Vinh
27	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,68	0,62	0,06							-		Hoằng Đạo
28	Mở rộng Đường giao thông từ Hoằng Minh đi KDL sinh thái biển Hải Tiến	DGT	2.85	0.49							2,36	-		Hoằng Đạo
29	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0.36		0.32	0.04						-		Hoằng Thắng

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
30	Đường giao thông khu dân cư, khu sản xuất kinh doanh	DGT	1,52	1,27	0,25							-		Hoằng Đồng
31	Mở rộng tuyến đường giao thông trung tâm xã	DGT	0,31	0,25	0,03						0,03	-		Hoằng Đồng
32	Đường giao thông khu trang trại	DGT	0,25		0,25							-		Hoằng Thành
33	Đường giao thông khu dân cư, khu sản xuất kinh doanh	DGT	0,41	0,36	0,04				0,01			-		Hoằng Lộc
34	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,32	0,05	0,27							-		Hoằng Trạch
35	Đường Công vụ Đê	DGT	0,39	0,22					0,17			-		Hoằng Phong
36	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,38	0,17	0,21							-		Hoằng Phong
37	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,06		0,06							-		Hoằng Lưu
38	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,23	0,01	0,22							-		Hoằng Châu
39	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,04		0,04							-		Hoằng Tân
40	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,21	0,21								-		Hoằng Tiến
41	Mở rộng Đường giao thông từ Hoằng Minh đi KDL sinh thái	DGT	6,40	0,72	0,05			0,17	0,17		3,77	1,52		Hoằng Tiến
42	Bến xe khách huyện	DGT	1,17					1,17				-		Hoằng Tiến
43	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,65		0,65							-		Hoằng Hải

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
44	Đường giao thông khu dân cư; khu sản xuất kinh doanh	DGT	1,79	1,30	0,22				0,27			-		Hoằng Ngọc
45	Mở rộng Đường giao thông từ Hoằng Minh đi KDL sinh thái biển Hải Tiến	DGT	2,90	1,38	0,22						0,24	1,06		Hoằng Ngọc
46	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,12	0,12								-		Hoằng Đông
47	Đường giao thông khu dân cư	DGT	0,23	0,15	0,06			0,02				-		Hoằng Trường
48	Đường đến khu du lịch Hải Tiến	DGT	0,39	0,01					0,20		0,18	-		Hoằng Trường
XI	***Công trình thủy lợi***		***1,73***	***0,42***	***0,01***	-	-	-	***1,30***	-	-	-	-	
1	Đất thủy lợi (lưu không đê) khu dân cư	DTL	0,25	0,25								-		Hoằng Cát
2	Kiên cố hóa kênh N16	DTL	0,18	0,16					0,02			-		Hoằng Minh
3	Đê bao	DTL	0,77						0,77			-		Hoằng Phong
4	Dê Trung ương	DTL	0.53	0.01	0.01				0.51			-		Hoằng Phong
XII	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*		*0,47*	*0,30*	*0,16*	-	-	-	-	-	-	*0,01*	-	
1	Mở rộng Đền Đồng Cổ	DDT	0.10	0.10								-		Hoằng Minh
2	Di tích đình Phú Vinh	DDT	0.37	0.20	0.16							0.01		Hoằng Vinh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
XIII	*Đất sinh hoạt cộng đồng*		*1,77*	*0,99*	*0,68*	-	-	-	*0,10*	-	-	-	-	
1	Nhà văn hóa phố	DSH	0,17	0,17								-		Bút Sơn
2	Nhà văn hóa thôn 3 Thanh Nga, thôn 4 Thanh Nga	DSH	0,10	0,10								-		Hoằng Trinh
3	Nhà văn hóa thôn Nam Thọ	DSH	0,09	0,09								-		Hoằng Cát
4	Nhà văn hóa thôn 7, thôn 1	DSH	0,16		0,16							-		Hoằng Đức
5	Nhà văn hóa thôn 7	DSH	0,20		0,20							-		Hoằng Đồng
6	Nhà văn hóa thôn 1, thôn 3	DSH	0,19	0,19								-		Hoằng Thái
7	Nhà văn hóa thôn Trung Triều, thôn Liên Sơn	DSH	0,10	0,10								-		Hoằng Phong
8	Nhà văn hóa thôn Đồng Điều	DSH	0,09	0,09								-		Hoằng Lưu
9	Nhà văn hóa thôn 4, 8, 10, 12, 13	DSH	0,25	0,20	0,05							-		Hoằng Châu
10	Nhà văn hóa thôn Cẩm Vinh	DSH	0,05	0,05								-		Hoằng Tân
11	Mở rộng Nhà văn hóa thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 9, thôn 10, thôn 11	DSH	0,37		0,27				0,10			-		Hoằng Hải
XIV	*Đất chợ*		*4,34*	*3,98*	*0,20*	-	-	-	-	-	-	*0,16*	-	
1	Xây dựng Chợ	DCH	0,16									0,16		Hoằng Quỳ
2	Chợ Chùa Trào	DCH	0,60	0,60								-		Hoằng Lưu
3	Mở rộng Chợ Rọc	DCH	0,20		0,20							-		Hoằng Châu
4	Xây dựng Chợ trung tâm	DCH	3,23	3,23								-		Hoằng Tiến
5	Mở rộng chợ Bến	DCH	0,15	0,15								-		Hoằng Phụ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
XVI	***Đất bãi thải, xử lý chất thải***		***0,51***	***0,51***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,51	0,51								-		Hoằng Trinh
XVII	***Đất cơ sở tôn giáo***		***3,48***	***1,14***	***1,99***	-	-	-	***0,17***	-	-	***0,18***	-	
1	Xây dựng Chùa Thiên Phúc	TON	1,10	1,10								-		Hoằng Hợp
2	Mở rộng chùa Tây	TON	0,63	0,04	0,29				0,17			0,13		Hoằng Hà
3	Xây dựng Chùa Hùng Vương	TON	1,10		1,05							0,05		Hoằng Thắng
4	Mở rộng chùa Dừa	TON	0,65		0,65							-		Hoằng Trạch
XVIII	*Đất nghĩa trang nghĩa địa*		*0,72*	-	*0,72*	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Mở rộng Nghĩa địa thôn Kênh Thôn	NTD	0,13		0,13							-		Hoằng Khánh
2	Mở rộng Nghĩa địa xã	NTD	0,09		0,09							-		Hoằng Trạch
3	Mở rộng Nghĩa địa xã	NTD	0,30		0,30							-		Hoằng Lưu
4	Mở rộng Nghĩa địa xã	NTD	0,20		0,20							-		Hoằng Châu

6. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**100,58**	**74,08**	**22,10**	**0,16**	**0,80**		**2,71**			**0,74**		
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***4,00***	***3,50***	-	-	-	-	***0,50***	-	-	-	-	
1	Xây dựng khu dân cư mới	ODT	4,00	3,5					0,5					TT Quảng Xương
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***65,68***	***51,33***	***11,52***	***0,15***	***0,60***		***2,08***					
1	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	4,00	4										Xã Quảng Tân
2	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	3,00	3										Xã Quảng Trạch
3	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	4,00	4										Xã Quảng Phong
4	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	2,00	2										Xã Quảng Đức
5	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	3,00	3										Xã Quảng Định
6	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,00	1,00										Xã Quảng Nhân
7	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	2,00	1,42					0,58					Xã Quảng Ninh
8	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	2,40	2,10					0,3					Xã Quảng Bình
10	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,50	1,5										Xã Quảng Hợp
11	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,24	1,24										Xã Quảng Văn

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
12	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,20		1,20									Xã Quảng Long
13	Xây dựng đất ở khu dân cư mới	ONT	1,50	1,50										Xã Quảng Yên
14	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,81	1,81										Xã Quảng Hòa
15	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,60	1,6										Xã Quảng Lĩnh
16	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	2,00	2										Xã Quảng Khê
17	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,00						1					Xã Quảng Trung
18	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,50	1	0,30				0,2					Xã Quảng Ngọc
19	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	2,00	2,00										Xã Quảng Trường
20	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	0,40	0,4										Xã Quảng Phúc
21	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	2,00	2,00										Xã Quảng Vọng
22	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,82	1,27	0,40	0,15								Xã Quảng Minh
23	Xây dựng giao đất ở tái định cư	ONT	1,93		1,93									xã Quảng Hùng
24	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,45	1,45										Xã Quảng Giao
25	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	2,00	2,00										Xã Quảng Thọ

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
26	Xây dựng đất ở khu dân cư mới	ONT	2,00	1	1,00									Xã Quảng Châu
27	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,24		1,24									Xã Quảng Vinh
29	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,74	1,29	0,45									Xã Quảng Đại
30	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	2,00	1	1,00									Xã Quảng Hải
31	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	2,00		2,00									Xã Quảng Lưu
32	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	2,55	2,55										Xã Quảng Lộc
33	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	2,00	2										Xã Quảng Lợi
34	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	0,60				0,6							Xã Quảng Nham
35	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,47	1,47										Xã Quảng Thạch
36	Xây dựng khu dân cư mới	ONT	1,73	1,73										Xã Quảng Thái
37	Xây dựng đất ở khu dân cư mới	ONT	2,00		2,00									Xã Quảng Chính
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***3,41***	***0,28***	***2,25***	***0,01***			***0,13***			***0,74***		
1	Mở rộng công sở UBND	TSC	0,16		0,02	0,01			0,13					Xã Quảng Đức
2	Mở rộng công sở UBND	TSC	0,28	0,28										Xã Quảng Ninh
3	Mở rộng công sở UBND	TSC	0,22		0,22									Xã Quảng Long
4	Mở rộng công sở UBND	TSC	0,74									0,74		Xã Quảng Ngọc
5	Xây dựng công sở, khu văn hóa thể thao đã phê duyệt	TSC	1,50		1,50									xã Quảng Hùng

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
6	Mở rộng công sở UBND	TSC	0,51		0,51									Xã Quảng Hải
IV	***Dự án Trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp***	***DTS***	***0,04***	***0,04***										
1	Trụ sở quỹ tín dụng nhân dân Quảng Yên	DTS	0,04	0,04										Xã Quảng Yên
V	***Công trình giao thông***	***DGT***	***10,76***	***8,17***	***2,39***		***0,20***							
1	Bãi đỗ xe, bể bơi	DGT	1,00	1										TT Quảng Xương
2	Làm đường giao thông	DGT	1,00	1										Xã Quảng Tân
3	Làm đường giao thông	DGT	0,50	0,5										Xã Quảng Trạch
4	Làm đường giao thông	DGT	0,50		0,50									Xã Quảng Long
5	Mở rộng đường giao thông	DGT	0,82	0,82										Xã Quảng Hòa
6	Làm đường giao thông Lĩnh - Trường	DGT	1,25	1,25										Xã Quảng Lĩnh
7	Làm đường giao thông	DGT	0,50	0,4	0,10									Xã Quảng Ngọc
8	Trạm dừng nghỉ	DGT	3,00	3										Quảng Phong
9	Thực hiện dự án đường Voi - Sầm Sơn	DGT	1,76		1,76									Xã Quảng Vinh
10	Làm đường giao thông	DGT	0,03		0,03									Xã Quảng Lợi
11	Làm đường giao thông	DGT	0,40	0,2			0,2							Xã Quảng Thái
VI	***Công trình thủy lợi***	***DTL***	***1,10***				***1,10***							
1	Xây dựng đê kè biển	DTL	1,10				1,1							Xã Quảng Thái
VII	***Công trình văn hóa***	***DVH***	***1,90***	***0,50***	***1,40***									
1	Nhà văn hóa đa năng xã Quảng Yên	DVH	0,50	0,50										Xã Quảng Yên
1	Trung tâm văn hóa	DVH	1,40		1,40									Xã Quảng Đại
VIII	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***6,44***	***4,85***	***1,59***									
1	Xây dựng sân vận động	DTT	1,20	1,2										Xã Quảng Đức

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2	Xây dựng sân vận động	DTT	0,90	0,51	0,39									Xã Quảng Văn
3	Xây dựng sân vận động	DTT	1,20		1,20									Xã Quảng Long
4	Xây dựng sân vận động	DTT	1,00	1										Xã Quảng Ngọc
5	Xây dựng sân vận động	DTT	0,29	0,29										Xã Quảng Trường
6	Sân vận động trung tâm, nhà VH thôn	DTT	1,85	1,85										Xã Quảng Vọng
IX	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***0,28***	***0,25***	***0,03***									
1	Mở rộng trạm y tế	DYT	0,25	0,25										Xã Quảng Đức
2	Mở rộng trạm y tế xã	DYT	0,03		0,03									Xã Quảng Vinh
X	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***1,86***	***0,75***	***1,11***									
1	Xây dựng trường học	DGD	0,90	0,75	0,15									Xã Quảng Văn
2	Mở rộng khuôn viên trường tiểu học Quảng Hùng	DGD	0,24		0,24									xã Quảng Hùng
3	Xây dựng trường học	DGD	0,72		0,72									Xã Quảng Chính
XI	***Dự án thu gom xử lý chất thải***	***DRA***	***0,67***	***0,67***										
1	Xây dựng bãi rác thải	DRA	0,20	0,2										Xã Quảng Định
2	Xây dựng bãi rác thải	DRA	0,47	0,47										Xã Quảng Nhân
XII	***Dự án cơ sở tôn giáo***	***TON***	***0,48***		***0,48***									
1	Phục hồi chùa Đồng	TON	0,48		0,48									Xã Quảng Thạch
XIII	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***3,63***	***2,55***	***1,08***									
1	Xây dựng trung tâm VHTT	DSH	0,15	0,15										Xã Quảng Trạch
2	Xây dựng nhà VH	DSH	0,25	0,25										Xã Quảng Đức
3	Xây dựng nhà VH	DSH	1,20	1,2										Xã Quảng Định
4	Xây dựng nhà VH	DSH	0,70	0,70										Xã Quảng Nhân

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn	DSH	0,20		0,20									Xã Quảng Khê
6	Xây dựng nhà văn hóa thôn	DSH	0,10	0,10										Xã Quảng Trường
7	Xây dựng xây dựng mở rộng nhà văn hóa thôn	DSH	0,89	0,15	0,74									Xã Quảng Minh
8	Xây dựng nhà văn hóa thôn	DSH	0,14		0,14									Xã Quảng Đại
XIV	***Công trình nghĩa trang nghĩa địa***	***NTD***	***1,19***	***1,19***										
1	Xây dựng mở rộng nghĩa địa	NTD	0,69	0,69										Xã Quảng Trường
2	Xây dựng xây dựng nghĩa trang	NTD	0,50	0,5										Xã Quảng Minh
XV	***Dự án Di tích lịch sử - văn hóa***	***DDT***	***0,25***		***0,25***									
1	Xây dựng mở rộng khu di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia bia chùa Kênh	DDT	0,25		0,25									xã Quảng Hùng

7. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN NGA SƠN

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**96,75**	**58,01**	**24,04**	**0,02**			**6,38**	**0,33**	**0,03**	**6,48**	**1,46**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***35,30***	***19,53***	***7,04***	**-**	**-**	**-**	***4,35***	***0,20***	**-**	***3,88***	***0,30***	
1	Dự án khu dân cư mới trại cá	ODT	8,80	2,89	0,66				4,35	0,20		0,40	0,30	Thị trấn
2	Dự án khu dân cư mới trại cá	ODT	4,70	1,44	2,58							0,68		xã Nga Yên
3	Khu dân cư mới Bắc trường phổ thông trung học Ba Đình	ODT	16,00	13,50	1,80							0,70		xã Nga Yên
4	Dự án khu dân cư Thị trấn	ODT	5,80	1,70	2,00							2,10		Thị trấn
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***44,55***	***28,08***	***11,12***	***0,02***	**-**	**-**	***1,95***	**-**	**-**	***2,40***	***0,98***	
1	Dự án khu dân cư Ba Đình	ONT	1,52	1,46					0,06			-		xã Ba Đình
2	Dự án khu dân cư Nga Vịnh	ONT	0,80	0,60					0,20			-		xã Nga Vịnh
3	Dự án khu dân cư Nga Văn	ONT	0,85	0,55	0,30							-		xã Nga Văn
4	Dự án khu dân cư Nga Thiện	ONT	0,88		0,88							-		xã Nga Thiện
5	Dự án khu dân cư Nga Tiến	ONT	0,80		0,61							-	0,19	xã Nga Tiến
6	Dự án khu dân cư Nga Lĩnh	ONT	1,00	0,17	0,68				0,15			-		xã Nga Lĩnh
7	Dự án khu dân cư Nga Nhân	ONT	1,00	0,76	0,17				0,07			-		xã Nga Nhân
8	Dự án khu dân cư Nga Trung	ONT	1,00	0,65	0,35							-		xã Nga Trung
9	Dự án khu dân cư Nga Bạch	ONT	0,75	0,61	0,11							0,01	0,02	xã Nga Bạch
10	Dự án khu dân cư Nga Thanh	ONT	0,95		0,95							-		xã Nga Thanh
11	Dự án khu dân cư Nga Hưng	ONT	2,05	1,79	0,16				0,10			-		xã Nga Hưng
12	Dự án khu dân cư Nga Mỹ	ONT	8,44	6,10	0,34							2,00		xã Nga Mỹ
13	Dự án khu dân cư Nga Yên	ONT	5,82	5,69	0,13							-		xã Nga Yên
14	Dự án khu dân cư Nga Giáp	ONT	2,87	1,90	0,65				0,32			-		xã Nga Giáp

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
15	Dự án khu dân cư Nga Hải	ONT	1,31	0,99	0,15				0,17			-		xã Nga Hải
16	Dự án khu dân cư Nga Thành	ONT	2,13	1,10	0,64							0,39		xã Nga Thành
17	Dự án khu dân cư Nga An	ONT	2,22	1,50		0,02						-	0,70	xã Nga An
18	Dự án khu dân cư Nga Phú	ONT	1,00	1,00								-		xã Nga Phú
19	Dự án khu dân cư Nga Điền	ONT	2,34	0,97	1,00				0,37			-		xã Nga Điền
20	Dự án khu dân cư Nga Tân	ONT	0,50		0,50							-		xã Nga Tân
21	Dự án khu dân cư Nga Thuỷ	ONT	0,41	0,11	0,30							-		xã Nga Thuỷ
22	Dự án khu dân cư Nga Liên	ONT	0,95		0,95							-		xã Nga Liên
23	Dự án khu dân cư Nga Thái	ONT	1,80	0,60	1,20							-		xã Nga Thái
24	Dự án khu dân cư Nga Thạch	ONT	1,09	0,38	0,45				0,19			-	0,07	xã Nga Thạch
25	Dự án khu dân cư Nga Thắng	ONT	1,15	1,15								-		xã Nga Thắng
26	Dự án khu dân cư Nga Trường	ONT	0,92		0,60				0,32			-		xã Nga Trường
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***1,15***	***1,15***										
1	Trụ sở UBND xã Ba Đình	TSC	1,15	1,15										xã Ba Đình
IV	***Công trình giao thông***	***DGT***	***4,33***		***4,33***									
1	Dự án giao thông ngoài đê	DGT	4,33		4,33									Xã Nga Thành
V	***Dự án năng lượng***	***DNL***	***0,91***	***0,91***										
1	Dự án mở rông trạm điện	DNL	0,91	0,91										xã Nga Mỹ
VI	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***1,1***	***1,1***										
1	Dự án xây sân vậ động	DTT	1,10	1,10										xã Ba Đình
VII	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***1,24***	***0,96***	***0,13***				***0,05***				***0,1***	
1	Trung tâm Ytế Nga Sơn	DYT	0,30	0.20									0.10	xã Nga Yên: 0.11 Thị trấn: 0.21
2	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	DYT	0,94	0,76	0,13				0,05					xã Nga Yên
VIII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***2,40***	***2,40***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Trường Chu Văn An	DGD	1,00	1,00								-		Xã Nga Mỹ
2	Dự án mở rộng trường mầm non	DGD	0,40	0,40								-		xã Nga Trung
3	Dự án xây dựng trường THCS	DGD	1,00	1,00								-		xã Ba Đình
IX	***Dự án chợ***	***DCH***	***1,07***	***0,88***	***0,14***	-	-	-	-	-	-	***0,05***	-	
1	Dự án chợ Thị Trấn	DCH	0,62	0,56	0,01							0,05		Thị trấn
2	Dự án chợ Thị Trấn	DCH	0,45	0,32	0,13							-		xã Nga Mỹ
X	***Dự án cơ sở tôn giáo***	***TON***												
XI	***Công trình nghĩa trang nghĩa địa***	***NTD***	***1***		***1***									
1	Dự án làm mới Nghĩa Trang xã	NTD	1,00		1,00									xã Nga Trung
XII	***Dịch vụ công cộng***	***DKV***	***0,70***	-	***0,28***	-	-	-	***0,03***	***0,13***	***0,03***	***0,15***	***0,08***	
1	Quảng trường +trung tâm TM Thị Trấn	DKV	0,36		0,19					0,13		0,04		Thị trấn
2	Quảng trường +trung tâm TM Thị Trấn	DKV	0,09						0,03		0,03	0,02	0,01	xã Nga Yên
3	Quảng trường +trung tâm TM Thị Trấn	DKV	0,25		0,09							0,09	0,07	xã Nga Mỹ
XIII	***Dự án di tích lịch sử***	DDT	***3,00***	***3,00***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án cải tạo nâng cấp mở rộng khu di tích lịch sử Ba Đình, xã Ba Đình	DDT	3,00	3,00								-		xã Ba Đình

8. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN HẬU LỘC

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**42,26**	**23,67**	**10,63**	**0,15**	**3,20**		**0,74**			**0,39**	**3,48**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***0,89***	***0,89***										
1	Dự án khu dân cư Thị Trấn	ODT	0,89	0,89										Thị Trấn
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***17,42***	***11,97***	***3,79***		***0,20***		***0,39***			***0,24***	***0,83***	
1	Dự án khu dân cư xã Châu Lộc	ONT	0,50	0,50										Châu Lộc
2	Dự án khu dân cư xã Lộc Sơn	ONT	0,38	0,20					0,18					Lộc Sơn
3	Dự án khu dân cư xã Thuần Lộc	ONT	0,31	0,15	0,16									Thuần Lộc
4	Dự án khu dân cư xã Tiến Lộc	ONT	0,50	0,47									0,03	Tiến Lộc
5	Dự án khu dân cư xã Mỹ Lộc	ONT	0,61	0,60					0,01					Mỹ Lộc
6	Dự án khu dân cư xã Hoa Lộc	ONT	0,88	0,88										Hoa Lộc
7	Dự án khu dân cư xã Thịnh Lộc	ONT	0,62	0,02	0,60									Thịnh Lộc
8	Dự án khu dân cư xã Phú Lộc	ONT	0,39	0,39										Phú Lộc
9	Dự án khu dân cư xã Văn Lộc	ONT	0,81	0,81										Văn Lộc
10	Dự án khu dân cư xã Xuân Lộc	ONT	1,00	0,80					0,20					Xuân Lộc
11	Dự án khu dân cư xã Triệu Lộc	ONT	0,90	0,70			0,20							Triệu Lộc
12	Dự án khu dân cư xã Tuy Lộc	ONT	0,77	0,77										Tuy Lộc
13	Dự án khu dân cư xã Hòa Lộc	ONT	1,50	1,5										Hòa Lộc
14	Dự án khu dân cư xã Cầu Lộc	ONT	0,50										0,50	Cầu Lộc
15	Dự án khu dân cư xã Lộc Tân	ONT	1,50	1,2									0,30	Lộc Tân
16	Dự án khu dân cư xã Quang Lộc	ONT	0,80	0,80										Quang Lộc
17	Dự án khu dân cư xã Đại Lộc	ONT	0.52	0.52										Đại Lộc
18	Dự án khu dân cư xã Đồng Lộc	ONT	0,50	0,50										Đồng Lộc
19	Dự án khu dân cư xã Hưng Lộc	ONT	0.83		0.83									Hưng Lộc
20	Dự án khu dân cư xã Liên Lộc	ONT	0.90		0.90									Liên Lộc
21	Dự án khu dân cư xã Đa Lộc	ONT	1.00	1.00	1									Đa Lộc

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
22	Dự án khu dân cư xã Phong Lộc	ONT	0,40	0,16								0,24		Phong Lộc
23	Dự án khu dân cư xã Minh Lộc	ONT	1,00		1,00									Minh Lộc
24	Dự án khu dân cư xã Hải Lộc	ONT	0,30		0,30									Hải Lộc
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***1,42***	***0,86***	***0,56***									
1	Đất trụ sở cơ quan	TSC	0,56	0,56										Phong Lộc
2	Đất công sở xã	TSC	0,23		0,23									Hưng Lộc
3	Truụ sở liên đoàn lao động	TSC	0,30	0,3										Thị trấn
4	Đất trụ sở HTX Hưng Lộc	TSC	0,33		0,33									Hưng Lộc
IV	***Công trình giao thông***	***DGT***	***7,32***	***1,73***	***1,98***	***0,15***	***3***						***0,46***	
1	Đất giao thông (Đất hạ tầng)	DGT	0,15	0,15										Phong Lộc
2	Đất giao thông (Đất hạ tầng)	DGT	2,18	0,70	1,48									Liên Lộc
3	Đất giao thông (Đất hạ tầng)	DGT	0,25		0,25									Hòa Lộc
4	Đất giao thông (Đất hạ tầng)	DGT	0,25	0,25										Tuy Lộc
5	Đất giao thông (Đất hạ tầng)	DGT	0,46										0,46	Thuần Lộc
6	Đất giao thông (Đất hạ tầng)	DGT	0,23	0,23										Lộc Sơn
7	Đất giao thông (Đất hạ tầng)	DGT	3,00				3							Châu Lộc
8	Đất giao thông (Đất hạ tầng)	DGT	0,80	0,40	0,25	0,15								Hoa Lộc
V	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***0,96***	***0,96***										
1	Sân vận động huyện	DTT	0,96	0,96										thị trấn Hậu Lộc
VI	***Công trình giáo dục***	***DGD***	***0,50***		***0,50***									
	Trường mầm non Ngư Lộc	DGD	0,50		0,5									
VII	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***1,42***	***0,87***	***0,40***							***0,15***		
1	Mở rộng bệnh viện đa khoa huyện	DYT	1,00	0,65	0,2							0,15		Lộc Tân
2	Phân viện II bện viện huyện	DYT	0,20		0,2									Minh Lộc
3	Đất trạm y tế xã Đại Lộc	DYT	0,22	0,22										Đại Lộc
VIII	***Dự án thu gom xử lý chất thải***	***DRA***	***2,34***	***1,9***									***0,44***	
1	Đất bãi rác xã Hoa Lộc	DRA	0,5	0,5										Phú Lộc

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2	Đất bãi rác xã Thuần Lộc	DRA	0,15										0,15	Thuần Lộc
3	Đất bãi rác xã Mỹ Lộc	DRA	0,49	0,20									0,29	Mỹ lộc
4	Đất bãi rác xã Đại Lộc	DRA	0,5	0,50										Đại Lộc
5	Đất bãi rác xã Cầu Lộc	DRA	0,5	0,5										Cầu Lộc
6	Đất bãi rác xã Xuân Lộc	DRA	0,2	0,20										Xuân Lộc
VII	***Dự án cơ sở tôn giáo***	***TON***	***0,20***	***0,20***										
1	Đất chùa Linh Thông	TON	0,20	0,20										Triệu Lộc
VIII	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***5,95***	***3,33***	***2,50***				***0,12***					
1	Sân văn hóa 2 thôn	DSH	0,32		0,20				0,12					Hải Lộc
2	Đất sân văn hóa	DSH	1,00	1,00										Phong Lộc
3	Đất sân văn hóa 2 thôn	DSH	0,65	0,65										Đa Lộc
4	Đất sân văn hóa thôn	DSH	0,20	0,20										Đồng Lộc
5	Trung tâm VH thể dục thể thao	DSH	1,60		1,60									Quang Lộc
6	Đất mở rộng sân văn hóa	DSH	0,70		0,70									Hòa Lộc
7	Đất sân văn hóa	DSH	0,40	0,40										Xuân Lộc
8	Đất sân văn hóa	DSH	0,19	0,19										Phú Lộc
9	Đất nha hóa thôn xã Thịnh Lộc	DSH	0,35	0,35										Thịnh Lộc
10	Đất nha hóa thôn xã Châu Lộc	DSH	0,26	0,26										Châu Lộc
11	Đất nha hóa thôn xã Châu Lộc	DSH	0,12	0,12										Châu Lộc
12	Đất nha hóa thôn xã Thị Trấn	DSH	0,16	0,16										Thị Trấn
IX	***Công trình nghĩa trang nghĩa địa***	***NTD***	***3,55***	***0,9***	***0,9***								***1,75***	
1	Mở rộng nghĩa địa	NTD	0,25										0,25	Phong Lộc
2	Đất nghĩa địa Minh Lộc	NTD	0,90	0,9										Minh Lộc
3	Đất nghĩa địa Hưng Lộc	NTD	0,90		0,90									Hưng Lộc
4	Đất nghĩa địa xã Cầu Lộc	NTD	1,50										1,50	Cầu Lộc
X	*Dự án Di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,29*	*0,06*					*0,23*					

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất di tích	DDT	0,29	0,06					0,23					Hưng Lộc

9. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN HÀ TRUNG

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ONT	ODT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**84,75**	**42,15**	**4,23**	**1,25**	**13,56**		**2,78**			**8,02**	**12,76**	
I	**Dự án khu dân cư đô thị**	**ODT**	**0,74**						**0,15**				**0,59**	
1	MBQH xây dựng khu dân cư thị trấn Hà Trung (phía nam TTVHTT huyện) đã được UBND huyện phê duyệt ngày 03/11/2005	ODT	0,30						0,15				0,15	Thị Trấn
2	Khu dân cư cửa ga	ODT	0,44										0,44	Thị Trấn
II	**Dự án khu dân cư nông thôn**	**ONT**	**20,74**	**14,74**	**1,74**	**0,89**	**0,36**		**1,24**			**0,90**	**0,87**	
1	MB đất ở khu trung tâm xã Hà Toại	ONT	0,45	0,45										Hà Toại
2	Đất ở khu Đồng Hưng xã Hà Ninh	ONT	0,70	0,70										Hà Ninh
3	Khu kinh tế nhà vườn	ONT	0,50	0,50										Hà Phú
4	Khu xen cư Đồng Và	ONT	0,30										0,30	Hà Phú
5	Đất xen cư khu núi Thần Y thôn 1 - xã Hà Lai, huyện Hà Trung.	ONT	0,16			0,09							0,07	Hà Lai
6	Đất xen cư khu núi TT xã Gò Ba thôn 3; 4 - xã Hà Lai, huyện Hà Trung.	ONT	0,80			0,80								Hà Lai
7	Đất ở dân cư khu Mạ Sú, thôn Song Nga, xã Hà Bắc	ONT	0,10	0,10										Hà Bắc
8	Đất ở khu dân cư đường số 4 thôn Song Nga, xã Hà Bắc	ONT	0,70	0,70										Hà Bắc
9	Đất ở khu Cửa Đình thôn 8	ONT	0,50	0,50										Hà Lâm
10	Đất ở khu mạ chùa thôn 7	ONT	0,40	0,40										Hà Lâm
11	MBQH chi tiết đất ở khu trung tâm xã Hà Châu	ONT	0,20	0,20										Hà Châu
12	Khu Dân cư Làng Thạch Lễ, xã Hà Châu	ONT	0,20	0,20										Hà Châu
13	Đất ở xen cư thôn Thanh Lâm	ONT	0,02										0,02	Hà Thanh
14	Đất ở khu dân cư Bến Lồ	ONT	0,10		0,10									Hà Thanh
15	Khu đất ở Cồ đất	ONT	0,06	0,06										Hà Thanh
16	Đất ở khu Bãi Lan xã Hà Yên	ONT	0,16										0,16	Hà Yên
17	Đất ở các điểm xen cư xã Hà Yên	ONT	0,42						0,42					Hà Yên

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ONT	ODT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
18	QH đất ở khu dân cư xã Hà Hải (Trạm y tế xã)	ONT	0,20	0,20										Hà Hải
19	QH đất ở khu dân cư xã Hà Hải.(Khu Đồng Rịm)	ONT	0,15	0,15										Hà Hải
20	QH đất ở tại khu Đá Bia	ONT	0,10	0,10										Hà Hải
21	QH đất ở tại khu Lão Dài QTrăng	ONT	0,06	0,06										Hà Hải
22	QH đất ở tại khu Rọc Nam	ONT	0,05	0,05										Hà Hải
23	MBQH khu dân cư cồn Quy	ONT	1,19	1,19										Hà Lĩnh
24	MBQH khu dân cư Vườn Sở	ONT	0.82	0.82										Hà Lĩnh
25	Đất ở khu dân cư Cống Lạch thôn 1	ONT	0,27	0,27										Hà Lĩnh
26	Khu dân cư bái xăm Thôn 14	ONT	0,10	0,10										Hà Lĩnh
27	Khu dân cư Gốc Thông thôn 13	ONT	0,20	0,20										Hà Lĩnh
28	Đất ở nông thôn khu đồng vừng thôn Trang Các	ONT	0.80	0.80										Hà Phong
29	Đất ở nông thôn khu Mau thôn Trang Các	ONT	0.20	0.20										Hà Phong
30	Đất ở xen cư thôn Tương Lạc	ONT	0.22						0,22					Hà Phong
31	Cấp đất ở	ONT	1.26	0.90			0.36							Hà Long
32	Đất ở phân lô thôn Ngọc Sơn	ONT	0.10	0,10										Hà Sơn
33	Đất ở phân lô thôn Hà Hợp	ONT	0.10		0,10									Hà Sơn
34	Đất ở phân lô thôn Chí Cường	ONT	0,10	0,10										Hà Sơn
35	Đất ở phân lô thôn Vĩnh An	ONT	0,10	0,10										Hà Sơn
36	Đất ở xen cư thôn Giang Sơn 9	ONT	0,20		0,20									Hà Sơn
37	Đất phân lô thôn Ngọc Tiến	ONT	0,20						0,20					Hà Sơn
38	Đất ở xen cư	ONT	0,50	0,50										Hà Ngọc
39	Đất ở xen cư	ONT	0,31	0,31										Hà Ngọc
40	Đất ở xen cư	ONT	0,10	0,10										Hà Ngọc
41	Cấp QSD đất ở khu Lung Phung đường Thanh Niên	ONT	0,08	0,08										Hà Vân
42	Cấp QSD đất khu trung tâm hành chính văn hóa thể thao, dân cư và nhà vườn xã Hà Vân	ONT	1.41	1.41										Hà Vân
43	Cấp QSD đất ở điểm dân cư Bái Hào	ONT	0,12	0,12										Hà Vân
44	Quy hoạch đất xen cư khu Đồng Trại	ONT	0.20									0.20		Hà Vinh
45	Đất ở khu Bãi Xuối	ONT	0.30									0.30		Hà Vinh
46	Đất ở xen cư khu Da Hàn	ONT	0.30	0.30										Hà Dương
47	Đất ở lô 2 Đầm Sen	ONT	0.30	0.30										Hà Dương

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ONT	ODT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
48	Đất ở xen cư thôn Đông Thôn	ONT	0,14	0,14										Hà Dương
49	Đất ở khu trung tâm xã Hà Thái	ONT	0,50	0,50										Hà Thái
50	Đất ở khu dân cư thôn Thái Minh	ONT	0,40	0,40										Hà Thái
51	Đất ở khu chợ đô	ONT	0,16	0,16										Hà Tân
52	Khu dân cư Nam Thôn	ONT	0,20	0,20										Hà Tân
53	MB khu dân cư toa tầu Ngọc Sơn	ONT	0,20	0,20										Hà Bình
54	MB khu dân cư thùng đấu ao gạo	ONT	0,50	0,50										Hà Bình
55	Khu lò gạch Thịnh Thôn	ONT	0,20						0,20					Hà Bình
56	MB đất ở khu bãi viên thôn Nội Thượng	ONT	0,20	0,20										Hà Bình
57	Đất ở khu đồng ông Phạm	ONT	0,24		0,24									Hà Giang
58	đất ở khu Rú Hộ	ONT	0,20										0,20	Hà Giang
59	Đất ở Rú Ngô	ONT	0,08										0,08	Hà Giang
60	Đất ở Rú Trong	ONT	0,04										0,04	Hà Giang
61	Mặt bằng đất ở khu dân cư Hương Đạm	ONT	0,09		0,09									Hà Tiến
62	Mặt bằng đất ở khu dân cư Hương Đạm	ONT	0,10		0,10									Hà Tiến
63	Mặt bằng đất ở khu dân cư Bãi Sậy	ONT	0,04		0,04									Hà Tiến
64	Mặt bằng đất ở khu dân cư Yên Phú	ONT	0,25		0,25									Hà Tiến
65	Mặt bằng đất ở khu dân cư Đồng Bồng	ONT	0,17		0,17									Hà Tiến
66	Khu dân cư Cẩm sơn Hà Tiến	ONT	0,30	0,17	0,01				0,12					Hà Tiến
67	Khu dân cư Bái Sơn Hà Tiến	ONT	0,40									0,40		Hà Tiến
68	Khu dân cư Bãi Sậy Hà Tiến	ONT	0,44		0,44									Hà Tiến
69	Khu dân cư Hương Đạm Hà Tiến	ONT	0,04						0,04					Hà Tiến
70	Khu dân cư Đồng Tiến Hà Tiến	ONT	0,04						0,04					Hà Tiến
III	**Dự án xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**3,10**	**2,27**		**0,36**			**0,47**					
1	Xây dựng Trụ sở cơ quan xã Hà Toại	TSC	0,60	0,30					0,30					Hà Toại
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,17						0,17					Hà Ninh
3	Đất XD trụ sở UBND xã (Đất công trình sự nghiệp)	TSC	0,36			0,36								Hà Lai
4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,77	0,77										Hà Lĩnh
5	Khu trung tâm xã Hà Lâm	TSC	1,20	1,20										Hà Lâm
IV	**Cụm công nghiệp**	**SKN**	**11,00**	**5,00**								**6,00**		
1	Cụm công nghiệp Hà Phong mở rộng	SKN	5,00	5,00										Hà Dông

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	ESX	RPH	NTS	ONT	ODT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
3	Đất cụm công nghiệp làng nghề	SKN	6,00									6,00		Hà Dương
V	**Công trình giao thông**	**DGT**	**10,65**	**5,95**			**4,70**							
1	Đường giao thông từ đường Ngang đi Bang Thôn	DGT	0,20	0,20										Hà Toại
2	Đường giao thông dọc kênh tiêu Hà Đông	DGT	0,47	0,47										Hà Đông
3	Đất giao thông, thủy lợi nội đồng	DGT	0,30	0,30										Hà Phú
4	Đường giao thông (Khu TTTD TT Hồ con nhạn)	DGT	4,70				4,70							Hà Lai
5	Đất giao thông nội đồng	DGT	0,20	0,20										Hà Lâm
6	Đất giao thông đường ông Hoàng từ QL 217 đến đồng côi	DGT	1,06	1,06										Hà Lĩnh
7	Đất Giao Thông	DGT	0,50	0,50										Hà Sơn
8	Đất giao thông	DGT	0,20	0,20										Hà Ngọc
9	Đường GTNT 6 tuyến từ tuyến 2 đến tuyến 7 khu trung tâm xã Hà Vân và và đường trục thôn 4	DGT	0,96	0,96										Hà Vân
10	Đất giao thông	DGT	0,40	0,40										Hà Dương
11	Đất giao thông	DGT	0,50	0,50										Hà Thái
12	Đường Giao thông Hà Bình - Hà Tân	DGT	0,60	0,60										Hà Tân
13	Đường giao thông, thủy lợi khu chợ Đô	DGT	0,56	0,56										Hà Tân
VI	**Công trình thủy lợi**	**DTL**	**4,60**	**3,60**	**1,00**									
1	Đất thủy lợi	DTL	0,20	0,20										Hà Lai
2	Đất thủy lợi nội đồng	DTL	0,20	0,20										Hà Lâm
3	Đất Thủy Lợi	DTL	0,50	0,50										Hà Sơn
4	Đất thuỷ lợi	DTL	0,50	0,50										Hà Dương
5	Xây dựng hệ thống trạm bơm Đông Thôn	DTL	2,00	2,00										Hà Dương
6	Đất thủy lợi	DTL	0,20	0,20										Hà Thái
7	Công trình thủy lợi nội đồng	DTL	1,00		1,00									Hà Giang
VII	**Công trình thể dục thể thao**	**DTT**	**5,20**	**3,40**	**0,60**		**0,70**						**0,50**	
1	Sân Vận động Thể dục thể Thao xã Hà Toại	DTT	0,60		0,60									Hà Toại
2	MBQH trung tâm kinh tế chính trị, VHTT, DVTM xã Hà Châu	DTT	2,90	2,90										Hà Châu
3	Khu VHTT (Dự án TTTD TT Hồ con nhạn)	DTT	0,70				0,70							Hà Lai

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ONT	ODT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
4	Xây dựng sân vận động xã Hà Bắc	DTT	0,50										0,50	Hà Bắc
5	Sân thể thao xã Hà Thái	DTT	0,50	0,50										Hà Thái
VIII	**Dự án cơ sở y tế**	**DYT**	**0,60**	**0,20**									**0,40**	
1	Đất xây dựng trạm y tế	DYT	0,40										0,40	Hà Sơn
2	Đất xây dựng trạm y tế	DYT	0,20	0,20										Hà Hải
IX	**Dự án cơ sở giáo dục**	**DGD**	**0,20**	**0,14**					**0,06**					
1	Xây dựng trường mầm non thôn Đông Trung	DGD	0,20	0,14					0,06					Hà Bình
X	**Dự án Chợ**	**DCH**	**1,30**	**1,30**										
1	Xây dựng chợ Đình Trung	DCH	0,10	0,10										Hà Yên
2	Mở rộng chợ đô	DCH	1,20	1,20										Hà Tân
XI	**Dự án thu gom xử lý chất thải**	**DRA**	**3,40**				**3,00**						**0,40**	
1	Dự án xử lý rác thải công nghiệp và sinh hoạt	DRA	3,00				3,00							Hà Bình
2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40										0,40	Hà Giang
XII	**Đất di tích lịch sử**	**DDT**	**8,61**	**4,25**	**0,76**		**3,30**		**0,30**					
1	Lăng Miếu Triệu tường	DDT	4.63	3.87	0,76									Hà Long
2	QH Đất Di tích chùa Long Yên	DDT	0,08	0,08										Hà Hải
3	Đất mở rộng chùa Long Cảm Tự	DDT	0,60	0,30					0,30					Hà Phong
4	Dự án xây dựng Đền Hàn mở rộng và các hạng mục phụ trợ	DDT	3,30				3,30							Hà Sơn
XIII	**Sinh hoạt cộng đồng**	**DSH**	**3,11**	**1,30**	**0,13**				**0,56**			**1,12**		
1	Đất xây dựng nhà văn hoá thôn 5 - xã Hà Ninh	DSH	0,15	0,15										Hà Ninh
2	Nhà văn hóa thôn 2	DSH	0,65									0,65		Hà Phú
3	QH Nhà Văn hóa xóm Ngư Hải	DSH	0,05	0,05										Hà Hải
4	Nhà văn hóa thôn Phú Lộc	DSH	0,27									0,27		Hà Lĩnh
5	Đất xây dựng nhà văn hóa thôn Tương lạc	DSH	0,13		0,13									Hà Phong
6	Đất Nhà Văn Hóa thôn Vĩnh An	DSH	0.20	0.20										Hà Sơn
7	Đất Nhà Văn Hóa thôn Tứ Quý	DSH	0.10	0,10										Hà Sơn
8	Nhà văn hóa thôn 7	DSH	0,20									0.20		Hà Thái
9	Khu nhà văn hóa thôn Đô Mỹ	DSH	0,80	0,80										Hà Tân
10	Nhà văn hóa thôn	DSH	0.56						0.56					Hà Bình
XIV	**Công trình nghĩa trang nghĩa địa**	**NTD**	**1,50**				**1,50**							
1	Dự án cải tạo khu nghĩa trang chùa chám thôn Vân Yên	NTD	1.50				1.50							Hà Vân

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	ESX	RPH	NTS	ONT	ODT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
XIV	**Dự án khai thác khoáng sản**	**SKS**	**10,00**										**10,00**	
1	Quy hoạch khai thác mỏ sét	SKS	10,00										10,00	Hà Vinh

10. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**44,02**	**10,04**	**24,44**	**0,79**	**3,40**		**0,15**		**0,49**	**0,73**	**3,98**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***2,00***	**-**	***2,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Đất ở dân cư	ODT	2,00		2,00									TT. Tĩnh Gia
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***29,78***	***9,74***	***15,93***	***0,57***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***0,55***	***3,00***	
1	Đất ở dân cư	ONT	2,00	1,50	0,50									Nguyên Bình
2	Đất ở dân cư	ONT	1,30	1,30										Hải Nhân
3	Đất ở dân cư	ONT	1,86	1,52	0,31	0,03								Bình Minh
4	Đất ở dân cư	ONT	0,76	0,75								0,01		Tùng Lâm
5	Đất ở dân cư	ONT	1,26	-	1,22							0,04		Tân Dân
6	Đất ở dân cư	ONT	1,50	0,20	1,30									Hải An
7	Đất ở dân cư	ONT	2,15	-	2,15									Ninh Hải
8	Đất ở dân cư	ONT	0,44	-	0,44									Hải Lĩnh
9	Đất ở dân cư	ONT	0,82	0,24	0,58									Hùng Sơn
10	Đất ở dân cư	ONT	2,26	1,75	0,47	0,04								Ngọc Lĩnh
11	Đất ở dân cư	ONT	0,48	-	0,48									Triêu Dương
12	Đất ở dân cư	ONT	1,60	-	1,60									Thanh Thủy
13	Đất ở dân cư	ONT	0,85	-	0,85									Anh Sơn
14	Đất ở dân cư	ONT	0,51	0,08	0,43									Thanh Sơn
15	Đất ở dân cư	ONT	1,50	-	1,00	0,50								Định Hải
16	Đất ở dân cư	ONT	4,30	-	0,80							0,50	3,00	Hải Thanh
17	Đất ở dân cư	ONT	2,20	1,00	1,20									Hải Châu
18	Đất ở dân cư	ONT	0,70	0,20	0,50									Hải Ninh
19	Đất ở dân cư	ONT	1,60	0,60	1,00									Các Sơn
20	Đất ở dân cư	ONT	1,70	0,60	1,10									Hải Hòa

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***0,07***									***0,07***		
1	Trụ sở UBND xã	TSC	0,07	-								0,07		Thanh Thủy
IV	***Dự án Trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp***	***DTS***												
V	***Công trình giao thông***	***DGT***	***0,40***	-	-	-	***0,40***	-	-	-	-	-	-	
1	Đường GT đi Chùa Đót Tiên	DGT	0,40	-			0,40							Hải Thanh
VI	***Công trình thủy lợi***	***DTL***												
VII	***Công trình văn hóa***	***DVH***	***4,23***	-	***3,14***	-	-	-	-	-	-	***0,11***	***0,98***	
1	Công viên - Quảng trường	DVH	3,03	-	1,94							0,11	0,98	TT. Tĩnh Gia
2	Khu văn hóa	DVH	1,20	-	1,20									Hải Lĩnh
VIII	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***2,5***		***2,5***									
1	Trung tân VH Thể dục TT	DTT	2,50	-	2,50									Anh Sơn
IX	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***												
X	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***0,17***		***0,17***									
1	Trường mầm non	DGD	0,17	-	0,17									Thanh Thủy
XI	***Dự án cơ sở tôn giáo***	***TON***	***3***				***3***							
1	Mở rộng Chùa Đót Tiên	TON	3,00	-			3,00							Hải Thanh
XII	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***1,20***	***0,30***	***0,68***	***0,22***	-	-	-	-	-	-	-	
1	Mở rộng NVH thôn Đông Hải	DSH	0,03	-	0,03									Bình Minh
2	Mở rộng NVH thôn Phú Minh	DSH	0,04	-	0,04									Bình Minh
3	Nhà văn hóa thộn Minh Sơn	DSH	0.44	-	0,22	0,22								Tân Dân
4	Mở rộng NVH thôn 3	DSH	0.15	0,05	0,10									Hải Lĩnh
5	Quy hoạch NVH thôn 2	DSH	0,25	0,25										Hải Lĩnh
6	Quy hoạch NVH thôn 10	DSH	0.30	-	0.30									Hải Lĩnh
XIII	*Công trình nghĩa trang nghĩa địa*	*NTD*												

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
XIV	***Dự án Di tích lịch sử - văn hóa***	***DDT***	***0,64***						***0,15***		***0,49***			
1	Mở rộng khuôn viên cụm di tích lịch sử Đền Khánh Trạch - Chùa Thiên Vương)	DDT	0,24	-					0,15		0,09			Bình Minh
2	Mở rộng Khu di tích thành lập Đảng bộ huyện.	DDT	0,40	-							0,40			Tân Dân
XV	***Bưu chính viễn thông***	***DBV***	***0,02***	-	***0,02***	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Bưu điện văn hóa	DBV	0,02	-	0,02									Thanh Thủy

11. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN NÔNG CỐNG

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**52,48**	**45,25**	**1,51**	**1,18**			**2,33**			**1,70**	**0,51**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***4,1***	***3,64***					***0,14***			***0,32***		
1	Khu dân cư đô thị thị trấn Nông Cống	ODT	4,10	3,64					0,14			0,32		TT. Nông Cống
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***33,98***	***28,71***	***0,99***	***0,68***			***2,19***			***1,15***	***0,26***	
1	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	1,14	1,09					0,05					Tân Thọ
2	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	1,30	1,00	0,20								0,1	Trường Giang
3	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	2,00	1,89	0,10								0,01	Công Chính
4	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	0.85		0.20				0,65					Tượng Văn
5	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	1,22	0,86					0,36					Tế Lợi
6	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	1,55	1,55										Minh Khôi
7	Quy hoạch đất ở xen cư	ONT	0.60			0.60								Yên Mỹ
8	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	0.65	0.65										Minh Nghĩa
9	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	0.84	0.84										Trường Minh

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
10	Quy hoạch khu dân cư cho các hộ phải di chuyển nhà ở GPMB đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	ONT	0,80	0,80										Trường Minh
11	Quy hoạch khu dân cư cho các hộ phải di chuyển nhà ở GPMB đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	ONT	0,50	0,50										Hoàng Sơn
12	Quy hoạch khu dân cư cho các hộ phải di chuyển GPMB đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	ONT	1,04	1,04										Tân phúc
13	Quy hoạch khu dân cư cho các hộ phải di chuyển GPMB đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	ONT	0,60	0,52		0,08								Tượng Sơn
14	Quy hoạch khu dân cư cho các hộ phải di chuyển GPMB đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	ONT	0,90	0,90										Minh Khôi

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
15	Quy hoạch khu dân cư cho các hộ phải di chuyển GPMB đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	ONT	0,73	0,44	0,22							0,07		Tế Nông
16	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	0,62	0,49					0.04			0,09		Thăng Long
17	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	1,14	0,90					0,07			0,17		Trung Chính
18	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	1,09	1,09										Công Liêm
19	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	1,44	1,40								0.04		Vạn Thắng
20	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	1,51	1,51										Vạn Hoà
21	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	0,89	0,42					0,21			0,26		Trường Trung
22	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	1,78	1,52					0,11				0,15	Vạn Thiện
23	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	0,61	0,61										Hoàng Giang
24	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	0,30	0,04								0,26		Tế Tân
25	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	1,85	1,85										Minh Thọ
26	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	0,84	0,75	0,09									Tượng Lĩnh
27	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	0,45	0.15					0.10			0.20		Tế Thắng
28	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	1,26	0.93					0.33					Tân phúc
29	Quy hoạch khu dân cư mới	ONT	0,42	0.18	0.18							0.06		Công Bình

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
30	QH khu dân cư chất lượng cao	ONT	2,52	2,25					0,27					Minh Khôi
31	QH khu dân cư chất lượng cao (giai đoạn 1)	ONT	2,54	2,54										Công Liêm
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***1,62***	***0,99***		***0,50***						***0,13***		
1	XD Chi cục thuế huyện Nông Cống	TSC	0,45	0,45										Minh Thọ
2	XD Bảo hiểm xã hội huyện Nông Cống	TSC	0,45	0,45										Minh Thọ
3	Xây dựng công sở xã Yên mỹ	TSC	0,50			0,50								Yên Mỹ
4	Mở rộng công sở xã Tượng Lĩnh	TSC	0,22	0,09								**0,13**		Tượng Lĩnh
V	***Công trình giao thông***	***DGT***	***2,93***	***2,93***										
1	Mở rộng đường giao thông nội đồng	DGT	1,73	1,73										Tượng Văn
2	Mở rộng giao thông, thuỷ lợi nội đồng	DGT	0,20	0,20										Tân Phúc
3	XD bến xe và dịch vụ vận tải huyện Nông Cống	DGT	1,00	1,00										Minh Thọ
VI	***Công trình thủy lợi***	***DTL***	***2,60***	***2,60***										
1	Dự án kênh N2 kéo dài	DTL	2,60	2,60										Công Chính
VI	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***1,2***	***1,2***										
1	Xây dựng sân vận động trung tâm xã	DTT	1,20	1,20										Tân Phúc
VII	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***0,65***	***0,65***										
1	Mở rộng Trạm y tế Tượng Lĩnh	DYT	0,05	0,05										Tượng Lĩnh
2	Mở rộng Bệnh viện đa khoa Tân Đức	DYT	0,60	0,60										Trung Chính

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
VIII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***1,08***	***1,08***										
1	Mở rộng trường tiểu học Thăng Bình	DGD	0,12	0,12										Thăng Bình
2	Mở rộng Trường Tiểu học thị trấn	DGD	0,58	0,58										TT. Nông Cống
3	Mở rộng Trường mầm non Tượng Lĩnh	DGD	0,38	0,38										Tượng Lĩnh
IX	***Dự án chợ***	***DCH***	***0,70***	***0,70***										
1	XD chợ nông thôn xã Trường Minh	DCH	0,35	0,35										Trường Minh
2	XD chợ nông thôn xã Tế Nông	DCH	0,35	0,35										Tế Nông
X	***Dự án thu gom xử lý chất thải***	***DRA***	***0,15***	***0,15***										
1	Xây dựng bãi trung chuyển rác thải Trung Chính	DRA	0,15	0,15										Trung Chính
XI	***Công trình Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***1,10***	***0,60***	***0,40***							***0,10***		
1	Đất XD nhà văn các thôn 5,6 - Ngọc Lẫm	DSH	0,40		0,40									Trường Giang
2	XD Nhà văn hoá thôn Ổn Lâm 2, Yên Ninh	DSH	0,20	0,20										Công Bình
3	XD nhà văn hoá thể thao các thôn Cộng Hoà, Tân Lập	DSH	0,40	0,40										Vạn Thiện
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn 1	DSH	0,10									0,10		Tế Tân
XII	*Công trình nghĩa trang nghĩa địa*	*NTD*	*1,87*	*1,50*	*0,12*								*0,25*	
1	Xây dựng nghĩa địa xã tại thôn Bi Kiều	NTD	0,35	0,10									0,25	Trung Chính

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2	Mở rộng nghĩa địa 4 thôn	NTD	1,00	1,00										Minh Khôi
3	Mở rộng nghĩa địa thôn 4, thôn 8	NTD	0,40	0,40										Tế Tân
4	Mở rộng nghĩa địa thôn Liên Minh	NTD	0,12		0,12									Trường Sơn
XIII	***Công trình năng lượng***	***DNL***	***0,50***	***0,50***										
1	Đường dây 110Kv	DNL	0,34	0,34										Vạn Thắng
2	Đường dây 110Kv	DNL	0,16	0,16										Thăng Long

12.DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN TRIỆU SƠN

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**126,07**	**86,54**	**5,62**	**0,60**	**21,45**		**3,34**		**5,25**	**2,71**	**0,56**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***15,49***	***14,00***								***1,49***		
1	Khu đô thị Sao Mai	ODT	10,23	10,23										Minh Sơn
2	Khu đô thị Sao Mai	ODT	3,77	3,77								-		Thị trấn Triệu Sơn
3	Khu dân cư phố Bà Triệu	ODT	1,49									1,49		Thị trấn Triệu Sơn
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***34,86***	***29,88***	***2,59***	***0,48***	***0,25***		***0,89***			***0,77***		
1	Khu dân cư xóm 8	ONT	0,30	0,30								-		Xã Đồng Thắng
2	Khu dân cư xóm 2	ONT	0,47	0,47								-		Xã Đồng Thắng
3	Khu dân cư thôn 3	ONT	0,21									0,21		Xã Thọ Vực
4	Khu dân cư thôn 4	ONT	0,85	0,85								-		Xã Thọ Vực
5	Khu dân cư thôn 2	ONT	0,20	0,20								-		Xã Thọ Vực
6	Khu dân cư thôn 7	ONT	0.30	0.30								-		Xã Thọ Vực
7	Khu dân cư thôn 2	ONT	1.23		0,82	0,41						-		Xã Xuân Thịnh

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	EPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
8	Khu dân cư thôn 4	ONT	0,86	0,79		0,07						-		Xã Xuân Thịnh
9	Khu dân cư	ONT	1,14	1,14								-		Xã Dân Lực
10	Khu dân cư xóm 7	ONT	0,20	0,20								-		Xã Khuyến Nông
11	Khu dân cư xóm 12	ONT	0,27	0,27								-		Xã Khuyến Nông
12	Khu dân cư xóm 3	ONT	0,47	0,47								-		Xã Khuyến Nông
13	Khu dân cư	ONT	0,06	0,06								-		Xã Dân Lý
14	Khu dân cư thôn 9	ONT	0,33	0,33								-		Xã Thọ Sơn
15	Khu dân cư xóm 10 và xóm 5	ONT	0,69	0,69								-		Xã Hợp Lý
16	Khu dân cư thôn Vĩnh Trù 3	ONT	0,31	0,31								-		Xã An Nông
17	Khu dân cư	ONT	1,28		1,28							-		Xã Thọ Ngọc
18	Khu dân cư	ONT	0.89	0.89								-		Xã Thái Hòa
19	Khu dân cư thôn 4	ONT	0,24		0,10				0,14			-		Xã Dân Quyền

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
20	Khu dân cư thôn 5	ONT	0,30	0,08					0,22			-		Xã Dân Quyền
21	Khu dân cư thôn 6	ONT	0,40	0,32					0,08			-		Xã Dân Quyền
22	Khu dân cư	ONT	1,40	1,40								-		Minh Dân
23	Khu dân cư	ONT	0,25	0,25								-		Xã Hợp Tiến
24	Khu dân cư thôn 6, 7	ONT	0,74	0,74								-		Xã Tiến Nông
25	Khu dân cư	ONT	0,83	0,83								-		Xã Minh Châu
26	Khu dân cư xóm 1	ONT	0,55	0,30			0,25					-		Xã Triệu Thành
27	Khu dân cư thôn 2	ONT	0,45	0,45								-		Xã Hợp Thắng
28	Khu dân cư thôn 9	ONT	0.38	0.38								-		Xã Hợp Thắng
29	Khu dân cư thôn Hoàng Đồng	ONT	0.10						0.10			-		Xã Minh Sơn

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
30	Khu dân cư thôn Tân Thành 4	ONT	0,42		0,30				0,12			-		Xã Minh Sơn
31	Khu dân cư thôn Tân Thành 5	ONT	0,10						0,10			-		Xã Minh Sơn
32	Khu dân cư thôn Hoàng Thôn	ONT	0,10						0,10			-		Xã Minh Sơn
33	Khu dân cư thôn Đại Sơn	ONT	0,02									0,02		Xã Minh Sơn
34	Khu dân cư thôn Diễn Đông	ONT	1,94	1,94								-		Hợp Thành
35	Khu dân cư Thị Tứ	ONT	0,25									0,25		Xã Đồng Tiến
36	Khu dân cư thôn Trúc Chuẩn1	ONT	0,03	0,03								-		Xã Đồng Tiến
37	Khu dân cư thôn Phúc Ấm 2	ONT	0,55	0,38								0,17		Xã Đồng Tiến
38	Khu dân cư	ONT	1,02	1,02								-		Xã Thọ Bình
39	Khu dân cư thôn 3+2	ONT	2,16	2,16								-		Xã Thọ Thế
40	Khu dân cư thôn 8	ONT	0,44	0,44								-		Xã Thọ Thế

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
41	Khu dân cư thôn 10	ONT	0,68	0,68								-		Xã Thọ Thế
42	Khu dân cư thôn 11	ONT	0,09		0,09							-		Xã Thọ Thế
43	Khu dân cư Chợ thôn 5	ONT	0,36	0,36								-		Xã Thọ Phú
44	Khu dân cư Biến Thế thôn 4	ONT	0,30	0,30								-		Xã Thọ Phú
45	Khu dân cư thôn 12	ONT	0,80	0,80										Nông Trường
46	Khu dân cư thôn 10	ONT	0,72	0,72										Xã Tân Ninh
47	Khu dân cư thôn 7	ONT	0,12									0,12		Xã Tân Ninh
48	Khu dân cư thôn 2+3+5	ONT	1,97	1,97										Xã Tân Ninh
49	Khu dân cư	ONT	1,58	1,58								-		Xã Thọ Cường
50	Khu dân cư	ONT	0,75	0,75								-		Xã Xuân Lộc
51	Khu dân cư	ONT	0,87	0,84					0,03			-		Xã Xuân Thọ
52	Khu dân cư thôn Quần Nham 1	ONT	0,28	0,28								-		Xã Đồng Lợi
53	Khu dân cư thôn Quần Nham 2	ONT	1,29	1,29								-		Xã Đồng Lợi

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
54	Khu dân cư thôn 5, 10	ONT	1,70	1,70								-		Xã Thọ Dân
55	Khu dân cư thôn 4	ONT	0,62	0,62										Thọ Tân
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***1,11***	***0,55***					***0,26***				***0,30***	
1	Mở rộng Trụ sở UBND xã	TSC	0,30									-	0,30	Xã Đồng Thắng
2	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	0,11						0,11			-		Xã Dân Lực
3	Mở rộng Trụ sở UBND	TSC	0,30	0,30								-		Xã Thọ Ngọc
4	Mở rộng Trụ sở UBND thị Trấn	TSC	0,25	0,25								-		Thị trấn Triệu Sơn
5	Mở rông trụ Sở UBND xã	TSC	0,15						0,15			-		Xã Đồng Tiến
IV	***Dự án Trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp***	***DTS***	***0,35***	***0,35***								-		
1	Xây dựng trụ sở BHXH	DTS	0,35	0,35								-		Thị trấn Triệu Sơn
VI	***Công trình giao thông***	***DGT***	***2,46***	***1,06***							***1,40***			
1	Mở rộng đường từ tỉnh lộ 517 đến Trung tâm xã	DGT	0.31	0.31								-		Xã Đồng Thắng
2	Đường giao thông dân cư	DGT	0.15	0.15								-		Xã Thọ Cường
3	Đường giao thông tỉnh lộ 514 - tỉnh lộ 514	DGT	0.75	0.25							0.50			Minh Châu

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
4	Đường giao thông tỉnh lộ 514 - tỉnh lộ 515	DGT	0,40	0,10							0,30			Dân Lý
5	Đường giao thông tỉnh lộ 514 - tỉnh lộ 516	DGT	0,50	0,05							0,45			Tiến Nông
6	Đường giao thông tỉnh lộ 514 - tỉnh lộ 517	DGT	0,35	0,20							0,15			Đồng Lợi
VII	*Công trình thủy lợi*	*DTL*	*0,24*	*0,18*		*0,00*					*0,06*			
1	Cải tạo nâng cấp liên hồ Ngọc Vành - Bình Định	DTL	0,24	0,18		0,00					0,06	-		Xã Triệu Thành
VIII	*Dự án năng lượng*	*DNL*	*0,01*									*0,01*		
1	Trạm biến áp	DNL	0,01									0,01		Xã Đồng Tiến
IX	*Công trình văn hóa*	*DVH*	*1,09*			*0,07*			*1,02*					
1	Trung tâm văn hóa xã	DVH	1,09			0,07			1,02			-		Xã Đồng Tiến
X	*Công trình thể dục thể thao*	*DTT*	*2,07*	*1,12*	*0,75*				*0,20*					
1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	DTT	0,75		0,75							-		Xã Thái Hòa
2	Sân thể thao thôn Thị Tứ	DTT	0,50	0,50								-		Xã Dân Lực
3	Sân thể thao thôn Thiện Chính	DTT	0,20	0,20								-		Xã Dân Lực
4	Sân thể thao thôn Đồ Xá	DTT	0,20						0,20			-		Xã Dân Lực

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
5	Sân thể thao thôn 7	DTT	0,22	0,22								-		Xã Triệu Thành
6	Sân thể thao thôn Đồng Bèo	DTT	0,20	0,20								-		Xã Đồng Tiến
XI	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***0,54***	***0,22***								***0,32***		
1	Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn	DYT	0,32									0,32		Minh Dân
2	Trạm y tế xã	DYT	0,22	0,22								-		Xã Thọ Cường
XII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***0,95***	***0,95***										
1	Mở rộng trường THCS	DGD	0,07	0,07								-		Hợp Thành
2	Mở rộng trường Mầm Non	DGD	0,05	0,05								-		Xã Thọ Bình
3	Xây dựng trường Mầm Non	DGD	0,83	0,83								-		Xã Thọ Dân
XIII	***Dự án chợ***	***DCH***	***0,55***	***0,51***					***0,04***					
1	Mở rộng chợ Dân Lực	DCH	0.04						0.04			-		Xã Dân Lực
2	Quy hoạch chợ	DCH	0.51	0.51								-		Xã Hợp Lý
XIV	***Dự án thu gom xử lý chất thải***	***DRA***	***10,08***	***3,41***	***0,22***		***6,20***						***0,25***	

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Quy hoạch nở rộng bãi rác	DRA	0,47		0,22							-	0,25	Xã Đồng Thắng
2	Khu xử lý rác thải	DRA	3,00				3,00							Vân Sơn
3	Quy hoạch bãi rác, rác thải	DRA	0,26	0,26								-		Minh Dân
4	Quy hoạch bãi rác thôn Trúc Chuẩn 3	DRA	1,00	1,00								-		Xã Đồng Tiến
5	Khu xử lí rác thải tập trung cho Thị Trấn và các xã phụ cận	DRA	4,00	0,80			3,20							Thọ Tiến
6	Bãi rác thải	DRA	1,35	1,35								-		Xã Thọ Dân
XV	*Sinh hoạt cộng đồng*	*DSH*	*14,76*	*11,31*	*2,06*	*0,05*			*0,93*		*0,29*	*0,12*		
1	Nhà văn hóa xóm 6	DSH	0,20	0,20								-		Xã Đồng Thắng
2	Nhà văn hóa thôn 2	DSH	0,20						0,20			-		Xã Đồng Thắng
3	Nhà văn hóa xóm 1	DSH	0,10	0,10								-		Xã Đồng Thắng
4	Nhà văn hóa xóm 2	DSH	0,20	0,20								-		Xã Đồng Thắng
5	Nhà văn hóa xóm 7	DSH	0,21	0,21								-		Xã Đồng Thắng
6	Nhà văn hóa xóm 9	DSH	0,23	0,23								-		Xã Đồng Thắng
7	Nhà văn hóa xóm 8	DSH	0,22	0,03	0,04	0,05			0,10			-		Xã Đồng Thắng

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
8	Mở rộng nhà văn hóa thôn 5	DSH	0,05	0,05								-		Xã Thọ Vực
9	Mở rộng nhà văn hóa thôn 6	DSH	0,04						0,04			-		Xã Thọ Vực
10	Nhà văn hóa thôn 1 + 2	DSH	0,18	0,18								-		Xã Xuân Thịnh
11	Nhà văn hóa thôn 3	DSH	1,00		1,00							-		Xã Xuân Thịnh
12	Nhà văn hóa thôn 4	DSH	0,11	0,11								-		Xã Xuân Thịnh
13	Nhà văn hóa thôn 5	DSH	0,16	0,09	0,04				0,03			-		Xã Xuân Thịnh
14	Nhà văn hóa thôn 6	DSH	0,10		0,10							-		Xã Xuân Thịnh
15	Nhà văn hóa thôn 7	DSH	0,13	0,11					0,02			-		Xã Xuân Thịnh
16	Nhà văn hóa thôn Tiên Mọc	DSH	0,50	0,50								-		Xã Dân Lực
17	Nhà văn hóa thôn Đô Trang	DSH	0,50	0,50								-		Xã Dân Lực
18	Nhà văn hóa thôn Phúc Hải	DSH	0,50	0,50								-		Xã Dân Lực
19	Nhà văn hóa thôn Ân Mọc	DSH	0.50	0.50								-		Xã Dân Lực
20	Nhà văn hóa thôn Xuân Tiên	DSH	0.50	0.50								-		Xã Dân Lực
21	Nhà văn hóa 15	DSH	0.12	0.12								-		Xã Thọ Ngọc

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
22	Nhà văn hóa thôn Thái Phong	DSH	0,08						0,08			-		Xã Thái Hòa
23	Nhà văn hóa thôn Thái Yên	DSH	0,15		0,15							-		Xã Thái Hòa
24	Nhà văn hóa thôn 8	DSH	0,08	0,05					0,03			-		Xã Dân Quyền
25	Nhà văn hóa thôn 9	DSH	0,80	0,80								-		Xã Dân Quyền
26	Nhà văn hóa thôn 4	DSH	0,50	0,50								-		Minh Dân
27	Nhà văn hóa thôn 1	DSH	0,50	0,50										Minh Dân
28	Nhà văn hóa thôn 5	DSH	0,50	0,50										Minh Dân
29	Nhà văn hóa thôn 8	DSH	0,10								0,10	-		Xã Tiến Nông
30	Mở rộng Nhà văn hóa thôn 7	DSH	0,14								0,14	-		Xã Tiến Nông
31	Nhà văn hóa thôn 1	DSH	0,25	0,23					0,02			-		Xã Minh Châu
32	Nhà văn hóa thôn 2	DSH	0,25	0,21					0,04			-		Xã Minh Châu
33	Nhà văn hóa thôn 3	DSH	0,20	0,20								-		Xã Minh Châu
34	Nhà văn hóa thôn 4	DSH	0,30	0,30								-		Xã Minh Châu
35	Nhà văn hóa thôn 5	DSH	0,25	0,25								-		Xã Minh Châu

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
36	Nhà văn hóa thôn Đồng Cát	DSH	0,20	0,20								-		Xã Minh Sơn
37	Nhà văn hóa thôn Đại Sơn	DSH	0,15	0,15								-		Xã Minh Sơn
38	Nhà văn hóa phố Giắt	DSH	0,17	0,17								-		Thị trấn Triệu Sơn
39	Nhà văn hóa thôn Đồng Xá 1	DSH	0,05									0,05		Xã Đồng Tiến
40	Nhà văn hóa thôn Đồng Vinh 1	DSH	0,10						0,10			-		Xã Đồng Tiến
41	Nhà Văn hóa các thôn 9,1,4,7	DSH	1,46	1,10	0,36							-		Xã Thọ Bình
42	Nhà văn hóa thôn 2	DSH	0,20	0,20								-		Xã Thọ Phú
43	Nhà văn hóa thôn 8	DSH	0,20	0,20								-		Xã Thọ Phú
44	Mở rộng nhà văn hóa thôn 9	DSH	0,11	0,11								-		Xã Nông Trường
45	Nhà văn hóa xóm 1	DSH	0,11	0,11								-		Xã Tân Ninh
46	Nhà văn hóa xóm 4	DSH	0,11	0,08								0.03		Xã Tân Ninh
47	Nhà văn hóa xóm 5	DSH	0.05								0.05	-		Xã Tân Ninh
48	Nhà văn hóa xóm 7	DSH	0.04									0,04		Xã Tân Ninh
49	Nhà văn hóa xóm 10	DSH	0.05						0.05			-		Xã Tân Ninh

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
50	Nhà văn hóa thôn 3	DSH	0,17		0,17							-		Xã Xuân Lộc
51	Nhà văn hóa thôn 5	DSH	0,10						0,10			-		Xã Xuân Lộc
52	Nhà văn hóa thôn 9	DSH	0,10		0,10							-		Xã Xuân Lộc
53	Nhà văn hóa thôn 8	DSH	0,10		0,10							-		Xã Xuân Lộc
54	Nhà văn hóa thôn 6	DSH	0,10	0,10								-		Xã Xuân Lộc
55	Nhà văn hóa thôn 1	DSH	0,12	0,12								-		Xã Xuân Lộc
56	Nhà văn hóa thôn 2	DSH	0,10						0,10			-		Xã Xuân Lộc
57	Nhà văn hóa Xóm 1	DSH	0,31	0,31								-		Xã Thọ Dân
58	Mở rộng nhà văn hóa Xóm 3	DSH	0,06	0,06								-		Xã Thọ Dân
59	Nhà văn hóa Xóm 5	DSH	0,23	0,21					0,02			-		Xã Thọ Dân
60	Nhà văn hóa Xóm 6	DSH	0,25	0,25								-		Xã Thọ Dân
61	Nhà văn hóa Xóm 7	DSH	0.27	0,27								-		Xã Thọ Dân
XVI	*Công trình nghĩa trang nghĩa địa*	*NTD*	*36,51*	*18,00*			*15,00*				*3,50*		*0,01*	

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Mở rộng nghĩa địa thôn 1,4,6,7	NTD	1,21	1,21								-		Xã Xuân Thịnh
2	Mở rộng khu nghĩa địa	NTD	0,44	0,44								-		Minh Dân
3	Mở rộng khu nghĩa địa Đồng Phần	NTD	0,20	0,20								-		Xã Đồng Tiến
4	Mở rộng khu nghĩa địa Đồng Vinh 1	NTD	0,29	0,29								-		Xã Đồng Tiến
5	Mở rộng khu nghĩa địa Thị Tứ	NTD	0.19	0,19								-		Xã Đồng Tiến
6	Mở rộng khu nghĩa địa Phúc Ấm 1	NTD	0,33	0,33								-		Xã Đồng Tiến
7	Quy hoạch khu nghĩa địa Đồng Bèo	NTD	0,16	0,15								-	0,01	Xã Đồng Tiến
8	Mở rộng nghĩa địa	NTD	0,39	0,39								-		Xã Tân Ninh
9	Đất nghĩa địa	NTD	2,50	2,50								-		Xã Xuân Lộc
10	Công viên nghĩa trang Vĩnh hằng	NTD	12,30	12,30										Thọ Tân
11	Công viên nghĩa trang Vĩnh hằng	NTD	18,50				15,00				3,50			Minh Sơn
XVII	*Cụm Công nghiệp*		*5,00*	*5,00*										
1	Cụm Công nghiệp Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền	SKX	5.00	5.00										Dân Lực

13. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**51,63**	**48,25**	**1,42**	**0,00**	**1,56**	**0,00**	**0,40**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***10,46***	***9,04***	***1,42***	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Khu dân cư đô thị	ODT	2,46	2,46										TT. Thọ Xuân
2	Khu dân cư đô thị	ODT	6,58	6,58										TT. Lam Sơn
3	Khu dân cư đô thị	ODT	1,42		1,42									TT. Sao Vàng
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***40,12***	***38,56***	-	-	***1,56***	-	-	-	-	-	-	
1	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,90	0,90										Xuân Khánh
2	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,96	0,96										Thọ Nguyên
3	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,20	1,20										Xuân Thành
4	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,10	1,10										Hạnh Phúc
5	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,60	0,60										Bắc Lương
6	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,80	0,80										Nam Giang
7	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,90	0,90										Xuân Phong
8	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,60	0,60										Thọ Lộc

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
9	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,50	1,50										Xuân Trường
10	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,10	1,10										Xuân Hoà
11	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,60	0,60										Thọ Hải
12	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,40	1,40										Tây Hồ
13	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,90	0,90										Xuân Giang
14	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,60	0,60										Xuân Quang
15	Khu dân cư nông thôn	ONT	1.30	1.30										Xuân Sơn
16	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,40	0,40										Xuân Hưng
17	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,50	0,50										Thọ Diên
18	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,00	1,00										Thọ Lâm
19	Khu dân cư nông thôn	ONT	2,00	2.00										Thọ Xương
20	Khu dân cư nông thôn	ONT	2,47	2,47										Xuân Bái
21	Khu dân cư nông thôn	ONT	0.96				0.96							Xuân Phú
22	Khu dân cư nông thôn	ONT	0.60				0.60							Xuân Thắng
23	Khu dân cư nông thôn	ONT	0.20	0.20										Xuân Lam

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
24	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,60	0,60										Xuân Thiên
25	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,80	0,80										Thọ Minh
26	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,45	0,45										Xuân Châu
27	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,90	0,90										Thọ Lập
28	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,14	1,14										Quảng Phú
29	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,10	1,10										Xuân Tín
30	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,60	0,60										Phú Yên
31	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,10	1,10										Xuân Yên
32	Khu dân cư nông thôn	ONT	2,70	2,70										Xuân Lai
33	Khu dân cư nông thôn	ONT	2,64	2,64										Xuân Lập
34	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,90	0,90										Thọ Thắng
35	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,40	1,40										Xuân Minh
36	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,00	1,00										Xuân Tân
37	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,20	1,20										Xuân Vinh

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
38	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,00	1,00										Thọ Trường
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***0,55***	***0,15***	-	-	-	-	***0,40***	-	-	-	-	
1	Quy hoạch mới trụ sở UBND xã	TSC	0,40						0,40					Xuân Tân
2	Quy hoạch mới trụ sở UBND xã	TSC	0,15	0,15										Phú Yên
IV	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***0,50***	***0,50***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trung tâm Y tế dự phòng huyện	DYT	0,50	0,50										Hạnh Phúc
V	*Dự án cơ sở tôn giáo*	*TON*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
1	Mở rộng Chùa Quần Lai	TON	1	1										Thọ Diên

14. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN THIỆU HÓA

(Kèm theo Tờ trình số: 184 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**45,73**	**39,51**	**4,00**	**0,05**			**0,65**		**0,63**	**0,89**		
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***3,93***	***3,93***										
1	Đấu giá QSD đất	ODT	3,93	3,93										TT V.Hà
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***20,05***	***18,68***	***0,50***	***0,05***			***0,32***			***0,50***		
1	Đấu giá QSD đất	ONT	0,59	0.37								0,22		T.Long
2	Đấu giá QSD đất	ONT	1,02	1,02										T.Nguyên
3	Đấu giá QSD đất	ONT	0,73	0,73										T.Duy
4	Đấu giá QSD đất	ONT	0,78	0,78										T.Phú
5	Đấu giá QSD đất	ONT	0,84	0,84										T.Quang
6	Đấu giá QSD đất tại đồng đườ	ONT	0,77	0,71								0,06		T.Lý
7	Đấu giá QSD đất	ONT	0,16	0,16										T.Tâm
8	Đấu giá QSD đất	ONT	0.50	0.50										T.Minh
9	Đấu giá QSD đất	ONT	0.80	0.80										T.Thành

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
10	Đấu giá QSD đất	ONT	0,50	0,47								0,03		T.Hợp
11	Đấu giá QSD đất	ONT	0,50	0,50										T.Thịnh
12	Đấu giá QSD đất	ONT	0,50		0,50									T.Vũ
13	Đấu giá QSD đất khu 1	ONT	0,49	0,49										T.Vận
14	Đấu giá QSD đất	ONT	0,45	0,45										T.Chính
15	Đấu giá QSD đất	ONT	0,65	0,51					0,14					T.Viên
16	Đấu giá QSD đất	ONT	0,51	0,48					0,03					T.Toán
17	Đấu giá QSD đất	ONT	0,65	0,47		0,05			0,13					T.Giao
18	Đấu giá QSD đất khu 1	ONT	0,87	0,87										T.Công
19	Đấu giá QSD đất	ONT	0,50	0,48					0,02					T.Phúc
20	Đấu giá QSD đất	ONT	0,52	0,52										T.Tân
21	Đấu giá QSD đất	ONT	5,13	4,94								0,19		T.Đô
22	Đấu giá QSD đất khu 1	ONT	0,73	0,73										T.Hòa
23	Đấu giá QSD đất	ONT	0,72	0,72										T.Châu

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
24	Đấu giá QSD đất	ONT	0,49	0,49										T Giang
25	Đấu giá QSD đất	ONT	0,65	0,65										T.Tiến
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***0,81***	***0,81***										
1	Đầu tư xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	TSC	0,81	0,81										T.Nguyên
IV	***Dự án Trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp***	***DTS***	***0,30***	***0,30***										
1	Chi cục thuế và đoàn thể chính trị	DTS	1,00	1,00										TT V.Hà
2	Xây dựng trụ sở kho bạc	DTS	0,30	0.30										T.Đô
VI	*Công trình thủy lợi*	*DTL*	*10,04*	*6,66*	*2,50*						*0,62*	*0,26*		
1	Trạm bơm tiêu	DTL	1,00	1,00										T.Tâm
2	Trạm bơm tiêu	DTL	1,00	1,00										T Chính
3	Trạm bơm tiêu	DTL	0,50	0,50										T Minh
4	Đê tả Sông dừa	DTL	1,20	0,96							0,10	0,14		T Chính
5	Đê tả Sông dừa	DTL	0,73	0,51							0,22			T Hòa
6	Đê tả Sông dừa	DTL	1,00	1,00										T.Tâm
7	Đê tả Sông dừa	DTL	1,10	0,69	0,09						0,20	0,12		T Viên
8	Đê tả Sông dừa	DTL	1,10	1,00							0,10			T Toán
9	Bãi khai thác gia cố đê Sông Chu	DTL	1,25		1,25									T Vũ
10	Bãi khai thác gia cố đê Sông Chu	DTL	1.16		1.16									T Toán
VII	*Công trình thể dục thể thao*	*DTT*	*0,22*	*0,22*										
1	Mở rộng sân Vận động xã	DTT	0.22	0.22										T.Phú

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
VIII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***0,61***	***0,40***					***0,17***		***0,01***	***0,03***		
1	Mở rộng khuôn viên trường mầm non	DGD	0,10						0,06		0,01	0,03		T.Hợp
2	Mở rộng khuôn viên trường mầm non	DGD	0,11						0,11					T.Thịnh
3	Mở rộng trường THCS Lê Văn Hưu	DGD	0,40	0,40										T.Vận
IX	***Dự án thu gom xử lý chất thải***	***DRA***	***0,56***	***0,46***								***0,10***		
1	Đầu tư hạ tầng bãi rác	DRA	0,10									0,10		T.Long
2	Bãi chôn lấp rác	DRA	0,46	0,46										T.Long
X	***Dự án cơ sở tôn giáo***	***TON***	***1,00***		***1,00***									
1	Đầu tư mở rộng di tích lịch sử CM chùa Yên Lộ	TON	1,00		1,00									T.Vũ
XI	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***0,60***	***0,44***					***0,16***					
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn	DSH	0,04						0,04					***T Trung***
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn	DSH	0,44	0,44										***T Nguyên***
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn	DSH	0,12						0,12					T.Chính
XII	***Cụm công nghiệp***	***SKN***	***7,00***	***7,00***										
	Cụm CN thị trấn Vạn Hà	SKN	7,00	7,00										T Phú
XIII	***Chợ***	***DCH***	***0,61***	***0,61***										
1	XD chợ Đầm	DCH	0.40	0.40										T Duy
2	XD mới chợ Thiệu Nguyên	DCH	0.21	0.21										T Nguyên

15. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN YÊN ĐỊNH

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**56,05**	**44,82**	**8,90**		**2,00**		**0,33**					
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***5,7***	***5,7***										
1	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ODT	0,7	0,7										Thị trấn Thống Nhất
2	Khu đô thị mới thị trấn Quán Lào	ODT	5	5										TT Quán Lào
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***21,25***	***18,77***	***2,48***									
1	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,3	0,15	0,15									Yên Phú
2	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	1,2	1,2										Yên Lâm
3	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,55	0,55										Yên Tâm
4	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,4	0,4										Yên Giang
5	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	1,2	0,8	0,4									Quý Lộc
6	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,93	0,93										Yên Hùng
7	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,5	0,5										Yên Ninh
8	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,3	0,3										Yên Lạc
9	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,7	0,4	0,3									Yên Thịnh
10	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,6	0,6										Yên Trung
11	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	1,2	1,2										Yên Trường
12	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,4	0,2	0,2									Yên Thọ

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
13	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,44	0,05	0,39									Yên Bái
14	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,4	0,4										Yên Phong
15	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,7	0,7										Yên Thái
16	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	1,29	0,51	0,78									Định Tăng
17	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,83	0,6	0,23									Định Hoà
18	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,87	0,85	0,02									Định Bình
19	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,59	0,58	0,01									Định Thành
20	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,35	0,35										Định Công
21	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,6	0,6										Định Tân
22	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	1,1	1,1										Định Tiến
23	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,6	0,6										Định Hải
24	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	1,93	1,93										Định Long
25	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	1	1										Định Liên
26	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	1,45	1,45										Định Tường
27	Quy hoạch đấu giá, giao đất ở xen cư nông thôn	ONT	0,82	0,82										Định Hưng
III	*Công trình giao thông*	*DGT*	*10,5*	*6,3*	*3,9*				*0,3*					

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đường tỉnh 516B đoạn từ ngã ba thị trấn Quán Lào đi thị trấn Thống Nhất	DGT	5	3	1,9				0,1					TT Quán Lào , Đ.Tường, Đ.Tăng, Y. Lạc, Y.Thịnh, Y.Phú, Y.Giang, TT Thống Nhất
2	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ ngã ba tỉnh lộ 518(Yên Lâm) đi Yên Giang - Thị trấn Thống Nhất - Yên Tâm	DGT	3	1,5	1,4				0,1					TT Thống Nhất, Yên Giang, Yên Lâm
3	Đầu tư kéo dài tuyến đường Cầu Hoành từ Thị trấn Quán Lào đi Định Tường (thêm 01 km).	DGT	2	1,8	0,2									Thị trấn Quán Lào, Định Tường
4	Nâng cấp mở rộng đường Quốc Lộ 47B đoạn qua xã Yên Trường, huyện Yên Định chiều dài 01 km	DGT	0,5		0,4				0,1					Xã Yên Trường
IV	*Công trình thủy lợi*	*DTL*	*1,1*	*0,4*	*0,7*									
1	Xử lý khẩn cấp đê hữu sông Mã đoạn K5+150 - K5+320 và đoạn K5+926 - K6+256 thuộc xã Yên Thọ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	DTL	0,7		0,7									Xã Yên Thọ
2	Nạo vét kênh trữ nước chống hạn từ cống Tây - Bánh Lồng xã Quý Lộc, Yên Thọ, Yên Tâm huyện Yên Định	DTL	0,4	0,4										Xã Yên Thọ, Yên Tâm
V	*Công trình thể dục thể thao*	*DTT*	*4,13*	*2,55*	*1,55*				*0,03*					
1	Xây dựng sân vận động, thể dục thể thao	DTT	0,7		0,7									Xã Yên Lâm
2	Xây dựng sân vận động, thể dục thể thao	DTT	0,21	0,21										Xã Yên Giang
3	Xây dựng sân vận động, thể dục thể thao	DTT	0.25	0.25										Xã Định Tăng
4	Xây dựng sân vận động, thể dục thể thao	DTT	1.03	1	0,03									Xã Định Hoà
5	Xây dựng sân vận động, thể dục thể thao	DTT	0.79	0.79										Xã Định Liên

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
6	Xây dựng sân vận động, thể dục thể thao	DTT	0,5		0,5									Xã Định Thành
7	Xây dựng sân vận động, thể dục thể thao	DTT	0,65	0,3	0,32				0,03					Xã Định Hưng
VI	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***3***	***3***										
1	Trường trung học phổ thông Trần Ân Chiêm (Định Hòa)	DGD	3	3										Định Hòa
VII	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***3,08***	***3,08***										
1	Quy hoạch xây dựng nhà văn hóa thôn	DSH	0,5	0,5										Xã Yên Lâm
2	Quy hoạch xây dựng nhà văn hóa thôn	DSH	0,3	0,3										Xã Yên Tâm
3	Quy hoạch xây dựng nhà văn hóa thôn	DSH	0,89	0,89										Xã Yên Thái
4	Quy hoạch xây dựng nhà văn hóa thôn	DSH	0,52	0,52										Xã Định Bình
5	Quy hoạch xây dựng nhà văn hóa thôn	DSH	0,87	0,87										Xã Định Liên
VIII	***Công trình nghĩa trang nghĩa địa***	***NTD***	***7,29***	***5,02***	***0,27***		***2***							
1	Nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Định Hưng	NTD	0,55	0,55										Xã Định Hưng
2	Nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Định Bình	NTD	3,04	2,77	0,27									Xã Định Bình
3	Nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Yên Lâm	NTD	3,7	1,7			2							Xã Yên Lâm

16. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN VĨNH LỘC

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**25,99**	**17,78**	**2,53**		**4,94**		**0,33**				**0,41**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***1,76***	***1,76***										
1	Quy hoạch đất ở đô thị	ODT	1,76	1,76										Thị trấn Vĩnh Lộc
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***15,435***	***11,585***	***1,46***		***1,94***		***0,33***				***0,12***	
1	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	ONT	1,68	0,38	1,3									Vĩnh Thành
2	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	ONT	1	0,67					0,33					Vĩnh Quang
5	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	ONT	0,29	0,1	0,1								0,09	Vĩnh Long
6	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	ONT	0,36	0,27	0,06								0,03	Vĩnh Phúc
7	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	ONT	0,74	0,74										Vĩnh Hưng
8	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	ONT	1,23				1,23							Vĩnh Hoà
9	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	ONT	0,3	0,3										Vĩnh Minh
10	Khu tái định cư dự án tu bổ Khu di tích Phủ Trịnh	ONT	2,1	2,1										Vĩnh Hùng
11	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	ONT	0,58	0,58										Vĩnh Hùng

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
12	Quy hoạch khu tái định cư phục vụ dự án bảo tồn, tu bổ, tôn tạo Khu Di tích lịch sử Phủ Trịnh tại	ONT	1,5	1,5										Vĩnh Hùng
13	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	ONT	0,96	0,96										Vĩnh Tân
14	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	ONT	0,36	0,36										Vĩnh Ninh
15	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	ONT	0,71				0,71							Vĩnh An
16	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	ONT	3,625	3,625										Vĩnh Thịnh
III	*Dự án Trụ sở cơ quan*	*TSC*	*1,13*	*1,13*										
1	Xây dựng Hội trường UBND Thị Trấn	TSC	0,13	0,13										Thị trấn Vĩnh Lộc
2	Quy hoạch xây dựng công sở xã Vĩnh Yên	TSC	0,5	0,5										Vĩnh Yên
3	Quy hoạch xây dựng Trụ sở làm việc đội Quản lý thị trường số 12.	TSC	0,15	0,15										Vĩnh Phúc
4	Xây dựng khối đoàn thể huyện	TSC	0,35	0,35										Vĩnh Phúc
IV	*Công trình văn hóa*	*DVH*	*1,52*	*0,45*	*1,07*									
1	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao	DVH	0,25	0,25										Vĩnh Thành
2	Nhà văn hóa đa năng	DVH	0,2	0.2										Vĩnh Hòa
3	Xây dựng sân vận động và nhà văn hóa đa năng	DVH	1,07		1.07									Vĩnh Tân
V	*Công trình thể dục thể thao*	*DTT*	*0,29*										*0,29*	

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Xây dựng sân thể dục thể thao	DTT	0,29										0,29	Vĩnh Phúc
VI	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***0,6***	***0,6***										
1	Xây dựng trường mầm non trung tâm xã	DGD	0,6	0,6										Vĩnh Yên
VII	***Dự án cơ sở tôn giáo***	***TON***												
VIII	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***0,1***	***0,1***										
1	Nhà văn hóa thôn	DSH	0,1	0,1										V Long
IX	Dự án Di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,15	2,15			3							
1	Khu phụ trợ di tích phủ Trịnh	DDT	0,95	0,95										Vĩnh Hùng
2	Bảo vệ Di sản Đàn tế Nam Giao	DDT	4,2	1,2			3							Vĩnh Thành

17. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN THẠCH THÀNH

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**44,73**	**17,78**	**15,74**	**2,51**	**3,00**	**1,35**			**2,27**		**1,78**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***1,3***	***1***	***0,3***									
1	QHDC đô thị thị trấn Kim Tân	ODT	0,8	0,5	0,3									Thị trấn Kim Tân
2	QHDC đô thị thị trấn Vân Du	ODT	0,5	0,5										Thị trấn Vân Du
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***11,52***	***6,89***	***4,02***	***0,11***							***0,5***	
1	QHDC nông thôn xã Ngọc Trạo	ONT	0,5		0,5									Xã Ngọc Trạo
2	QHDC nông thôn xã Thành Công	ONT	0,5		0,5									Xã Thành Công
3	QHDC nông thôn xã Thành Hưng	ONT	1,2	1	0,2									Xã Thành Hưng
4	QHDC nông thôn xã Thành Kim	ONT	1	1										Xã Thành Kim
5	Khu dõn cư Thành Long	ONT	0,2	0,2										Xax Thành Long
6	QHDC nông thôn xã Thành Minh	ONT	0,6	0,6										Xã Thành Minh
7	QHDC nông thôn xã Thành Tâm	ONT	0.5		0.5									Xã Thành Tâm

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
8	QHDC nông thôn xã Thành Tân	ONT	0,8	0,8										Xã Thành Tân
9	QHDC nông thôn xã Thành Tiến	ONT	0,4	0,4										Xã Thành Tiến
10	QHDC nông thôn xã Thành Trực	ONT	0,5	0,3	0,15	0,05								Xã Thành Trực
11	QHDC nông thôn xã Thành Vân	ONT	0,5	0,5										Xã Thành Vân
12	QHDC nông thôn xã Thạch Đồng	ONT	0,77	0,77										Xã Thạch Đồng
13	QHDC nông thôn xã Thạch Định	ONT	0,53	0,4	0,07	0,06								Xã Thạch Định
14	QHDC nông thôn xã Thạch Bình	ONT	0,7		0,2								0,5	Xã Thạch Bình
15	QHDC nông thôn xã Thạch Lâm	ONT	0,5		0,5									Xã Thạch Lâm
16	QHDC nông thôn xã Thạch Long	ONT	0,72	0,72										Xã Thạch Long
17	QHDC nông thôn xã Thạch Quảng	ONT	0,5		0,5									Xã Thạch Quảng
18	QHDC nông thôn xã Thạch Sơn	ONT	0,5	0,2	0,3									Xã Thạch Sơn
19	QHDC nông thôn xã Thạch Tượng	ONT	0.6		0,6									Xã Thạch Tượng
III	*Dự án Trụ sở cơ quan*	*TSC*	*1,96*	*1,16*	*0,5*						*0,3*			
1	Mở rộng Trụ sở UBND xã Thành An	TSC	0.3								0,3			Xã Thành An

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2	Mở rộng Trụ sở UBND xã Thạch Lâm	TSC	0,5		0,5									Xã Thạch Lâm
3	Khu hội nghị huyện Thạch Thành	TSC	1,16	1,16										TT Kim Tân
IV	***Công trình giao thông***	***DGT***	***8,66***	***0,43***	***2,7***	***2***	***2***				***1,53***			
1	Đường giao thông Thành Mỹ - Thành Yên	DGT	1,2		0,7						0,5			Xã Thành Mỹ + Thành Yên
2	Đường Thành Minh - Thành Yên	DGT	7		2	2	2				1			xã Thành Minh đi Thành Yên
3	Bến xe khách Thạch Thành	DGT	0,46	0,43							0,03			Xã Thành Kim
V	***Công trình thủy lợi***	***DTL***	***8,84***	***3,92***	***4,3***	***0,3***					***0,24***		***0,08***	
1	Cải tạo Đập eo Cuội, xã Ngọc Trạo	DTL	0,24								0,24			Xã Ngọc Trạo
2	Cải tạo Hồ Bai Mạ, xã Thành Thọ	DTL	0,1	0,1										Xã Thành Thọ
3	Cải tạo Hồ Châu Sơn, xã Thạch Bình	DTL	0,6	0,6										Xã Thạch Bình
4	Cải tạo Hồ Đồi Dốc, xã Ngọc Trạo	DTL	3,5	2,92	0,5								0,08	Xã Ngọc Trạo
5	Kè Sạt lở đê Sông Bưởi	DTL	2,8		2,8									Thành Hưng, Thạch Đồng
6	Xây dựng Trạm bơm Thôn Cẩm Lợi 2, xã Thạch Cẩm	DTL	1		1									xã Thạch Cẩm
7	Cải tạo hồ Cự Lý, xã Thạch Long	DTL	0,6	0,3		0,3								Xã Thạch Long
VI	***Công trình văn hóa***	***DVH***	***1,31***		***0,11***								***1,2***	
1	Xây dựng Khu VHTT trung tâm xã Thành Trực	DVH	0,11		0,11									Xã Thành Trực

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2	Xây dựng khu Văn Hóa TDTT xã Thạch Định	DVH	1,2										1,2	Xã Thạch Định
VII	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***2,18***	***2,01***	***0,17***									
1	Xây dựng Sân VĐ thôn Thạch cừ	DTT	0,26	0,26										Xã Thành An
2	Xây dựng sân vận động thôn 1, xã Thạch Long	DTT	1,42	1,25	0,17									Xã Thạch Long
3	Xây dựng sânVĐ thôn Xuân Hương	DTT	0,5	0,5										Xã Thành Tân
VIII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***0,54***	***0,5***		***0,04***								
1	Mở rộng trường Mầm non xã Thành Long	DGD	0,04			0,04								Xã Thành Long
2	Xây dựng Trường Mần non Thành Minh 2	DGD	0,5	0,5										Xã Thành Minh
IX	***Công trình rác thải***	**DRA**	***3,55***	***1,08***	***1,46***	***0,01***	***1***							
1	Bãi rác xã Thạch Đồng	DRA	1,09	1,08		0,01								Xã Thạch Đồng
2	Bãi rác xã Thạch Định	DRA	0,4		0,4									Xã Thạch Định
3	Bãi rác Thành An	DRA	1				1							xã Thành An
4	Bãi rác xã Thành Công	DRA	1,06		1,06									Xã Thành Công
X	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***1,99***	***0,79***	***0,8***						***0,1***			
1	Mở rộng Nhà VH thôn Nội Thành	DSH	0,2		0,2									Xã Thạch Lâm
2	Mở rộng NVH thôn Hoà Lễ	DSH	0,16	0,16										Xã Thành An
3	Mở rộng NVH thôn Liên Hưng, xã Thành Hưng	DSH	0,1								0,1			

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
4	Xây dựng Khu văn hóa thể thao Xóm Yên, xã Thành Vân	DSH	0,5	0,2										Xã Thành Vân
5	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 5-Tân Sơn	DSH	0,24	0,24										Xã Thành Kim
6	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Vân Đình, xã Thành Mỹ	DSH	0,5		0,5									Xã Thành Mỹ
7	Xây dựng Nhà VH Thôn Đăng	DSH	0,1		0,1									Xã Thạch Lâm
8	Xây dựng Nhà VH thôn Đồng Thành 1	DSH	0,04	0,04										Xã Thành Yên
9	Xây dựng Nhà VH thôn Đồng Thành 2	DSH	0,15	0,15										Xã Thành Yên
XI	***Công trình nghĩa trang nghĩa địa***	***NTD***	***1,38***		***1,38***									
1	Mở rộng nghĩa địa thôn Phù Bản, xã Thành Tân	NTD	0,88		0,88									xã Thành Tân
2	Xây dựng Nghĩa địa thôn Bông Bụt và thôn Đồng Đa xã Thành Công	NTD	0,5		0,5									Xã Thành Công
XII	***Dự án Di tích lịch sử - văn hóa***	***DDT***	***1,5***			***0,05***		***1,35***			***0,1***			
1	Mở rộng Đền Phố Cát	DDT	1,5			0,05		1,35			0,1			Xã Thành Vân

18. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN CẨM THỦY

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**48,62**	**11,73**	**13,09**	**1,98**	**9,54**		**4,20**		**0,12**	**6,73**	**1,23**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***												
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***21,56***	***9,35***	***7,18***	***0,65***	***0,16***		***1,83***			***1,37***	***1,02***	
1	Khu dân cư Thôn Dương Huệ, Nghĩa Dũng, Phong Ý	ONT	3,50	3,00	0,50									Xã Cẩm Phong
4	Khu dân cư Khu Nhà Hát thôn Phúc Tâm	ONT	0,26									0,26		Xã Phúc Do
5	Khu dân cư Vùng 18 thôn Phúc Tân	ONT	0,35			0,35								Xã Phúc Do
6	Khu dân cư Thon Phúc Bình	ONT	0,03			0,03								Xã Phúc Do
7	Khu dân cư Thôn Phúc Mỹ	ONT	0,03									0,03		Xã Phúc Do
8	Khu dân cư Thôn Phúc Long	ONT	0,02									0,02		Xã Phúc Do
9	Khu dân cư Khu Trại Cá thôn Chợ lô 2	ONT	1.94						1.08				0,86	Xã Cẩm Bình
10	Khu dân cư Thôn Sẻ	ONT	1,56	1,31								0,10	0,15	Xã Cẩm Bình
11	Khu dân cư Khu Gò Măng thôn I Bình Hòa	ONT	1.03	0,39	0,64									Xã Cẩm Bình
13	Khu dân cư Khu Mạ Thép thôn Kìm	ONT	0.28	0,23	0.05									Xã Cẩm Ngọc
14	Khu dân cư Hồ Thôn Sống	ONT	0.78	0,20					0.58					Xã Cẩm Ngọc
15	Khu Khu dân cư Trại giống Ngô	ONT	0.07	0,07										Xã Cẩm Ngọc
16	Khu dân cư Chà Gạo thôn Song	ONT	0.16	0,08	0.08									Xã Cẩm Ngọc

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
17	Khu dân cư Gò Quốc thôn Đồng Lão	ONT	0,50	0,47								0,02	0,01	Xã Cẩm Ngọc
18	Khu dân cư Đồng Bùi thôn Sống	ONT	0,83		0,83									Xã Cẩm Ngọc
19	Khu dân cư dân cư thôn Kìm	ONT	0,05		0,05									Xã Cẩm Ngọc
20	Khu dân cư Đồng Bông	ONT	0,43	0,43										Xã Cẩm Tân
21	Khu dân cư Đồng Nếp	ONT	0,33	0,33										Xã Cẩm Tân
22	Khu dân cư Thôn Chiềng I	ONT	0,20	0,20										Xã Cẩm Thạch
23	Khu dân cư Bến đò cũ thôn Chén	ONT	0,25	0,25										Xã Cẩm Thạch
24	Khu dân cư Cây Gạo thôn Vàn	ONT	0.32	0.26	0.06									Xã Cẩm Thạch
25	Khu dân cư thôn 102A	ONT	0,25	0,19	0,03	0,03								Xã Cẩm Yên
26	Khu dân cư Thôn Chiềng	ONT	0,59		0,59									Xã Cẩm Quý
27	Khu dân cư Thôn Bái	ONT	0,75	0,75										Xã Cẩm Quý
28	Khu dân cư sau trường TH thôn Bắc Sơn	ONT	0,20									0,20		Xã Cẩm Tú
29	Khu dân cư thôn Phâng Khánh	ONT	0,16									0,16		Xã Cẩm Thành
30	Khu dân cư Mũi Luồng thôn Sum	ONT	0,26		0,26									Xã Cẩm Giang
31	Khu xen cư nông thôn	ONT	0,73	0,06	0,27	0,24	0,16							Xã Cẩm Lương
32	Khu dân cư tại thôn An Cư	ONT	1,30		1,30									Xã Cẩm Tâm
33	Khu dân cư QL 217 thôn Eo Lê	ONT	1,00		1,00									Xã Cẩm Vân
34	Khu dân cư Thôn Lạc Long 2	ONT	0,32	0,07	0,17				0,08					Xã Cẩm Phú
35	Khu dân cư Lô Đay thôn Tiến Long	ONT	0,13		0,13									Xã Cẩm Phú
36	Khu dân cư Đồng Chòi thôn Thanh Long	ONT	0,32	0,32										Xã Cẩm Phú
37	Khu dân cư Dăng Lái thôn Tiến Long	ONT	0,15	0,15										Xã Cẩm Phú

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
38	Khu dân cư Thôn Hoàng Long 1	ONT	0,11		0,11									Xã Cẩm Phú
39	Khu dân cư Thôn Phúc Lợi	ONT	0,14						0,09			0,05		Xã Cẩm Phú
40	Khu dân cư thôn Án Đỗ	ONT	1,03	0,14	0,81							0,08		Xã Cẩm Châu
41	Khu Khu dân cư trường Mầm non cũ thôn Phi Long	ONT	0,10									0,10		Xã Cẩm Long
42	Khu dân cư Nhà văn hóa cũ thôn Vân Long	ONT	0,28									0,28		Xã Cẩm Long
43	Khu dân cư Thôn Vân Long	ONT	0,10		0,10									Xã Cẩm Long
44	Khu dân cư Nhà văn hóa cũ thôn Báy	ONT	0,07									0,07		Xã Cẩm Long
45	Khu dân cư Thôn Bái	ONT	0,02		0,02									Xã Cẩm Long
46	Khu xen cư Thôn Mòng	ONT	0.45	0.45										Xã Cẩm Liên
47	Khu xen cư Thôn Đồi	ONT	0,08		0,08									Xã Cẩm Liên
48	Khu xen cư Thôn Liên Sơn	ONT	0,10		0,10									Xã Cẩm Liên
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***1,56***	***0,60***	***0,95***							***0,01***		
3	Trụ sở UBND xã	TSC	0,60	0,60										Xã Cẩm Lương
4	Trụ sở UBND xã	TSC	0,96		0,95							0,01		Xã Cẩm Tâm
IV	***Dự án Trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp***	***DTS***	***0,3***	***0,3***										
1	Trụ sở BHXH huyện	DTS	0,30	0,30										Thị Trấn Cẩm Thuỷ
V	*Công trình giao thông*	*DGT*	*0,84*	*0,53*					*0,30*		*0,01*			
1	Đường giao thông tổ 4	DGT	0.50	0.50										Thị trấn
2	Đường giao thông hồ thôn Sống	DGT	0,34	0,03					0,30		0.01			Xã Cẩm Ngọc
VI	*Công trình văn hóa*	*DVH*	*0,05*			*0,05*								

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Xây dựng đài tưởng niêm xã Phúc Do	DVH	0,05			0,05								Xã Phúc Do
VII	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***1,60***	***0,02***					***1,57***				***0,01***	
1	Sân vận động Hồ Thôn Sống	DTT	1,60	0,02					1,57				0,01	Xã Cẩm Ngọc
VIII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***0,85***	***0,35***					***0,50***					
1 .	Trường học Đồng Khoai xã Cẩm Ngọc	DGD	0,50						0,50					Xã cẩm Ngọc
2	Trường học Thôn Thuỷ	DGD	0,35	0,35										Xã Cẩm Thạch
X	***Dự án chợ***	***DCH***	***0,10***	***0,02***							***0,08***			
1	Chợ Thị Trấn Tổ 2	DCH	0,10	0,02							0,08			Thị Trấn Cẩm Thuỷ
XI	***Dự án thu gom xử lý chất thải***	***DRA***	***2,00***		***1,00***	***1,00***								
1	Bãi rác Xã Phúc Do khu 72	DRA	1,00			1,00								Xã Phúc Do
2	Bãi rác Xã Cẩm Tú Cò Ngao thôn Cẩm Hoa	DRA	1,00		1,00									Xã cẩm Tú
XII	***Dự án cơ sở tôn giáo***	***TON***	***8,80***	***0,20***	***3,47***		***0,38***					***4,55***	***0,20***	
1	Mở rộng chùa Rồng	TON	1,58	0,20	0,80		0,38						0,20	Xã cẩm Thạch
2	Chùa Mổng thôn Cẩm Hoa	TON	7,22		2,67							4,55		Xã Cẩm Tú
XIII	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***1,79***	***0,36***	***0,49***	***0,11***					***0,03***	***0,80***		
1	Điều chỉnh nhà văn hoá thôn Bắc Thái	DSH	0,13		0,13									Xã Cẩm Tú
2	Xây dựng nhà văn hoá thôn Sơn Lập xã Cẩm Châu	DSH	0,15	0,04		0,11								Xã Cẩm Châu
3	Xã Cẩm Long	DSH	1,03	0,32	0,18						0,03	0,50		Xã Cẩm Long
4	Nhà văn hoá thôn Xuân Long	DSH	0,30									0,30		Xã Cẩm Long

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
5	Nhà văn hoá thôn Báy và sân thể thao	DSH	0,18		0,18									Xã Cẩm Long
XIV	***Công trình nghĩa trang nghĩa địa***	***NTD***	***9,00***				***9,00***							
1	Nghĩa trang Xã Cẩm Thạch điều chỉnh thôn Trảy, Bẹt	NTD	1,00				1,00							Xã Cẩm Thạch
2	Nghĩa trang Xã Cẩm Sơn làng Má Tây Sơn	NTD	8,00				8,00							Xã Cẩm Sơn
XV	***Bưu chính viễn thông***	***DBV***	***0,17***			***0,17***								
1	Bưu điện văn hóa xã	DBV	0,17			0,17								Xã Cẩm Sơn

19. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN NGỌC LẶC

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**21,67**	**3,98**	**12,69**		**0,86**		**0,91**		**3,06**		**0,17**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***2,2***		***0,1***						***2,1***			
1	Khu dân cư và DVTM phố Lê Thánh Tông	ODT	2,1								2,1			T. Tr Ngọc Lặc
2	Khu xen cư đường vào huyện ủy phố Lê Duẩn	ODT	0,1		0,1									T. Tr Ngọc Lặc
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***11,74***	***2,75***	***8,45***				***0,41***		***0,1***		***0,03***	
1	MBQH khu dân cư thôn 6	ONT	0,5		0,5									Lam Son
2	MBQH khu dân cư làng Mới	ONT	0,73		0,73									Mỹ Tân
3	Khu xen cư thôn Bình sơn	ONT	0,4		0.4									Thúy Sơn
4	MBQH khu xen cư làng Minh Tiến 2	ONT	0,4	0,4										Thạch Lập
5	Dự án MBQH khu xen cư làng Đắm	ONT	0,25		0,25									Vân Am
6	Dự án MBQH khu xen cư làng Đóng	ONT	0,16		0,16									Vân Am
7	MBQH khu xen cư Làng Chò Tráng	ONT	0,4		0,4									Cao Ngọc
8	Dự án QH khu dân cư làng Mùn xã Đồng Thịnh	ONT	0,47		0,47									Đồng Thịnh
9	Khu dân cư thôn 1 xã Ngọc Liên	ONT	0,77	0,77										Ngọc Liên
10	MBQH Khu dân cư làng Cò Chè	ONT	0,97	0,97										Lộc THịnh
11	Dự án thao trường huấn luyện dân quân tự vệ xã Lộc Thịnh	ONT	0.13		0.13									Lộc THịnh
12	MBQH khu xen cư làng Mai 1	ONT	0,2						0.2					xã Cao Thịnh

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
13	MBQH khu xen cư làng Chuối	ONT	0,05						0,05					Phùng Giáo
14	MBQH khu dân cư làng Mui	ONT	0,63		0,63									Phùng Minh
15	MBQH khu dân cư Làng Bào	ONT	0,78		0,78									Phúc Thịnh
16	MBQH khu xen cư ngã 3 làng Lương Bình	ONT	0,23		0,23									Nguyệt ấn
17	MBQH khu xen cư làng Thé	ONT	0,18	0,18										Nguyệt ấn
18	MBQH khu dân cư Đồng Giếng	ONT	0,32		0,32									Kiên Thọ
19	MBQH khu dân cư thôn 66	ONT	0,28		0,28									Minh Tiến
20	Dự án MBQH đất ở thôn Minh Châu II	ONT	0,46	0,43									0,03	Minh Sơn
21	Dự án MB khu đất bảo hiểm xã hội huyện	ONT	0,2		0,1						0,1			Ngọc Khê
22	Dự án khu xen cư làng Quên	ONT	1,5		1,5									Phúc Thịnh
23	Dự án MBQH dân cư thôn Giang Sơn	ONT	0,8		0,8									Thúy Sơn
24	MBQH khu xen cư làng Bứa	ONT	0,03		0,03									xã Cao Thịnh
25	Dự án MBQH Lũ làng, thôn cao Xuân	ONT	0,65		0,65									Ngọc Khê
26	MBQHkhu dân cư Quang Lộc	ONT	0,09						0,09					Quang Trung
27	MBQHkhu dân cư Quang Thuận	ONT	0,09		0,09									Quang Trung
28	MBQH khu xen cư làng Quang Thành	ONT	0,07						0,07					Ngọc Trung
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***0,7***		***0,7***									
1	Công sở xã Minh Tiến	TSC	0,7		0,7									Minh Tiến
IV	*Công trình giao thông*	*DGT*	*0,6*								*0,6*			
1	QH đường giao thông khu dân cư phố LT Tổng	DGT	0.6								0.6			T. Tr Ngọc Lặc
V	*Công trình văn hóa*	*DVH*	*0,2*				*0,2*							

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Xây dựng tượng bia tưởng niệm Liệt sỹ	DVH	0,2				0,2							Phúc Thịnh
VI	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***0,2***		***0,2***									
1	Trạm y tế xã Thúy Sơn	DYT	0,2		0,2									Thúy Sơn
VII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***0,54***		***0,28***						***0,26***			
1	Mở rộng trường mầm non khu lẻ thôn Ngọc Sơn	DGD	0,14								0,14			Thúy Sơn
2	Dự án mở rông trường tiểu học Nguyệt ấn 1	DGD	0,12								0,12			Nguyệt ấn
3	Dự án mở rông trường tiểu học Nguyệt ấn 2	DGD	0,28		0,28									Nguyệt ấn
VIII	***Dự án chợ***	***DCH***	***0,3***	***0,3***										
1	Dự án xây dựng chợ	DCH	0,3	0,3										Thạch Lập
X	***Dự án thu gom xử lý chất thải***	***DRA***	***3,0***		***2,2***		***0,7***						***0,1***	
1	QH bãi rác thải sinh hoạt	DRA	1,0		0,2		0,66						0,14	Nguyệt ấn
2	Quy hoạch bãi rác thải	DRA	2,0		2									Kiên Thọ
IX	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***2,19***	***0,93***	***0,76***				***0,5***					
1	QH nhà văn Hóa làng đồng Cạn	DSH	0,77	0,77										Nguyệt ấn
2	QH nhà văn Hóa làng đồng Keo	DSH	0,57		0,57									Nguyệt ấn
3	Mở rộng nhà văn Hóa làng Nán	DSH	0,16	0,16										Nguyệt ấn
4	QH nhà văn Hóa làng Tường	DSH	0,19		0,19									Nguyệt ấn
10	Nhà văn hóa làng Cao Sơn	DSH	0,5						0,5					xã Cao Thịnh

20. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN NHƯ THANH

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**47,36**	**17,26**	**13,65**	**6,24**	**5,35**		**1,24**		**0,67**	**1,32**	**1,64**	
I	**Dự án Khu dân cư đô thị**	**ODT**	**0,93**	**0,93**										
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị	ODT	0,93	0,93										TT Bến Sung
II	**Dự án Khu dân cư nông thôn**	**ONT**	**19,67**	**9,57**	**3,76**	**1,98**	**0,86**		**1,20**			**1,23**	**1,07**	
1	Đấu giá QSD đất ở Khu vực bãi màu thôn 3	ONT	0,21		0,21									Cán Khê
2	Đấu giá QSD đất ở khu vực bãi màu thôn 4	ONT	0,24		0,24									Cán Khê
3	Đấu giá QSD đất ở khu vực đất ông Lương (cổng chào t5)	ONT	0,10		0,10									Cán Khê
4	Đấu giá QSD đất ở khu vực đất ông Sỏi	ONT	0,04		0,04									Cán Khê
5	Đấu giá QSD đất ở khu vực Thôn 11 (Đất ông Mạnh, ông Gia)	ONT	0,09		0,09									Cán Khê
6	Đấu giá QSD đất ở khu vực trạm y tế cũ	ONT	0,09									0,09		Cán Khê
7	Đấu giá QSD đất ở tại thôn 10	ONT	0,16	0,16										Cán Khê
8	Đấu giá QSD đất ở thôn 3 - Khu vực ao giáp đất ông Tơ	ONT	0,07						0,07					Cán Khê
9	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Đồi Đề, Đồng Mười	ONT	0,53	0,53										Hải Vân
10	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Kim Sơn	ONT	0,91	0,91										Hải Vân
11	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Kim Sơn	ONT	0,22		0,22									Hải Vân

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**47,36**	**17,26**	**13,65**	**6,24**	**5,35**		**1,24**		**0,67**	**1,32**	**1,64**	
12	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Kim Sơm	ONT	0,01										0,01	Hải Vân
13	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Vân Thành	ONT	0,21	0,21										Hải Vân
14	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Vân Thành	ONT	0,01		0,01									Hải Vân
15	Đấu giá QSD đất ở khu dân cư thôn 2	ONT	0,22	0,22										Phúc Đường
16	Đấu giá QSD đất ở khu dân cư thôn 2	ONT	0,18	0,18										Phúc Đường
17	Đấu giá QSD đất ở khu dân cư thôn 7	ONT	0,15				0,15							Phúc Đường
18	Đấu giá QSD đất ở thôn Đồng Thung	ONT	0,28	0,28										Phượng Nghi
19	Đấu giá QSD đất ở thôn Bái Đa 2	ONT	0,05									0,05		Phượng Nghi
20	Đấu giá QSD đất ở thôn Đồng Bai	ONT	1,00	1,00										Phượng Nghi
21	Đấu giá QSD đất ở thôn Đồng Bai	ONT	0,07						0,07					Phượng Nghi
22	Đấu giá QSD đất ở thôn Đồng Phông	ONT	0,02	0,02										Phượng Nghi
23	Đấu giá QSD đất ở thôn 12	ONT	0,10	0,10										Xuân Du
24	Đấu giá QSD đất ở thôn 13	ONT	0,52						0,52					Xuân Du
25	Đấu giá QSD đất ở thôn 14	ONT	0,14	0,14										Xuân Du
26	Đấu giá QSD đất ở thôn 4 +5	ONT	0,15	0,15										Xuân Du
27	Đấu giá QSD đất ở thôn 9	ONT	0,30	0,30										Xuân Du
28	Đấu giá QSD đất ởthôn 11	ONT	0,20	0,20										Xuân Du
29	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	ONT	0,60		0,60									Xuân Thái

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**47,36**	**17,26**	**13,65**	**6,24**	**5,35**		**1,24**		**0,67**	**1,32**	**1,64**	
30	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	ONT	0,67										0,67	Xuân Thái
31	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	ONT	0,38										0,38	Xuân Thọ
32	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	ONT	0,31			0,31								Xuân Thọ
33	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	ONT	0,32		0,32									Xuân Thọ
34	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	ONT	0,27						0,27					Xuân Thọ
35	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	ONT	0,36	0,36										Xuân Thọ
36	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	ONT	0,15				0,15							Xuân Thọ
37	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	ONT	0,68	0,68										Yên Lạc
38	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	ONT	0,15		0,15									Yên Lạc
39	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	ONT	0,16				0,16							Yên Lạc
40	Đấu giá QSD đất ở	ONT	0,01										0,01	Hải Long
41	Đấu giá QSD đất ở	ONT	0,02	0,02										Hải Long
42	Đấu giá QSD đất ở	ONT	0,01									0,01		Hải Long
43	Đấu giá QSD đất ở	ONT	0,37		0,37									Hải Long
44	Đấu giá QSD đất ở	ONT	0,32									0,32		Hải Long
45	Đấu giá QSD đất ở dân cư nông thôn (Giáp QL 45, gần cổng trào thôn Hải Thanh)	ONT	0.40									0.40		Hải Long

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**47,36**	**17,26**	**13,65**	**6,24**	**5,35**		**1,24**		**0,67**	**1,32**	**1,64**	
46	Đấu giá QSD đất ở dân cư nông thôn (Giáp QL 45, gần NVH thôn Hải Xuân)	ONT	0,02		0,02									Hải Long
47	Đấu giá QSD đất ở dân cư nông thôn (Trên nền khu đất Trạm Y tế cũ)	ONT	0,24									0,24		Hải Long
48	Đấu giá QSD đất ở dân cư nông thôn (Trên nền trường Tiểu học cũ)	ONT	0,08									0,08		Hải Long
49	Đấu giá QSD đất ở thôn Bái Gạo 2	ONT	0,23		0,23									Mậu Lâm
50	Đấu giá QSD đất ở thôn Đồng Mọc	ONT	0,03			0,03								Mậu Lâm
51	Đấu giá QSD đất ở thôn Đồng Mọc	ONT	0,16	0.16										Mậu Lâm
52	Đấu giá QSD đất ở thôn Đồng Mọc	ONT	0,04									0,04		Mậu Lâm
53	Đấu giá QSD đất ở thôn Đồng Mọc	ONT	0,02						0,02					Mậu Lâm
54	Đấu giá QSD đất ở thôn Đồng Thọ	ONT	0,02		0,02									Mậu Lâm
55	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Thanh Sơn	ONT	0.60	0.60										Phú Nhuận

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**47,36**	**17,26**	**13,65**	**6,24**	**5,35**		**1,24**		**0,67**	**1,32**	**1,64**	
56	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Sình	ONT	0,12						0,12					Phú Nhuận
57	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Sình	ONT	0,10	0,10										Phú Nhuận
58	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Eo Son	ONT	0,33		0,33									Phú Nhuận
59	Đấu giá QSD đất ở thôn Phú Phượng 1	ONT	0,57	0,57										Phú Nhuận
60	Đấu giá QSD đất ở thôn Phú Phượng 2	ONT	0,08	0,08										Phú Nhuận
61	Đấu giá QSD đất ở	ONT	0,89	0,89										Thanh Kỳ
62	Đấu giá QSD đất ở	ONT	0,09		0,09									Thanh Kỳ
63	Đấu giá QSD đất ở	ONT	0,04		0,04									Thanh Kỳ
64	Đấu giá QSD đất ở	ONT	0,04			0,04								Thanh Kỳ
65	Cấp đất ở dân cư thôn Đồng Lấm, Đồng Dẻ, Tân Tiến, Tân Thành, Tân Vinh	ONT	1,60			1,60								Thanh Tân
66	Cấp đất ở dân cư thôn Đồng Lấm, Đồng Dẻ, Tân Tiến, Tân Thành, Tân Vinh	ONT	0.40				0.40							Thanh Tân
67	Đấu giá QSD đất ở	ONT	0.08		0,08									Thôn Thanh Sơn

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**47,36**	**17,26**	**13,65**	**6,24**	**5,35**		**1,24**		**0,67**	**1,32**	**1,64**	
68	Đấu giá QSD đất ở tại thôn 2 xã Xuân Phúc	ONT	1,64	1,64										Xuân Phúc
69	Đấu giá QSD đất ở tại thôn 4 xã Xuân Phúc	ONT	0,60		0,60									Xuân Phúc
70	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Chầm Khê, xã Yên Thọ	ONT	0,13						0,13					Yên Thọ
71	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Chầm Khê, xã Yên Thọ	ONT	0,07	0,07										Yên Thọ
III	**Dự án Trụ sở cơ quan**	**TSC**	**3,23**	**0,86**	**1,78**	**-**	**0,50**	**-**	**-**	**-**	**0,09**			
1	Mở rộng công sở UBND xã	TSC	0,14	0,14										Cán Khê
2	Xây dựng trụ sở BHXH huyện Như Thanh	TSC	0,21	0,21										Hải Vân
3	Xây dựng trụ sở làm việc của đội quản lý thị trường	TSC	0,16	0,16										Hải Vân
4	Xây dựng công sở xã	TSC	0,35	0,35										Phúc Đường
5	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã	TSC	0,50				0,50							Xuân Khang
6	Xây dựng khu công sở xã	TSC	1,77		1,77									Xuân Thái
7	Mở rộng UBND xã	TSC	0,01		0,01									Thanh Kỳ
8	Mở rộng công sở UBND xã	TSC	0,09								0,09			Xuân Phúc
IV	**Công trình giao thông**	**DGT**	**7,66**	**1,19**	**0,92**	**3,62**	**1,54**	**-**	**-**	**-**	**0,30**	**0,09**	**-**	
1	Mở rộng đường giao thông khu vực trạm y tế cũ	DGT	0,06									0,06		Cán Khê
2	Dự án mở rộng đường giao thông khu phố 1	ONT	0,05			0,05								TT Bến Sung
3	Mở rộng đường giao thông thôn 10	DGT	0,14	0,14										Cán Khê
4	Nâng cấp đường tỉnh lộ 520 - QL 45	DGT	6,80	1,05	0,54	3,37	1,54				0,3			Hải Long, Hải Vân

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**47,36**	**17,26**	**13,65**	**6,24**	**5,35**		**1,24**		**0,67**	**1,32**	**1,64**	
5	Mở rộng đường giao thông thôn 3	DGT	0,09		0,09									Cán Khê
6	Mở rộng đường giao thông thôn 4	DGT	0,11		0,11									Cán Khê
7	Mở rộng đường giao thông nội bộ khu trung tâm xã	DGT	0,18		0,18									Hải Long
8	Mở rộng đường giao thông nội bộ khu trung tâm xã	DGT	0,03									0,03		Hải Long
9	Mở rộng chợ Thanh Tân	DGT	0,20			0,20								Thanh Tân
V	**Công trình thủy lợi**	**DTL**	**0,88**	**0,33**	**-**	**0,51**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,04**	**-**	**-**	
1	Xây dựng hồ thủy lợi Ngọc Bai	DTL	0,33	0,33										Xuân Thái
2	Xây dựng hồ thủy lợi Ngọc Bai	DTL	0,51			0,51								Xuân Thái
3	Xây dựng hồ thủy lợi Ngọc Bai	DTL	0,04								0,04			Xuân Thái
VI	**Công trình văn hóa**	**DVH**	**1,27**	**0,38**	**0,89**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Xây dựng Đài tưởng niệm liệt sỹ	DVH	0,20	0,20										Phúc Đường
2	Xây nhà VH trung tâm xã	DVH	0,18	0,18										Phúc Đường
3	Xây dựng trung tâm văn hoá xã	DVH	0,20		0,20									Phượng Nghi
4	Xây dựng nhà văn hóa xã Hải Long	DVH	0,69		0,69									Hải Long
VII	**Công trình thể dục thể thao**	**DTT**	**2,13**	**0,40**	**0,73**	**-**	**0,39**	**-**	**0,04**	**-**	**-**	**-**	**0,57**	
1	Xây dựng sân vận động thôn 4	DTT	0,39				0,39							Xuân Du
2	Sân thể dục - thể thao	DTT	0,57										0,57	Xuân Thái
1	Xây dựng Sân thể thao xã Hải Long	DTT	0,71		0,71									Hải Long

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**47,36**	**17,26**	**13,65**	**6,24**	**5,35**		**1,24**		**0,67**	**1,32**	**1,64**	
2	Xây dựng Sân thể thao thôn Vĩnh Lợi	DTT	0,04						0,04					Hải Long
3	Xây Sân thể thao thôn Hải Xuân	DTT	0,02		0,02									Hải Long
4	Xây dựng sân thể thao thôn Đồng Nghiêm	DTT	0,40	0,40										Mậu Lâm
VIII	**Dự án cơ sở y tế**	**DYT**	**0,68**	**-**	**0,61**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,07**	**-**	**-**	
1	Mở rộng trạm y tế xã	DYT	0,07								0,07			Cán Khê
2	Xây dựng trạm y tế	DYT	0,30		0,30									Yên Lạc
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hải Long	DYT	0,31		0,31									Hải Long
IX	**Dự án cơ sở giáo dục**	**DGD**	**4.16**	**1,86**	**1.39**	**0,11**	**0.80**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Mở rộng khuôn viên trường Mầm Non Hải Vân	DGD	0,26	0,26										Hải Vân
2	Mở rộng trường mầm non xã	DGD	0,11			0,11								Phúc Đường
3	Xây mới trường Mầm Non	DGD	0,40	0,40										Phượng Nghi
4	Mở rộng trường mầm non Xuân Khang	DGD	0,30		0,30									Xuân Khang
5	Mở rộng trường Tiểu học Hải Long	DGD	0,94		0,94									Hải Long
6	Mở rộng trường Trung học cơ sở Hải Long	DGD	0,15		0.15									Hải Long
7	Mở rộng Trường Mầm non	DGD	0.28	0.28										Mậu Lâm
8	Mở rộng trường Mầm non thị trấn	DGD	0.24	0.24										TT Bến Sung
9	Xây dựng trường mầm non Thanh Tân	DGD	0.80				0.80							Thanh Tân
10	Mở rộng trường Mầm non xã Xuân Phúc	DGD	0.12	0.12										Xuân Phúc

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**47,36**	**17,26**	**13,65**	**6,24**	**5,35**		**1,24**		**0,67**	**1,32**	**1,64**	
11	Mở rộng Trường THCS Xuân Phúc	DGD	0,56	0,56										Xuân Phúc
X	**Dự án chợ**	**DCH**	**0,25**	**0,25**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng chợ nông thôn	DCH	0,25	0,25										Phúc Đường
XI	**Dự án thu gom xử lý chất thải**	**DRA**	**0,13**	**0,13**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	DRA	0,13	0,13										Hải Vân
XII	**Sinh hoạt cộng đồng**	**DSH**	**2,87**	**0,81**	**1,25**	**0,02**	**0,79**	-	-	-	-	-	-	
1	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Đồng Mười	DSH	0,20	0,20										Hải Vân
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn 3	DSH	0,08	0,08										Phúc Đường
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn 4	DSH	0,01		0.01									Phúc Đường
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn 5	DSH	0,06		0,06									Phúc Đường
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn 6	DSH	0,25		0,25									Phúc Đường
6	Xây dựng nhà văn hóa thôn 7	DSH	0,13		0,13									Phúc Đường
7	Xây dựng nhà văn hóa thôn 8	DSH	0,02			0,02								Phúc Đường
8	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Phông	DSH	0,65				0.65							Phượng Nghi
9	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trạch Khang	DSH	0.10		0.10									Xuân Khang
10	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xuân Sinh	DSH	0.10		0.10									Xuân Khang

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**47,36**	**17,26**	**13,65**	**6,24**	**5,35**		**1,24**		**0,67**	**1,32**	**1,64**	
11	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xuân Tiến	DSH	0,20		0,20									Xuân Khang
12	Nhà văn hóa thôn Đồng Nghiêm	DSH	0,45	0,45										Mậu Lâm
13	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Tân Vinh	DSH	0,40		0,40									Thanh Tân
14	Mở rộng nhà văn hóa thôn 5 xã Xuân Phúc	DSH	0,08	0,08										Xuân Phúc
15	Xây dựng nhà văn hóa Thôn 1 xã Xuân Phúc	DSH	0,14				0,14							Xuân Phúc
XIII	**Dự án Di tích lịch sử - văn hóa**	**DDT**	**2,31**	**-**	**2,31**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Quy hoạch khu di tích lịch sử Lò cao kháng chiến xã Hải Vân	DDT	2.31		2.31									Hải Vân
XIV	***Dự án năng lượng***	***DNL***	***1,19***	***0,55***			***0,47***				***0,17***			
1	Đường dây 110Kv	DNL	1,19	0.55			0,47				0.17			Yên Thọ, Hải Vân, Hải Long, Xuân Khang

21. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆNLANG CHÁNH

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**4,80**	**1,48**			**3,20**		**0,10**			**0,02**		
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***												
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***3,06***	***0,37***			***2,6***		***0,1***					
1	Khu dân cư xã Bản Ngàm	ONT	0,87				0,87							Yên Thắng
2	Khu dân cư Bản Ngàm	ONT	1,24				1,24							Yên Thắng
3	Khu dân cư xã Bản Ngàm	ONT	0,1						0,1					Yên Thắng
4	Khu dân cư Chiềng Nang	ONT	0,08	0,08										Giao An
5	Khu dân cư Bắc Nặm	ONT	0.3				0.3							Giao An
6	Khu dân cư thôn Phống	ONT	0,29	0,29										Quang Hiến
7	Khu dân cư bản En	ONT	0,18				0,18							Trí Nang
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***0,61***				***0,6***							
1	Trạm chốt Hạt kiểm lâm Lang Chánh	TSC	0,21				0,21							Yên Thắng
2	Trụ sở UBND xã Đồng Lương	TSC	0,4				0,4							Đồng Lương
IV	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***0,68***	***0,68***										
1	Khu TT thể thao xã Quang Hiến	DTT	0,68	0,68										Quang Hiến
V	***Dự án chợ***	***DCH***	***0,43***	***0,43***										
1	Đất chợ xã Giao Thiện	DCH	0.43	0.43										Giao Thiện
VI	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***0,02***									***0,02***		
1	Nhà văn hóa Phố 1, tổ 1.	DSH	0.02									0.02		Thị Trấn

22. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN BÁ THƯỚC

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**15,96**	**6,76**	**4,08**	**2,08**	**0,04**		**0,03**		**1,35**	**0,69**	**0,93**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***												
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***6,12***	***3,23***	***2,05***	***0,32***						***0,33***	***0,19***	
1	Chuyển mục đích để xây dựng khu dân cư nông thôn xã Lương Trung	ONT	0,89		0,7								0,191	Lương Trung
2	Đấu giá QSD đất tại các xã	ONT	5,23	3,229	1,35	0,32						**0,33**		Điền Lư, Điền Quang, Điền Trung, Điền
III	*Dự án Trụ sở cơ quan*	*TSC*	*2,17*	*0,05*	*0,36*	*1,76*								
1	Xây dựng mới trụ sở xã Lũng Niêm	TSC	0,41	0,05	0,36									Lũng Niêm
2	Khu Công sở Xã Thiết Kế	TSC	1,76			1,76								Thiết Kế
IV	***Công trình giao thông***	***DGT***	***2,94***	***1,08***	***0,51***		***0,04***		***0,03***		***1,15***		***0,12***	
1	Cầu treo dân sinh thôn Chiềng Lau - Xã Ban Công	DGT	0,35	0,35										Ban Công
2	Xây dựng đường giao thông Thôn Đốc - Thôn Lác, xã Cổ Lũng	DGT	0,57	0,13	0,17						0,23		0,04	Cổ Lũng
3	Xây dựng đường giao thông tại xã Cổ Lũng	DGT	1,84	0,502	0,32		0,04		0,031		0,858		0,084	Cổ Lũng
4	Đường vào khu SX VLXD xã Thiết Kế	DGT	0,12	0,053	0,01						0,059			Thiết Kế

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
5	Đường GT đi thôn Trình xã Lũng Cao	DGT	0,06	0,048	0,006						0,004			Lũng Cao
V	***Công trình văn hóa***	***DVH***	***0,20***								***0,20***			
1	Xây dựng Nhà văn hóa xã Điền Quang	DVH	0.20								0,2			Điền Quang
VI	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***2,45***	***1,71***	***0,21***								***0,53***	
1	Xây dựng sân vận động xã Hạ Trung	DTT	0.21		0,209									Hạ Trung
2	Xây dựng Sân vân động thôn Trần - Lương Nội	DTT	0.20	0,2										Lương Nội
3	Xây dựng Sân vân động thôn Ry - Lương Nội	DTT	0.45	0,45										Lương Nội
4	Xây dựng Sân vân động thôn Chông - Lương Nội	DTT	0,60	0,6										Lương Nội
5	Xây dựng Sân vân động thôn Khai- Lương Nội	DTT	0,30										0,3	Lương Nội
6	Sân vận động thôn Khung - xã Thiết Kế	DTT	0.23										0,23	Thiết Kế
7	Sân bóng làng Son - Xã Lũng Cao	DTT	0.46	0,46										Lũng Cao
VII	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***0,06***	***0,06***										
1	Mở rộng trạm y tế xã Điền Lư	DYT	0.06	0.06										Điền Lư
VIII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***0,68***		***0,23***							***0,36***	***0,09***	
1	Trường Mầm non thôn Ba - Xã Ban Công	DGD	0,09										0,09	
2	Trường mầm non xã Thiết Kế	DGD	0,36									0,36		Thiết Kế
3	Mở rộng trường Mầm non Lũng Cao	DGD	0.03		0.03									Lũng Cao

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
4	Mở rộng trường mầm non xã Thành Lâm	DGD	0,20		0,2									Thành Lâm
IX	***Dự án chợ***	***DCH***	***0,31***	***0,31***										
1	Mở rộng Chợ Phố Đòan	DCH	0,31	0,31										Lũng Niêm
X	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***1,04***	***0,32***	***0,72***									
1	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Chiềng Lau Xã Ban Công	DSH	0,09		0,09									Ban Công
2	Nhà văn hóa thôn Hin - Xã Lũng Cao	DSH	0,03	0,03										Lũng Cao
3	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hiềng - xã Kỳ Tân	DSH	0,31	0,17	0,136									Kỳ Tân
4	Đường vào Nhà văn hóa thôn Hiềng - xã Kỳ Tân	DSH	0,12	0,12										Kỳ Tân
5	Nhà văn hóa thôn Đôn xã Thành Lâm	DSH	0,49		0,494									Thành Lâm

23. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN THƯỜNG XUÂN

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**41,16**	**9,18**	**7,40**	**2,91**	**17,95**		**0,29**		**0,81**	**1,21**	**1,41**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***												
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***15,79***	***7,40***	***3,70***	***0,18***	***2,50***		***0,29***			***1,21***	***0,51***	
1	Khu dân cư mới	ONT	0,51										0,51	Xuân Lộc
2	Khu dân cư mới	ONT	0,21						0,21					Xuân Lẹ
3	Khu dân cư mới	ONT	0,27									0,27		Xuân Lẹ
4	Khu dân cư mới	ONT	0,53	0,53										Xuân Cẩm
5	Khu dân cư mới	ONT	0,18			0,18								Xuân Chinh
6	Khu dân cư mới	ONT	0,59									0,59		Xuân Chinh
7	Khu dân cư mới	ONT	1,23	1,23										Vạn Xuân
8	Khu dân cư mới	ONT	2,50				2,50							Yên Nhân
9	Khu dân cư mới	ONT	2,50	2,50										Yên Nhân
10	Khu dân cư mới	ONT	2,40		2,40									Xuân Dương

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
11	Khu dân cư mới	ONT	0,72	0,72										Thọ Thanh
12	Khu dân cư mới	ONT	1,30		1,30									Bát Mọt
13	Khu dân cư mới	ONT	0,40	0,40										Ngọc Phụng
14	Khu dân cư mới	ONT	1,86	1,86										Luận Thành
15	Khu dân cư mới	ONT	0,35									0,35		Xuân Thắng
16	Khu dân cư mới	ONT	0,24	0,16					0,08					Xuân Cao
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***0,96***			***0,96***								
1	Xây dựng trụ sở UBND xã	TSC	0,96			0,96								Thông, Xuân Chinh
IV	***Công trình giao thông***	***DGT***	***0,32***		***0,32***									
1	Mới đường Quy hoạch KDC	DGT	0,32		0,32									Ngọc Sơn, Lương Sơn
V	***Công trình văn hóa***	***DVH***	***1,65***		***1,65***									
1	Trung tâm văn hóa xã	DVH	1,65		1,65									Thống Nhất 2, Xuân Dương
VI	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***1,48***			***1,00***	***0,48***							
1	Mở rộng Sân vận động	DTT	0,48				0,48							Tiến Hưng 1, Luận Thành
2	Xây dựng sân vận động	DTT	1,00			1,00								Xuân Thắng Ngọc Phụng
VII	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***0,34***	***0,17***	***0,17***									
1	Trạm Y Tế Xã	DYT	0,34	0,17	0,17									Thống Nhất 2, Xuân Dương

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
VIII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***3,38***	***1,40***	***0,55***	***0,42***					***0,11***		***0,90***	
1	Xây dựng trường học	DGD	0,89	0,89										Chiềng, Xuân Lộc
2	Mở rộng Trường Tiểu học 1	DGD	0,03								0,03			Yên mỹ, Luận Khê
3	Mở rộng Trường Tiểu học 2	DGD	0,90										0,90	An Nhân, Luận Khê
4	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,08								0,08			An Nhân, Luận Khê
5	Trường Mầm non thị trấn	DGD	0,92		0,50	0,42								Khu 5, thị trấn
6	Xây dựng trường Tiểu học	DGD	0,05		0,05									Thành Nàng, Tân Thành
7	Mở rộng Trường Mầm non	DGD												Thôn 3, Thọ Thanh
8	Nở rộng trường mầm non	DGD	0,10	0,10										Thôn Dín, Xuân Thắng
9	Mở rộng Trường tiểu học	DGD	0,21	0,21										Thôn Dín, Xuân Thắng
10	Xây dựng Trường Mầm non	DGD	0,20	0,20										Ngọc Thượng, Lương Sơn
IX	***Dự án chợ***	***DCH***	***0,63***	***0,21***	***0,42***									
1	Xây dựng chợ	DCH	0,42		0,42									Thôn 3, Thọ Thanh
2	Mở rộng Chợ	DCH	0,21	0,21										Ngọc Sơn, Lương Sơn
X	***Dự án thu gom xử lý chất thải***	***DRA***	***9,97***				***9,97***							
1	Xây dựng bãi chứa rác	DRA	9,97				9,97							Lương Thiện, Lương Sơn
XI	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***0,24***		***0,24***									

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Xây dựng Nhà văn hóa thôn	DSH	0,24		0,24									Vụ Bản, Xuân Dương
XII	***Công trình nghĩa trang nghĩa địa***	***NTD***	***0,15***				***0,15***							
1	Mở rông Nghĩa địa	NTD	0,15				0,15							Sơn Cao, Luận thành
XIII	***Dự án Di tích lịch sử - văn hóa***	***DDT***	***6,40***		***0,35***	***0,35***	***5,00***				***0,70***			
1	Đất di tích lịch sử	DDT	1,40		0,35	0,35					0,70			Lùm Nưa, Vạn Xuân
2	Di tích Lũng Nhai	DDT	5,00				5,00							Xuân Thành Ngọc Phụng

24. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN NHƯ XUÂN

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**41,86**	**9,50**	**9,17**	**4,63**	**14,24**	**3,02**	**0,73**	**0,02**	**0,39**	**0,16**		
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***	***8,92***	***6,12***			***2,80***							
1	Đấu giá đất ở đô thị	ODT	8,92	6,12			2,80							Yên Cát
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***6,13***	***0,74***	***2,40***	***1,79***	***0,90***		***0,14***			***0,16***		
1	Đất ở nông thôn	ONT	1,20	0,06	0,10		0,90		0,14					Thượng Ninh
2	Đấu giá đất ở nông thôn	ONT	3,60		2,30	1,30								Xuân Bình
3	Đấu giá đất ở nông thôn	ONT	0,41			0,41								Bãi Trành
4	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	ONT	0,35	0,35										Bãi Trành
5	Đấu giá đất ở nông thôn	ONT	0,08			0,08								Bình Lương
6	Đấu giá đất ở nông thôn	ONT	0,22	0,22										Xuân Qùy
7	Đấu giá đất ở nông thôn	ONT	0,12									0,12		Cát Vân
8	Đấu giá đất	ONT	0,11	0,11										Cát Vân
9	Đấu giá đất	ONT	0,04									0,04		Cát Vân
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***0,74***	***0,08***	***0,57***				***0,03***	***0,02***	***0,04***			
1	Công sở UBND xã Yên Lễ	TSC	0,27	0,08	0,12				0,03		0,04			Yên Lễ

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2	Công trình làm mới nhà công sở UBND xã	TSC	0,30		0,30									Thanh Phong
3	Mở rộng công sở UBND thị trấn	TSC	0,17		0,15					0,02				Yên Cát
IV	***Công trình giao thông***	***DGT***	***17,29***	***1,21***	***2,84***	***1,90***	***7,66***	***3,02***	***0,36***		***0,30***			
1	Đường vào cụm công Nghiệp	DGT	0,31	0,11	0,20									Yên Lễ
2	Đường vào Đình thi	DGT	0,32	0,06	0,18	0,03	0,02	0,02			0,01			Yên Lễ
3	Đường Quế - Phú Lễ	DGT	0,12	0,05	0,05				0,02					Yên Lễ
4	Đường Cát Tiến - Yên Phú	DGT	0,13	0,02	0,09		0,01		0,01					Yên Lễ
5	Đường Thắng Sơn đi Trung Thanh	DGT	0,55	0,23	0,12	0,20								Yên Lễ
6	Đường Thắng Sơn - Yên Thắng	DGT	0,29	0,11	0,12		0,03		0,03					Yên Lễ
8	Công trình dự án mở rộng đường Ná Cọ đi Hai Huân	DGT	0,40		0,40									Thanh Phong
10	Đường giao thông Mai Thắng - Làng Lung	DGT	0,62		0,19	0,25	0,18							Tân Bình
11	Đường giao thông Thanh Bình - Sơn Thủy	DGT	0,73		0,38	0,35								Tân Bình
12	Nâng cấp đường UBND xã đi Quốc lộ 45	DGT	1,49	0,10	0,40		0,79				0,20			Tân Bình
13	Đường từ thôn Nghịu sang thôn Giăng	DGT	0,14	0,08	0,06									Xuân Hòa
14	Đường từ thôn Xuân Thành đi qua Trạm Y tế xã Xuân Hòa	DGT	0,07			0,07								Xuân Hòa
15	Đường vào trường tiểu học thôn Đồng Trình	DGT	0,07								0,07			Xuân Hòa
16	Đường thôn Ó	DGT	0,07		0,07									Xuân Hòa
17	Đường đôi QL 45 nối đường HCM	DGT	0,63				0,63							Yên Cát

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
18	Nâng cấp đường giao thông thôn Vân Thọ đi thôn Vân Bình theo chương trình 135	DGT	1,20	0,20	0,18	0,30	0,50				0,02			Cát Vân
19	Công trình mở rộng đường giao thông Làng Xắng -Làng Chảo.	DGT	0,25	0,25										Thanh Lâm
20	Đường ATK từ Thống Nhất sang huyện Qùy Châu, tỉnh NA	DGT	9,00			0,70	5,00	3,00	0,30					Thanh Quân
21	Công trình dự án đường nông thôn Quăn 1	DGT	0,40		0,40									Thanh Sơn
22	Đường Làng Cống - Thanh Lâm	DGT	0,50				0,50							Thanh Hòa
V	***Công trình thủy lợi***	***DTL***	***0,74***	***0,70***	***0,04***									
1	Kênh mương nội đồng thôn Thanh Đồng	DTL	0,10	0,10										Thanh Xuân
2	Tràn liên hợp thôn Sơn Bình - Trại Cáo	DTL	0,14	0,10	0,04									Tân Bình
3	Kênh mương thôn Thống Nhất, Thanh Tân, Thanh Tiến, Thanh Hương, Chiềng Cà 1, Chiềng Cà 2	DTL	0,40	0,40										Thanh Quân
4	Kênh Mương thôn Ná Cà 1, Ná Cà 2	DTL	0,10	0,10										Thanh Quân
VI	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***0,65***	***0,26***	***0,39***									
1	Sân thể thao thôn Đức Thắng	DTT	0,50	0,26	0,24									Thượng Ninh
2	Sân thể dục thể thao Tthôn Đồng Trình	DTT	0,15		0,15									Xuân Hòa
VII	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***0,10***	***0,10***										
1	Mở rộng trạm Y tế xã	DYT	0,10	0,10										Cát Tân

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
VIII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***0,41***	***0,08***	***0,08***				***0,20***		***0,05***			
1	Mở rộng khuân viên trường mầm non	DGD	0,08	0,08										Yên Lễ
2	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,28		0,08				0,20					Yên Cát
3	Mở rộng trường mầm non thôn Làng Cống	DGD	0,05								0,05			Thanh Hòa
IX	***Dự án chợ***	***DCH***	***0,30***			***0,30***								
1	Mở rộng chợ trung tâm xã	DCH	0,30			0,30								Bãi Trành
X	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***2,63***	***0,21***	***1,63***	***0,64***	***0,15***							
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thanh Đồng	DSH	0,05		0,05									Thanh Xuân
2	Mở rộng hội trường thôn Yên Thịnh	DSH	0,09		0,07	0,02								Yên Lễ
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xuân Chính	DSH	0,07			0,07								Yên Lễ
4	Đất sinh hoạch cộng đồng nhà văn hóa Thôn Minh Đức	DSH	0,11	0,11										Thượng Ninh
5	Nhà văn hóa thôn Quang Hùng	DSH	0,50		0,50									Thanh Phong
6	Nhà văn hóa thôn Mít	DSH	0,50		0,50									Thanh Phong
7	Mở rộng nhà văn hóa thôn Thanh Xuân	DSH	0,22		0,22									Hóa Qùy
8	Nhà văn hóa thôn Sơn Bình	DSH	0,05		0,05									Tân Bình
9	Nhà văn hóa thôn Làng Lung	DSH	0,04		0,04									Tân Bình
10	Nhà Văn Hóa thôn Kẻ Lạn	DSH	0,20		0,20									Thanh Quân
11	Nhà Văn Hóa thôn Thanh Vân	DSH	0,05			0,05								Cát Tân
12	Nhà Văn Hóa thôn Cát Xuân	DSH	0,10	0,10										Cát Tân
13	Nhà Văn Hóa thôn Phụ Vân	DSH	0,15				0,15							Cát Tân
14	Công trình dự án nhà văn hóa Thôn Quăn2	DSH	0,50			0,50								Thanh Sơn

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
XI	***Công trình nghĩa trang nghĩa địa***	***NTD***	***2,20***		***1,00***		***1,20***							
1	Xây dựng nghĩa địa thôn Má	NTD	1,00		1,00									Bãi Tràn h
2	Mở rộng nghĩa địa	NTD	1,20				1,20							Yên Cát
XII	***Công trình năng lượng***	***DNL***	***1,75***		***0,22***		***1,53***							
1	Đường dây 110 Kv	DNL	0,24		0,06		0,18							Tân Bình
2	Đường dây 110 Kv	DNL	0,34		0,12		0,22							Bình Lương
3	Đường dây 110 Kv	DNL	0,21		0,04		0,17							Hóa Quỳ
4	Đường dây 110 Kv	DNL	0,05				0,05							Xuân Quỳ
5	Đường dây 35 Kv	DNL	0,88				0,88							Xuân Quỳ
6	Trạm biến áp 110 Kv	DNL	0,03				0,03							Xuân Quỳ

25. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN QUAN HÓA

(Kèm theo Tờ trình số: 184 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**14,39**	**0,04**	**3,02**	**1,07**	**8,66**					**1,60**		
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***												
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***10,02***		***2,65***	***1,02***	***4,95***					***1,40***		
1	Đất ở nông thôn	ONT	3,20				3,20							Thành Sơn
2	Đất ở nông thôn	ONT	1,40									1,40		Trung Sơn,
3	Đất ở nông thôn	ONT	1,60				1,60							Thanh Xuân
4	Đất ở nông thôn	ONT	1,02			1,02								Thiên Phủ
5	Đất ở nông thôn	ONT	2,65		2,65									Nam Xuân
6	Đất ở nông thôn	ONT	0,15				0,15							Xuân Phú
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***0,65***				***0,65***							
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,65				0,65							Xã Hồi Xuân
IV	***Dự án Trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp***	***DTS***	***0,42***				***0,42***							
1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	DTS	0,42				0,42							Nam Động
V	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***	***1,33***		***0,37***		***0,96***							
1	Đất thể thao	DTT	0,37		0,37									Trung Sơn
2	Đất thể thao	DTT	0,96				0,96							Phú Lệ
VI	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***0,35***				***0,15***					***0,20***		
1	Đất y tế	DYT	0,20									0,20		Trung Sơn,
2	Đất y tế	DYT	0,15				0,15							Hồi Xuân
VII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***1,30***				***1,30***							
1	Đất giáo dục đào tạo	DGD	1,30				1,30							Hồi Xuân

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
VIII	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***0,17***	***0,04***		***0,05***	***0,08***							
1	Nhà văn hóa thôn	DSH	0,04	0,04										Trung Sơn,
2	Nhà văn hóa thôn	DSH	0,08				0,08							Phú Lệ
3	Nhà văn hóa thôn	DSH	0,05			0,05								Xuân Phú
IX	***Bưu chính viễn thông***	***DBV***	***0,15***				***0,15***							
1	Đất Bưu chính viễn thông	DBV	0,15				0,15							Hồi Xuân

26. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN QUAN SƠN

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**18,29**	**1,39**	**1,29**	**1,86**	**11,97**	**0,85**	**0,00**	**0,00**	**0,56**	**0,00**	**0,37**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***												
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***	***7,55***	***0,14***	***0,99***	***1,11***	***5,31***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Dự án dãn dân	ONT	1,3		0,99		0,31							Xã Trung Hạ
2	Dự án giản dân	ONT	0,22			0,22								Xã Tam Thanh
3	Dự án dãn dân	ONT	0,52			0,52								Xã Sơn Lư
4	Dự án dãn dân	ONT	5				5							Xã Mường Mìn
5	Dự án dãn dân	ONT	0,51	0,14		0,37								Xã Trung Xuân
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***0,63***	***0***	***0***	***0,13***	***0,5***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	0,5				0,5							Xã Sơn Hà
2	Xây dựng trụ sở UBND	TSC	0,1			0,1								Xã Sơn Điện
3	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	0,03			0,03								Xã Trung Xuân
IV	***Công trình giao thông***	***DGT***	***7,1***	***1,2***	***0,2***	***0***	***5,1***	***0,5***	***0***	***0***	***0,1***	***0***	***0***	
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn	DGT	1,1				1,1							Xã Trung Hạ
2	Mở rộng đường giao thông nông thôn	DGT	1,2		0,1		1,05				0,05			Xã Tam Lư
3	Mở rộng đường giao thông nông thôn	DGT	0,8		0,1		0,65				0,05			Xã Sơn Lư
4	Đường giao thông nông thôn	DGT	1,3				1,3							Xã Sơn Thủy

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
5	Đường giao thông nông thôn	DGT	1,2	1,2										Xã Mường Mìn
6	Dự án mở rông đường	DGT	1,5				1	0,5						Xã Na Mèo
V	***Công trình văn hóa***	***DVH***	***0,38***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0,38***	***0***	***0***	
1	Xây dựng khu Trung tâm văn hóa	DVH	0,38								0,38			Xã Na Mèo
VI	***Dự án cơ sở y tế***	***DYT***	***0,1***	***0***	***0***	***0***	***0,1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Mở rông trạm xá	DYT	0,1				0,1							Xã Sơn hà
VII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***1,38***	***0,05***	***0***	***0***	***0,96***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0,37***	
1	Mở rộng trường THCS	DGD	0,48				0,48							Xã Tam Thanh
2	Xây dựng trường mầm non	DGD	0,07	0,05									0,02	Xã Sơn Lư
3	Mở rông trường mầm non	DGD	0,35										0,35	Xã Sơn Hà
4	Xây dựng trường Mầm Non	DGD	0,48				0,48							Xã Trung Tiến
IX	***Dự án chợ***	***DCH***	***0,85***	***0***	***0***	***0,42***	***0***	***0,35***	***0***	***0***	***0,08***	***0***	***0***	
1	Xây dựng chợ Tam Thanh	DCH	0,35					0,35						Xã Tam Thanh
2	Chợ nông thôn	DCH	0,5			0,42					0,08			Xã Sơn Hà
X	***Sinh hoạt cộng đồng***	***DSH***	***0,3***	***0***	***0,1***	***0,2***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Xây dựng nhà Văn hóa	DSH	0,2			0,2								Xã Sơn hà
2	Xây dựng nhà văn hóa	DSH	0,1		0,1									Xã Sơn Thủy

27. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2016 CỦA HUYỆN MƯỜNG LÁT

(Kèm theo Tờ trình số: 134 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích cần thu hồi (ha)	Được lấy từ các loại đất										Địa điểm (xã, phường, thị trấn)
				Đất NN						Đất PNN			Đất CSD	
				LUA	CHN	CLN	RSX	RPH	NTS	ODT	ONT	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		**11.86**	**0.14**	**0.75**		**10.97**							
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***ODT***												
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***ONT***												
III	***Dự án Trụ sở cơ quan***	***TSC***	***0.14***	***0.14***										
1	Trạm bảo vệ thực vật	TSC	***0.14***	***0.14***										*thị trấn*
IV	***Công trình giao thông***	***DGT***	***10.2***				***10.2***							
1	Đường giao thông Mường Chanh	DGT	6				6							Mường Chanh
2	Nâng cấp đường Tà Cóm - Co Cài	DGT	4.2				4.2							Trung Lý
V	***Dự án năng lượng***	***DNL***	***0.75***				***0.75***							
1	Điện nông thôn xã Tén Tằn	DNL	0.03				0.03							Tén Tằn
2	Điện nông thôn xã Tam Chung	DNL	0.72				0.72							Tam Chung
VI	***Công trình thể dục thể thao***	***DTT***												
VII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***DGD***	***0.77***		***0.75***		***0.02***							
1	Trường THCS Mường Chanh	DGD	0.75		0.75									Mường Chanh
2	Trường Mầm non Mường Lý	DGD	0.02				0.02							Mường Lý

UBND TỈNH THANH HÓA **SỞ TƯ PHÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2248 /STP-XDVB V/v thẩm định dự thảo Nghị quyết	*Thanh Hoá, ngày 03 tháng 12 năm 2015*

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá.

Sở Tư pháp nhận được đề nghị của quý cơ quan tại Công văn số 5441/STNMT-CSĐĐ, ngày 03/12/2015 về việc thẩm định Nghị quyết phê chuẩn danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ quy định tại các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Thẩm quyền ban hành văn bản:

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 – Luật Đất đai năm 2013 thì Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng mà phải thu hồi đất tại địa phương để làm căn cứ cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi đất theo quy định. Do vậy, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết phê chuẩn các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa là đúng thẩm quyền.

2. Nội dung:

Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng tại địa phương mà phải thu hồi đất. Do vậy, dự thảo Nghị quyết phê chuẩn danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016 là phù hợp.

3. Về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo đầy đủ các thành phần thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Giám đốc Sở (để B/C);
- Lưu: VT, XDVB.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH THANH HÓA

Lê Hữu Viên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2015/NQ-HĐND	*Thanh Hóa , ngày tháng 12 năm 2015*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2016; Báo cáo thẩm tra số ...../HĐND-BC ngày tháng 12 năm 2015 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016, với những nội dung chủ yếu như sau:

Chấp thuận việc thực hiện 1.587 công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016 mà phải thu hồi đất, diện tích 1.784,74 ha,

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 944,58 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 270,52 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 48,20 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 157,81 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 19,90 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 53,81 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 54,59 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 27,58 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 164,09 ha;

- Đất chưa sử dụng (CSD): 43,66 ha.

(Có Phụ lục số 01 kèm theo)

Cụ thể thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án như sau:

1. Thu hồi 356,07 ha đất để thực hiện 79 công trình, dự án khu dân cư, xen cư đô thị.

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 235,81 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 28,98 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 5,85 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 3,46 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 8,75ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 10,99 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 2,10 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 57,81 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 2,32 ha.

2. Thu hồi 571,54 ha đất để thực hiện 652 công trình, dự án khu dân cư, xen cư nông thôn.

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 386,17 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 95,99 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 10,27 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 22,18 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 0,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 14,98 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 4,40 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 27,87 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 9,57 ha.

3. Thu hồi 44,44 ha đất để thực hiện 70 công trình, dự án trụ sở cơ quan nhà nước.

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 23,57 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 8,39 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 3,72 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 2,26 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 1,63 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 0,02 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,43 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 4,06 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 0,36 ha.

4. Thu hồi 2,48 ha đất để thực hiện 7 công trình, dự án trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp.

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 2,06 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,42 ha;

5. Thu hồi 34,78 ha đất để thực hiện 11 công trình, dự án cụm công nghiệp.

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 24,78 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 1,68 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 1,77 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 0,18 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 6,32 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 0,05 ha.

6. Thu hồi 30,84 ha đất để thực hiện 4 công trình, dự án thăm dò khai thác khoáng sản.

Được lấy từ các loại đất:

- Đất cây lâu năm (CLN): 0,54 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 15,30 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 15,00 ha.

7. Thu hồi 250,69 ha đất để thực hiện 160 công trình, dự án giao thông.

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 68,05 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 36,00 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 11,49 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 38,45 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 6,18 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 9,41 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 18,81 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 13,03 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 43,09 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 6,18 ha.

8. Thu hồi 31,87 ha đất để thực hiện 40 công trình, dự án thủy lợi.

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 18,81 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 8,55 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,81 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 1,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 1,30 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,96 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,26 ha;

- Đất chưa sử dụng (CSD): 0,08 ha.

9. Thu hồi tích 5,49 ha đất để thực hiện 15 công trình, dự án năng lượng.

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 2,34 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 0,22 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 2,75 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,17 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,01 ha;

10. Thu hồi 34,42 ha đất để thực hiện 35 công trình, dự án sử dụng vào mục đích đất cơ sở văn hóa.

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 18,61 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 9,70 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,25 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,20 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 1,53 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 0,16 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,58 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 1,21 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 2,18 ha.

11. Thu hồi 64,53 ha đất để thực hiện 71 công trình, dự án sử dụng vào mục đích đất thể dục, thể thao.

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 34,02 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 17,64 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 1,60 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 3,26 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 2,85 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 0,59 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 2,67 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 1,90 ha.

12. Thu hồi 8,74 ha đất để thực hiện 29 công trình, dự án cơ sở y tế.

Được lấy từ các loại đất:

- Đất Lúa (LUA): 5,13 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 2,05 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,02 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,25 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 0,05 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,07 ha;

- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,67 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 0,50 ha.

13. Thu hồi 30,51 ha đất để thực hiện 75 công trình, dự án cơ sở giáo dục - đào tạo.

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 17,58 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 5,32 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,57 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 3,08 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 0,93 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,43 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 1,24 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 1,36 ha.

14. Thu hồi 13,72 ha đất để thực hiện 28 công trình, dự án chợ.

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 11,03 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 0,76 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,72 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 0,35 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 0,04 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 0,43 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,18 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,21 ha;

15. Thu hồi 36,87 ha đất để thực hiện 32 công trình, dự án thu gom, xử lý chất thải.

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 8,32 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 4,88 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 1,01 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 20,83 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 1,73 ha.

16. Thu hồi 20,20 đất để thực hiện 14 công trình, dự án cơ sở tôn giáo;

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 2,54 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 7,16 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,95 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 3,81 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 0,17 ha;

- Đất ở nông thôn (ONT): 0,28 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 4,98 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 0,31 ha;

17. Thu hồi 48,85 ha đất để thực hiện 188 công trình, dự án sinh hoạt cộng đồng.

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 28,07 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 13,52 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 1,29 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 1,02 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 2,37 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,42 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 2,16 ha;

18. Thu hồi 87,64 ha đất để thực hiện 50 công trình, dự án nghĩa trang, nghĩa địa.

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 34,01 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 12,59 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 4,23 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 30,99 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 3,50 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,27 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 2,05 ha.

19. Thu hồi 17 ha đất để thực hiện 23,86 công trình, dự án Di tích LS-VH;

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 7,61 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 3,83 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,35 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 8,30 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH):1,50 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 0,98 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 1,28 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 0,01 ha;

20. Thu hồi 86,86 ha đất để thực hiện 7 công trình, dự án Dịch vụ công cộng

Được lấy từ các loại đất:
- Đất Lúa (LUA): 16,06 ha;
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 13,24 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 4,36 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 10,00 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 8,64 ha;
- Đất ở đô thị (ODT): 23,30 ha;
- Đất ở nông thôn (ONT): 0,03 ha;
- Đất khác (Bao gồm các loại đất còn lại trong nhóm đất PNN): 11,15 ha;
- Đất chưa sử dụng (CSD): 0,08 ha.

21. Thu hồi 0,34 ha đất để thực hiện 3 công trình, dự án Bưu chính viễn thông. Được lấy từ các loại đất:
- Đất Cây hàng năm khác (HNK): 0,02 ha;
- Đất cây lâu năm (CLN): 0,17 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,15 ha;

(Có Phụ lục số 02 và Bảng chi tiết Danh mục các dự án kèm theo)

Điều 2. Để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng, việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án phát sinh giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thống nhất, tổ chức thực hiện; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Ủy ban nhân dân căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện;

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVI, kỳ họp thứ .... thông qua ngày .... tháng .... năm 2015./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng QH, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VP, TH, CT HĐND.